

TUYÊN HÓA THƯỢNG NHÂN
giảng thuật

KINH

ĐẠI PHẬT ĐẢNH
NHƯ LAI MẬT NHƠN
TU CHÚNG LIỄU NGHĨA
CHƯ BỒ TÁT VẠN HẠNH

首楞嚴經

THỦ LĂNG NGHIÊM
SŪRAṂGAMA-SŪTRA
(III)

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Kinh văn:

復次阿難，云何六入 本如來藏 妙真如性？

Phục thứ A-nan, vân hà lục nhập bản Như Lai tàng diệu chân như tánh?

Lại nữa, A-nan, tại sao lục nhập vốn là tánh chân như nhiệm mầu từ Như Lai tạng?

Giảng:

Ngũ uẩn gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức đã được giảng rồi. Tất cả năm uẩn ấy đều là biểu hiện của tánh chân như mầu nhiệm từ Như Lai tạng. Nay Đức Phật lại gọi A-nan, “**Lại nữa, A-nan, tại sao lục nhập vốn là tánh chân như nhiệm mầu từ Như Lai tạng?**”

Tại sao lại nói rằng lục nhập—mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý—đều là tánh chân như mầu nhiệm từ Như Lai tạng? Lục nhập sẽ được phân tích và giải thích dưới đây.

Kinh văn:

阿難，即彼目精，瞪發勞者。兼目與勞，同是菩提。

A-nan, tức bĩ mục tinh, trừng phát lao giả. Kiêm mục dữ lao, đồng thị bồ đề.

A-nan, như mắt kia nhìn chăm chú lâu khiến cho mỗi mệt. Con mắt và tương mỗi mệt đều là bồ-đề.

Giảng:

Đức Phật gọi A-nan, “**A-nan, như mắt kia nhìn chăm chú lâu khiến cho mỗi mệt.**”— Ý này đã được giải thích ở trước, là do mắt nhìn sững quá lâu vào hư

không khiến cho phát sinh tướng mỗi một. Con mắt nhìn trùng trùng mãi quá lâu cũng sinh ra mỗi một. **“Con mắt và tướng mỗi một đều là bờ-đề.”** Cả hai tướng biểu hiện (con mắt, tướng mỗi một do nhìn) đều không ngoài bờ-đề mà riêng có. Chính ở trong chân tánh bờ-đề mà tướng mỗi một phát sinh.

Kinh văn:

瞪發勞相，因于明暗 二種妄塵，發見居中。吸此塵象名為見性。此見離彼明暗二塵畢竟無體。

Trùng phát lao tướng, nhân vu minh ám nhị chủng vọng trần, phát kiến cư trung, hấp thử trần tượng, danh vi kiến tánh. Thử kiến ly bỉ minh ám nhị trần, tất cánh vô thể.

Tướng nhìn sững quá lâu hóa ra mỗi một nhân nơi sáng tối, phát ra cái thấy từ trong hai thứ vọng trần kia, thu nạp trần cảnh, gọi là tánh thấy. Tánh thấy này rời hai trần cảnh sáng tối kia, hoàn toàn không có tự thể.

Giải:

“A-nan, Tại sao Như Lai bảo rằng chính trong chân tánh bờ-đề mà nhìn sững quá lâu khiến sinh ra mỗi một? Ông nên nhớ rằng đó là do **tướng nhìn sững quá lâu hóa ra mỗi một nhân nơi sáng tối, phát ra cái thấy từ trong hai thứ vọng trần kia**”— nó trở nên dính mắc với hai tướng sắc trần là sáng và tối, là hai thứ trần cảnh hư vọng, không thật. Sáng và tối là một phần của không hư nằm phía trước mặt ông. Trong sự hiện hữu của không hư, vọng trần giả dối này mà phát sinh ra tánh thấy. **“Thu nạp trần cảnh”**—

tánh thấy nhận lấy hình sắc và tướng của vọng trần đang có trước mặt ông. “**Đây gọi là tánh thấy**”. Đó là bản chất của cái thấy. “Tánh thấy” này không phải là “*minh tâm kiến tánh*” như thường được đề cập trong Thiền tông. Tánh thấy ở đây chỉ là tính chất cái thấy thông thường của con người. Còn *minh tâm kiến tánh* có nghĩa là thấy được bản tâm và nhận ra chân tánh của chính mình. *Kiến tánh (seeing the nature)* trong trường hợp ấy có nghĩa là nhận ra được tánh Phật vốn có trong chính mình. Còn ‘tánh thấy’ (*seeing-nature*) ở đây chỉ là nói đến tính chất của cái thấy thông thường. “**Tánh thấy này rời hai trần cảnh sáng tối kia.**” – Khi tánh thấy (*seeing-nature*) này tách rời hẳn hai tướng trần cảnh sáng và tối kia, thì **hoàn toàn không có tự thể**”. Nó chẳng có một thực thể nào. Chẳng có gì thực sự hiện hữu.

Kinh văn:

如是阿難,當知是見,非明暗來,非於根出,不於空生。

Như thị A-nan, đương tri thị kiến, phi minh ám lai, phi ư căn xuất, bất ư không sinh.

Như vậy, A-nan! **phải biết cái thấy đó, chẳng phải do sáng hay tối mà có, chẳng phải từ mắt mà ra, chẳng phải do hư không phát sinh.**

Giảng:

“Như vậy, A-nan! **phải biết cái thấy đó, chẳng phải do sáng hay tối mà có.**” Tánh thấy chẳng đến từ sáng, cũng chẳng đến từ tối. “**Cũng chẳng phải từ mắt mà ra**” – tánh thấy ấy cũng chẳng phải từ con mắt mà có, “**cũng chẳng phải do hư không phát sinh.**” Nó cũng chẳng phát sinh từ hư không.

Kinh văn:

何以故,若從明來,暗即隨滅,應非見暗。若從暗來,明即隨滅,應無見明。

Hà dĩ cố? Nhược tùng minh lai, ám tức tùy diệt, ung phi kiến ám. Nhược tùng ám lai, minh tức tùy diệt, ung vô kiến minh.

Sao vậy? Nếu tánh thấy từ sáng đến, thì cái tối phải theo đó mà biến mất, lẽ ra không còn thấy được cái tối nữa. Nếu tánh thấy từ tối mà đến, thì cái sáng phải theo đó mà biến mất, lẽ ra không còn thấy được cái sáng nữa.

Giảng:

“Sao vậy? Nếu tánh thấy từ sáng mà đến” – Nếu tánh thấy đến từ trần tướng là sáng – “thì cái tối phải theo đó mà biến mất.” Hai trần tướng sáng và tối không hiện hữu đồng thời. Khi cái này xuất hiện, thì cái kia biến mất. Nó không thể cùng nhau tồn tại. Nếu ông muốn nói rằng tánh thấy do từ sáng mà có, thì sẽ không còn chút bóng tối nào cả. “Thì lẽ ra không còn thấy được cái tối nữa.” Và như thế tánh thấy sẽ không thấy được tướng của tối. Nhưng thực ra khi có ánh sáng, thì cái thấy lại thấy được cái tối. Thế nên tánh thấy không đến từ sáng, cũng chẳng đến từ tối. “Nếu tánh thấy từ tối mà đến, thì cái sáng phải theo đó mà biến mất, lẽ ra không còn thấy được cái sáng nữa.” Nếu tánh thấy do từ tướng tối mà có, thì sẽ không còn có chút sáng nào cả. Chúng ta sẽ chẳng thể nào thấy được tướng của sáng.

Kinh văn:

若從根生，必無明暗。如是見精本無自性。

Nhược tùng căn sinh, tất vô minh ám. Như thị kiến tinh bản vô tự tánh.

Nếu (cái thấy) từ mắt sinh ra, ắt hẳn không có sáng và tối. Thế nên cái thấy vốn không có tự tánh.

Giảng:

Nếu ông nói rằng cái thấy phát xuất từ con mắt, “**Nếu (cái thấy) từ mắt sinh ra, ắt hẳn không có sáng và tối.**” Nếu (cái thấy) từ mắt phát sinh, thì lẽ ra nó không bao gồm cả hai trần tướng sáng và tối. Theo giải thích này, “**Thế nên tánh thấy vốn không có tự tánh.**” Nếu (cái thấy) đến từ mắt, thì lẽ ra nó phải có thể tánh riêng. Thế nên cái thấy chẳng phải xuất phát từ mắt.

Kinh văn:

若於空出，前矚塵象，歸當見根。又空自觀，何關汝入？

Nhược ư không xuất, tiền chú trần tượng, quy đương kiến căn. Hư không tự quán, hà quan như nhập?

Nếu (cái thấy) từ hư không mà ra thì khi nhìn, trước tiên sẽ thấy trần cảnh, khi xoay trở về lại, (cái thấy) phải thấy được con mắt. Còn như nếu tự hư không thấy được thì có quan hệ gì đến nhãn nhập (con mắt) của ông?

Giảng:

“Nếu (cái thấy) từ hư không mà ra”. Giả sử như ông cho rằng cái thấy từ hư không mà ra, **thì khi nhìn, trước tiên sẽ thấy trần cảnh.**” Nhìn ra phía trước, phải thấy được trần cảnh. **“Khi xoay trở về lại, (cái thấy) phải thấy được con mắt.** Khi cái thấy quay trở về lại, lẽ ra nó phải thấy được con mắt của ông. Nó thấy được phía trước, sao nó lại không thấy được khi nhìn phía sau? **Còn như nếu hư không tự thấy được—**Lại nữa, nếu ông cho rằng cái thấy xuất phát từ hư không, nếu hư không tự thấy được hư không, **thì có quan hệ gì đến nhãn nhập (con mắt) của ông?** Liệu rằng cái thấy ấy có quan hệ gì đến bản tánh của ông? Ông có dính dấp chút nào đến hư không chẳng? Thế nên cái thấy chẳng phải xuất phát từ hư không.

Kinh văn:

是故當知，眼入虛妄。本非因緣，非自然性。

Thị cố đương tri, nhãn nhập hư vọng. Bản phi nhân duyên phi tự nhiên tánh.

Thế nên phải biết, nhãn nhập là hư vọng. Vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Giảng:

A-nan, **thế nên phải biết nhãn nhập, cái đầu tiên trong sáu nhập, tức nhãn căn, con mắt của ông, là hư vọng.** Sự phát sinh của nó là hư vọng, giả dối, không thật; và sự hoại diệt của nó cũng hư vọng, giả dối, không thật. **Vốn chẳng phải tánh nhân duyên,** nó chẳng sinh khởi từ nhân duyên, và sự hoại diệt của

nó cũng chẳng dựa vào nhân duyên. **Chẳng phải tánh tự nhiên.** Nó cũng chẳng xuất phát từ tánh tự nhiên. Nguồn gốc xuất sinh của nó là từ tánh Như Lai tạng.

Kinh văn:

阿難，譬如有人，以兩手指，急塞其耳，耳根勞故頭中作聲。兼耳與勞同是菩提，瞪發勞相。

A nan, thí như hữu nhân, dĩ lưỡng thủ chỉ, cấp tắc kỳ nhĩ. Nhĩ căn lao cố, đầu trung tác thanh. Kiêm nhĩ dữ lao, đồng thị bồ đề, trừng phát lao tướng.

A-nan, thí như có người lấy hai ngón tay bít chặt hai lỗ tai, do lỗ tai mỗi một nên nghe trong đầu phát ra âm thanh. Cả lỗ tai và cái mỗi một đều là tánh bồ-đề, do chăm chú mà phát ra tướng mỗi một.

Giảng:

Nay sẽ nói về nhĩ nhập, tức nhĩ căn. “**A-nan, thí như có người**” – cơ bản là chẳng có người nào đóng vai như vậy cả. Đức Phật chỉ giả định như là có người – “**lấy hai ngón tay bít chặt hai lỗ tai.**” Anh ta bít chặt hai lỗ tai của mình lại. **Do lỗ tai mỗi một nên nghe trong đầu phát ra âm thanh.**” Sau khi quý vị bít chặt lỗ tai một lúc lâu, quý vị sẽ không còn nghe được âm thanh bên ngoài, nhưng bên trong có cái gì đó rất lùng bùng. Có âm thanh phát ra từ bên trong. Thường thì ta nghe được âm thanh từ bên ngoài, nhưng nay quý vị đã bít chặt tai lại và không nghe được âm thanh bên ngoài nữa, nhưng lại nghe có âm thanh ở bên trong.

Bít chặt tai một hồi lâu cũng giống như ở lâu trong phòng không đi ra và nhìn thấy cảnh vật bên ngoài. Sau một thời gian dài quý vị sẽ thấy rất mệt, và quý vị thấy muốn ra ngoài đi dạo hoặc thư giãn. Cũng vậy, lỗ tai thường lắng nghe những tiếng phát ra từ bên ngoài. Nếu quý vị không cho nó nghe nữa, nhưng thay vì ngăn không cho nó nghe bên ngoài nữa, thì nó lại lắng nghe vào bên trong. Loại âm thanh gì phát ra trong đầu? Hãy thử làm xem. Bít chặt lỗ tai mình lại vài ngày rồi sẽ biết mình nghe được loại âm thanh gì. Thế là quý vị biết được ngay. Thế nên nay tôi không nói nữa loại âm thanh nào mà người ở trong ví dụ này sẽ nghe được. **“Cả lỗ tai và cái mỗi mệt đều là tánh bô-đề.”** Tương mỗi mệt và lỗ tai đều là tánh bô-đề trong Như Lai tạng. **“do chăm chú¹ mà phát ra tướng mỗi mệt.”** Chỉ do một niệm vô minh mà làm phát sinh vô số tướng trạng hư vọng, thế rồi ảnh hưởng luôn đến cả chức năng của nhĩ căn.

Kinh văn:

因于動靜。二種妄塵發聞居中。吸此塵象名聽聞性。此聞離彼動靜二塵畢竟無體。

Nhân vu động tĩnh, nhị chủng vọng trần phát văn cư trung. Hấp thủ trần tượng, danh thính văn tánh. Thủ văn ly bỉ động tĩnh nhị trần tất cánh vô thể.

¹ Chữ *Trùng* 瞪 bản Hán, Bản tiếng Anh dùng chữ *Monotony*: có nghĩa là *trạng thái đều đều, đơn điệu, buồn tẻ*. Chữ *Trùng* 瞪 trong văn Hán có nghĩa là: *giương mắt, trừng mắt, trợn mắt, trố mắt, lườm, nhìn chòng chọc*. Nên tạm dịch sát theo chữ *Trùng* 瞪 với nghĩa “chăm chú.”

Nhân nơi động tĩnh, phát ra cái nghe từ trong hai thứ vọng trần, thu nạp trần tướng này, gọi là tánh nghe. Tánh nghe này rời hai trần tướng động tĩnh kia hoàn toàn không có thật thể.

Giảng:

“Nhân nơi động tĩnh, phát ra cái nghe từ trong hai thứ vọng trần,” – Cái nghe ở trong hai thứ vọng trần động tĩnh này. Từ ở trong hai thứ vọng trần động tĩnh ấy mà phát sinh ra tánh nghe – “**thu nạp trần tướng này.**” Hai trần tướng động tĩnh ấy đã khiến cho tánh nghe sinh khởi từ nhĩ căn. Tánh nghe cũng giống như thổi nam châm hút những miếng kim loại. Những trần tướng này là nhiễm ô không thanh tịnh. Tiếng Hán gọi là *trần 塵*, Tại sao tự tánh mọi người chúng ta lại có nhiễm ô này? Tôi sẽ giảng rõ cho quý vị. Là vì mắt nhìn vật tượng rồi đắm chấp những tướng nhiễm ô ấy nên làm cho tự tánh không còn được thanh tịnh. Tai nghe âm thanh và dính mắc với những tướng nhiễm ô ấy nên làm cho tự tánh không còn được thanh tịnh. Tự tánh vốn thanh tịnh, không chút nhiễm ô, nhưng vì tai và mắt dính với những cảnh trần không thanh tịnh, nên tự tánh cũng trở nên bị nhiễm ô.

Trong tiếng Hán, chữ *hấp 吸* còn có nghĩa là *hít vào*, như hút thuốc lá vậy. Khi hút thuốc lá, khói vào trong phổi, dù người thông thường không thấy được bên trong của mình, nhưng thực tế là cổ họng, khí quản, và phổi trở nên bị phủ bởi một lớp nhựa nicô-tin. Quý vị có thấy lớp mờ hóng đen khi nạo ống khói bao giờ chưa? Những người hút thuốc lá cũng giống như là cái kho chứa nhựa nicô-tin trong phổi

vậy. Nhưng vì không có cuộc giải phẫu để phơi bày điều ấy ra, thực ra ruột non ruột già, cổ họng, nội tạng quý vị đều bị phủ bởi nhựa ni-cô-tin nhưng quý vị không thấy. “**Thu nạp trần tướng**” cũng giống như vậy. Vì quý vị thu nạp trần tướng bên ngoài vào bên trong, nên tự tánh mình cũng bị phủ một lớp nhựa mặc dù quý vị không nhìn thấy được lớp nhựa ấy. Vì tự tánh mình bị nhiễm ô bởi những thứ ấy, bị lớp nhựa đen bao phủ, nên không có ánh sáng. Ngài Thần Hội có bài kệ:

*Thân thị bồ-đề thọ
 Tâm như minh kính dài
 Thời thời cần phát thức
 Vật sử nhạ trần ai.*

Dịch:

*Thân như cây bồ-đề
 Tâm như đài gương sáng
 Luôn siêng năng lau phủ
 Chớ để nhuộm bụi trần.*

Bài kệ này là một điển đạt rất hay cho ý trên, nhưng đó không phải là lời của người đã chứng ngộ. Bài kệ này nói về giai đoạn ban đầu công phu tu tập để được kiến tánh. Ví công phu tu đạo cũng như lau gương, phải luôn luôn giữ cho gương được sáng. Người tu đạo cũng giống như lau bụi trên gương. Sau khi Đại sư Thần Hội làm bài kệ này, Lục tổ Đại sư Huệ Năng đáp lại bằng bài kệ sau:

*Bồ-đề bốn vô thọ
 Minh kính diệc phi đài
 Bỏn lai vô nhất vật
 Hà xứ nhạ trần ai.*

Tạm dịch:

Tánh giác chẳng gốc ngọn

Guơng sáng cần chi dài

Xưa nay thể vắng lặng

Đâu có gì trần ai.

Có nghĩa là mọi sự đều phải cẩn trọng. Trong công phu tu đạo, ngài Huệ Năng đã chứng tỏ mình đã chứng ngộ. Khi một hành giả đã được chứng minh là ngộ rồi thì họ không nhất thiết phải làm những việc như trong bài kệ ngài Thần Tú nêu ra nữa. Nhiều người cho rằng bài kệ của ngài Huệ Năng rất hay và bài kệ của ngài Thần Tú thì dở. Nhưng thật ra cả hai bài kệ đều hay. Vì đối với những người hiểu được Phật pháp, thì mọi pháp đều là Phật pháp. Khi quý vị nói pháp cho những người không am hiểu, họ sẽ không nhận ra đó là Phật pháp. Thế nên quý vị phải thâm sát tường tận đạo lý này. Nếu quý vị nhận ra điều này, quý vị sẽ nhận ra tất cả mọi điều.

“**Đấy gọi là tánh nghe**” – Khi nhĩ căn thu nạp trần tướng. “**Tánh nghe này rời hai trần tướng động tĩnh kia**” – Nếu tánh nghe này tách rời hai trần tướng động tĩnh” – tánh nghe này sẽ **hoàn toàn không có thật thể.**” Nó chẳng có tự tánh riêng.

Kinh văn:

如是阿難，當知是聞，非動靜來。非於根出，不於空生。

Như thị A-nan, đương tri thị văn, phi động tĩnh lai, phi ư căn xuất, bất ư không sinh.

Như vậy, A-nan! phải biết cái nghe đó, chẳng phải do động hay tĩnh mà có, chẳng phải từ lỗ tai mà ra, chẳng phải do hư không phát sinh.

Giảng:

“Nhu vậy” nghĩa là trường hợp đang đề cập ở văn trên, là “lỗ tai và tướng mỗi một đều là tánh bồ-đề, “do *chăm chú* mà phát ra tướng mỗi một.” “A-nan! **phải biết cái nghe đó, chẳng phải do động hay tĩnh mà có,**” chẳng phải từ tướng động tĩnh mà tánh nghe kia được phát sinh. “**Chẳng phải từ lỗ tai mà ra,**” Tánh nghe cũng chẳng đến từ nhĩ căn. “**Chẳng phải do hư không phát sinh.**” Tánh nghe cũng chẳng đến từ hư không.

Kinh văn:

何以故？若從靜來，動即隨滅，應非聞動。若從動來，靜即隨滅，應無覺靜。

Hà dĩ cố? Nhưc tùng tĩnh lai, động tức tùy diệt, ung phi văn động. Nhưc tùng động lai, tĩnh tức tùy diệt, ung vô giác tĩnh.

Sao vậy? Nếu tánh nghe từ tĩnh mà đến thì cái động phải theo đó mà biến mất, lẽ ra không còn thấy được cái động nữa. Nếu tánh nghe từ động mà đến, thì cái tĩnh phải theo đó mà biến mất, lẽ ra không còn biết được cái tĩnh nữa.

Giảng:

“Sao vậy? Nếu tánh nghe từ tĩnh mà đến” – Điểm này có ý nghĩa hơi giống với tánh thấy đã trình bày ở trên, nhưng quý vị đừng nên bực mình khó chịu. Các đạo lý đều phải được giải thích tường tận từng chi tiết. Đức Phật giảng giải lục nhập rất chi tiết. “**Thì cái động phải theo đó mà biến mất, lẽ ra không còn thấy được cái động nữa.**” Nếu tánh nghe đến từ trạng thái tịnh, thì khi động lẽ ra tánh nghe bị tiêu diệt, sẽ không còn tánh nghe nữa. Nhưng vẫn có tánh nghe

khi ở trong trạng thái tịnh, và vẫn có tánh nghe khi ở trong trạng thái động. **“Nếu tánh nghe từ động mà đến, thì cái tịnh phải theo đó mà biến mất, lẽ ra không còn biết được cái tịnh nữa.”** Nếu tánh nghe đến từ trạng thái động, thì lẽ ra phải không còn trạng thái tịnh nữa. Lẽ ra sẽ không nghe được cái tịnh nữa. Nếu tánh nghe đến từ cái tịnh, thì lẽ ra quý vị sẽ không biết gì về cái động nữa. Do vậy, tánh nghe không phát xuất từ hai trần tướng động tịnh.

Kinh văn:

若從根生，必無動靜。如是聞體本無自性。

Nhược tùng căn sinh, tất vô động tĩnh. Như thị văn thể bản vô tánh.

Nếu (cái nghe) từ tai sinh ra, ắt hẳn không có động và tịnh. Thế nên tánh nghe vốn không có tự tánh.

Giảng:

“Nếu (cái nghe) từ tai sinh ra, ắt hẳn không có động và tịnh.” Hai trần tướng động và tịnh lẽ ra không còn. **“Thế nên tánh nghe”** như đã nói ở trên: **“vốn không có tự tánh.”** Sao vậy? Nếu nó có một tính chất, lẽ ra nó phải có thể tánh, nhưng quý vị đã không thể nào tìm ra được thể tánh của tánh nghe.

Kinh văn:

若於空出，有聞成性，即非虛空。又空自聞，何關汝入。

Nhược ư không xuất, hữu văn thành tánh, tức phi hư không; hựu không tự văn, hà quan nhữ nhập.

Nếu (tánh nghe) từ hư không mà ra, đã có tánh nghe, tức không phải là hư không nữa; còn nếu hư không tự nghe được, thì quan hệ gì đến nhĩ nhập (nhĩ căn) của ông.

Giảng:

“Nếu (tính nghe) từ hư không mà ra –Nếu (tánh nghe) phát sinh từ hư không–tức hư không đã có tánh nghe, tức không phải là hư không nữa.” Giả sử như tánh nghe đến từ hư không. Hư không thì tuyệt nhiên không hay không biết gì cả; hư không vô tri, nên nếu hư không có được tính nghe, thì nó sẽ không còn được gọi là hư không nữa. Do vậy, tánh nghe không phát xuất từ hư không. “**Còn nếu hư không tự nghe được–Còn nếu cho rằng tánh nghe phát sinh từ hư không, thì quan hệ gì đến nhĩ nhập (nhĩ căn) của ông?**” Nó có dính dáng gì đến quý vị? Chắc hẳn là chẳng dính dáng gì đến ai cả.

Kinh văn:

是故當知，耳入虛妄，本非因緣，非自然性。

Thị cố đương tri, nhĩ nhập hư vọng, bản phi nhân duyên, phi tự nhiên tánh.

Thế nên phải biết nhĩ nhập là hư vọng, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Giảng:

“**Thế nên phải biết nhĩ nhập là hư vọng.** Do vậy, ông phải nên biết nhĩ nhập–dạng thức của tánh nghe– là hư vọng, vì nó **vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.**” Nó vốn chẳng

phải phát sinh từ tính nhân duyên, cũng chẳng phải phát sinh từ tánh tự nhiên.

Kinh văn:

阿難，譬如有人，急畜其鼻，畜久成勞。則於鼻中，聞有觸冷。因觸分別，通塞虛實。如是乃至諸香臭氣，兼鼻與勞，同是菩提瞪發勞相。

A-nan, thí như hữu nhân, cấp súc kỳ tị, súc cửu thành lao. Tắc ư tị trung, văn hữu xúc lãnh, nhân xúc phân biệt, thông tắc hư thật. Như thị nãi chí chư hương xú khí, kiêm tị dĩ lao, đồng thị bô-đề trừng phát lao tướng.

A-nan, ví như có người bít chặt hai lỗ mũi, bít lâu thành ra mỗi mệ. Trong lỗ mũi nghe có cảm giác lạnh, do cảm giác như vậy mà phân biệt được là thông, là ngăn bít, là rỗng, là đặc; cho đến các mùi hương thơm khí thối, cả cái ngữi cùng tướng mỗi mệ đều là thể tánh bô-đề, do chăm chú mà phát ra tướng mỗi mệ.

Giảng:

Mắt và tai đã được giải thích ở trên. Bây giờ sẽ nói về tị nhập. “A-nan,” Đức Phật gọi tên A-nan là để cho A-nan phải đặc biệt chú tâm nghe giảng. “Ông phải hết sức lắng nghe những đạo lí mà Như Lai sắp giảng bày cho ông. Ví như có người—giả sử như có một người. Người ấy làm gì? Anh ta bít chặt hai lỗ mũi.” Anh ta hít mạnh vào, hít thở rất khó khăn. Thông thường chúng ta dùng khứu giác để ngữi mỗi khi có mùi hương xuất hiện, nhưng người này đang gặp rất khó khăn khi hít thở qua đường mũi của mình.

Anh ta không chỉ bị như vậy trong một lúc, mà phải chịu vậy rất lâu. **“Bít lâu thành ra mỗi mệt.”** Nếu thờ như vậy trong một thời gian lâu, quý vị sẽ thấy mỗi mệt. Lỗ mũi sẽ mỗi mệt. Và khi mỗi mệt thì vọng tưởng sinh khởi. Lỗ mũi sinh khởi nên vọng tưởng. Loại vọng tưởng gì vậy? Có khi nó bảo, “Hãy ngừng lại đi! Dừng lại đi!” Nhưng người ta không chịu dừng. Thế nên nó phát sinh một cảm giác. Cảm giác gì? **“Trong lỗ mũi nghe có cảm giác lạnh.”** Thấy hơi thở kéo theo một cảm giác lạnh. Cực kỳ lạnh. **“Do cảm giác như vậy mà có sự phân biệt.”** Trong hơi thở lạnh ấy, dấy lên sự phân biệt cảm giác hơi thở đi vào lỗ mũi. Phân biệt như thế nào? **“Phân biệt được là thông, là ngăn bít.”** “A! lỗ mũi tôi bị nghẹt rồi.” Hoặc là, “Tôi thờ được bằng lỗ mũi bên trái nhưng bên phải lại thờ không được.” Anh ta bắt đầu dấy lên sự phân biệt. Không có chuyện gì để làm, anh ta tìm việc gì đó để làm, đó là khởi lên những phân biệt như thế. **“Là rỗng, là đặc.”** *Hư* 虛 ở đây có nghĩa là rỗng, thông suốt; *thật* 實 ở đây có nghĩa là đặc, bẻ tắc. Anh ta nghĩ rằng: “A! phải chăng mình đang bị cảm lạnh, vì không thể nào thờ bằng mũi được?” Anh ta khởi những phân biệt như vậy. **“Cho đến các mùi hương thơm khí thối.”** Nghĩa của *thối*-chữ *xú* 臭 trong tiếng Hán là gì? Nó gồm hai chữ hợp lại, chữ *tự* 自 nghĩa là ta, mình và chữ *đại* 大 nghĩa là lớn; nên *thối*-*xú* 臭 được giải thích là “cái ta lớn”. Xem mình rất lớn có nghĩa là *thối*. Nên chữ *xú* 臭 có nghĩa là “cái ta lớn thối hoắc.” Có người không hiểu được

nghĩa của “các mùi hương thơm khí thối.” Tôi sẽ giải thích rõ. Lấy ví dụ như cá, để nó một nơi nào đó rồi chẳng thèm để ý đến nữa, sau một thời gian cá sẽ trở nênươn thối. Khi nó thối, sẽ sinh ra giòi. Vốn cá là thứ mình ăn được, nhưng khi đã có giòi trong đó rồi thì chẳng ai còn muốn ăn nữa. Đừng nói chuyện ăn, quý vị chỉ cần nghĩ đến sao mà nó bốc mùi quá ghê là đủ khiến mình muốn nôn rồi. Ngay khi có ai đó nói đến me chua thì miệng quý vị liền tiết ra nước bọt, hoặc khi quý vị nghĩ mình đang đứng trên mép vực sâu ngàn dặm thì chân bỗng run run, và gan bàn chân thấy ròn rợn; ở đây cũng giống như vậy, khi nghĩ đến mùi thối, quý vị liền cảm thấy muốn dọn mửa.

Có điều rất lạ: người ở Thượng Hải rất thích ăn những thứ có mùi thối. Họ thích ăn một loại đậu phụ¹ có mùi thum thum như phân trong nhà vệ sinh. Quý vị có cho đó là chuyện lạ không? Tôi không có ý giễu cợt người Thượng Hải, nhưng sự thật là như vậy. Tôi đã từng đến Ngũ Đài Sơn, ở tại chùa Fa Yu và chùa P'u T'i, người dân vùng này không ăn gì ngoài một thứ đường mía² có mùi thum thum. Đường vốn được làm ra từ mía, tôi không hiểu tại sao người dân ở đây lại ăn như vậy, nó bốc mùi thối đến tận trời. Tôi vốn chẳng kén ăn. Đối với tôi, thức ăn ngon dở đều như nhau. Khi nó đã thành thực phẩm rồi, tôi chẳng bận tâm kén chọn gì nữa. Nhưng món đường mía có mùi thối đến tận trời ấy thì quá sức, không dễ gì nuốt trôi. Thế nhưng người dân ở đó sẽ không thân thiện với mình nếu mình không ăn thứ đó. Họ thích ăn đường

¹ e: bean curd; như món chao của người Việt Nam.

² e: sugar cane; Hán: 甘蔗 cam giá.

mía, và nếu quý vị không ăn, họ sẽ cho rằng quý vị khinh thường họ. Trên thế giới có rất nhiều thứ để ăn, và mỗi dân tộc lại thích ăn những thứ có những mùi vị khác nhau. Bản tính của người dân mỗi địa phương quý vị đi qua đều khác biệt nhau.

Quý vị chẳng cần bận tâm gì đến những thứ hôi thối nếu như quý vị không có một “*cái ta lớn*”. Tự xem cái ngā của mình lớn là rất thối, còn thối hơn cả mùi thối của cá và mùi thối của phân cầu. Không còn ai dám gần mình nữa. Sao vậy? Vì không phải quý vị lớn. Mà vì quý vị đã biến mình thành một thứ gì thối hoắc.

Kinh văn:

因于通塞，二種妄塵，發聞居中。吸此塵象，名嗅聞性。此聞離彼通塞二塵，畢竟無體。

Nhân vu thông tắc, nhị chủng vọng trần phát văn cư trung. Hấp thứ trần tượng danh khứu văn tánh. Thứ văn ly bỉ thông tắc nhị trần, tất cánh vô thể.

Nhân nơi hai thứ vọng trần thông và bít, phát ra cái ngữ ở trong, thu nạp các trần tượng đó, gọi là tánh ngữ. Tánh ngữ đó rời hai thứ vọng trần thông và bít kia, hoàn toàn không có tự thể.

Giải:

“Nhân nơi hai thứ vọng trần thông và bít” – hai thứ vọng trần thông suốt và ngăn ngại, những tướng không thanh tịnh này trở nên lưu hiện, và từ trong sự bất tịnh ấy sinh khởi tánh ngữ. Trong tiếng Hán chữ 聞 có hai nghĩa là nghe và ngữ. Ở đây không đề cập đến nghe, chỉ nói đến ngữ.

“**Thu nạp các trần tượng.**” Vì tánh ngữi hấp thu vào cả hai trần tướng thông và bít, “**Gọi là tánh ngữi.**” Lại nữa, tánh nghe–*văn tánh* 聞性 không có nghĩa là quay cái nghe trở lại để nghe được tự tánh của mình. Tánh nghe–*văn tánh* 聞性 này không có nghĩa như Bồ-tát Quán Thế Âm nói: “*Phản văn văn tự tánh, đắc thành Vô thượng đạo.*”¹ Ngài lắng nghe tự tánh, và tu tập để được thành tựu Vô thượng đạo. Ngài đạt được nhĩ căn viên thông. Kinh văn đoạn này đề cập đến khả năng của khứu giác. “**Tánh ngữi đó rời hai thứ vọng trần thông và bít kia, hoàn toàn không có tự thể.**” Tách rời hai trạng thái thông suốt và ngăn ngại, tách rời hai thứ vọng trần ấy, cái tánh biết ngữi vốn không có thực thể.

Kinh văn:

當知是聞，非通塞來，非於根出，不於空生。

Đương tri thị văn, phi thông tắc lai, phi ư căn xuất, bất ư không sinh.

Như vậy, A-nan! phải biết cái ngữi đó, chẳng phải từ thông hay bít mà có, chẳng phải do lỗ mũi mà ra, chẳng phải từ hư không phát sinh.

Giảng:

Đoạn này có cùng ý nghĩa như điều đã giải thích ở trên. “A-nan! phải biết cái ngữi đó, tánh ngữi ấy, chẳng phải từ thông hay bít mà có.” Chẳng phải từ sự thông suốt và ngăn ngại mà tánh ngữi ấy phát sinh. “**Chẳng phải do lỗ mũi mà ra.**” Cũng chẳng phải do

¹ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 6.

từ lỗ mũi mà có tánh ngửi. “ Cũng chẳng phải từ hư không phát sinh.” Thế nó do đâu mà có?

Kinh văn:

何以故?若從通來,塞自隨滅,云何知塞。如因塞有,通則無聞。云何發明香臭等觸。

Hà dĩ cố, nhược tùng thông lai, tắc tự tùy diệt, vân hà tri tắc. Như nhân tắc hữu, thông tắc vô văn. Vân hà phát minh hương xú đẳng xúc?

Sao vậy? Nếu (tánh ngửi) từ cái thông mà đến, thì khi bít, (tánh ngửi) đã tự biến mất rồi, làm sao còn biết được bít. Nếu nhân nơi bít mà có (tánh ngửi), thì khi thông sẽ không còn tánh ngửi. Làm sao biết được các mùi thơm thối?

Giảng:

“Sao vậy? Xuất phát từ đạo lý nào để Như Lai nói rằng tánh ngửi chẳng đến từ thông hay bít, chẳng đến từ lỗ mũi, cũng chẳng do hư không mà phát sinh? Như Lai sẽ giảng giải cho các ông. Hãy lắng nghe. Nếu (tánh ngửi) từ cái thông mà đến, thì khi bít, (tánh ngửi) đã tự biến mất rồi.” Thông và bít là hai trạng thái đối nghịch nhau, thế nên nếu tánh ngửi đến từ trạng thái thông thì trong trạng thái bít sẽ không có tánh ngửi. Tánh ngửi trong trạng thái bít sẽ bị biến mất. “Làm sao còn biết được bít?” Nếu tánh ngửi trong trạng thái bít không hiện hữu thì làm sao mà biết được có sự ngán bít? “Nếu nhân nơi bít mà có (tánh ngửi) – nếu tánh ngửi có được là nhờ vào trạng thái ngán bít, thì khi thông sẽ không còn tánh ngửi. Ông sẽ không thể nào ngửi được nhờ tánh ngửi. Làm

sao ông nhận ra được trạng thái thông và trạng thái bít? Do vậy, tánh ngữ chẳng đến từ trạng thái thông cũng như chẳng đến từ trạng thái bít. Ông phải biết rõ bản chất của tánh ngữ. Trong trường hợp đó, **làm sao biết được các mùi thơm thối?** Vì tánh ngữ chẳng phải do từ thông hay bít mà có, thì làm sao mà có sự nhận biết các mùi hương thơm thối?

Kinh văn:

若從根生，必無通塞。如是聞體本無自性。

Nhược tùng căn sinh, tất vô thông tắc. Như thị văn thể bản vô tự tánh.

Nếu (tánh ngữ) từ lỗ mũi sinh ra, hẳn không còn có cái thông cái bít. Nên tánh ngữ như vậy vốn không có tự tánh.

Giảng:

“**Nếu (tánh ngữ) từ lỗ mũi sinh ra**”- Nếu (tánh ngữ) phát sinh từ lỗ mũi- “**Hẳn không còn có trạng thái thông cũng như chẳng đến từ trạng thái bít. “Cái thông cái bít.”** Tánh ngữ không còn liên quan gì đến với các trạng thái thông cũng như trạng thái bít. “**Nên tánh ngữ như vậy vốn không có tự tánh,**” Dù quý vị có muốn giải thích kiểu nào, nó cũng không có tự tánh.

Kinh văn:

若從空出，是聞自當迴嗅汝鼻。空自有聞，何關汝入？

Nhược tùng không xuất, thị văn tự đương hồi khứu nhữ tị. Không tự hữu văn, hà quan nhữ nhập?

Nếu (tánh ngữ) do hư không mà ra, thì cái ngữ đó phải xoay trở lại ngữ được lỗ mũi của ông. Lại nếu như hư không tự ngữ được, thì có dính dáng gì đến chỗ thu nạp (tị nhập) của ông?

Giảng:

“Nếu do hư không mà ra” – Nếu tánh ngữ phát sinh từ hư không – “thì cái ngữ đó phải xoay trở lại ngữ được lỗ mũi của ông.” Trước tiên nó phải ngữ được lỗ mũi của ông. “Lại nếu như hư không tự ngữ được, thì có dính dáng gì đến chỗ thu nạp (tị nhập) của ông?” Lại nữa, còn một cách giải thích khác. Hãy cho rằng giả sử cái ngữ ấy đến từ hư không, thì nó có liên quan gì với lỗ mũi, là chỗ thu nạp (tị nhập) của ông? Hãy suy nghĩ kỹ. Có đạo lý gì trong đó chẳng?

Kinh văn:

是故當知，鼻入虛妄，本非因緣，非自然性。

Thị cố đương tri, tị nhập hư vọng, bản phi nhân duyên, phi tự nhiên tánh.

Thế nên phải biết tị nhập là hư vọng, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Giảng:

“Thế nên phải biết” – ông phải nên biết bề sâu của đạo lý này – **tị nhập là hư vọng.**” Lỗ mũi, cùng với tánh ngữ phát sinh từ đó, đều là hư vọng, không thật, “**Vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.**” Vì theo căn đề của nó, vốn không được xem đó như là một pháp do nhân duyên sinh. Cũng chẳng phải từ tự nhiên sinh ra. Vậy rốt ráo nó từ đâu sinh ra? Có phải tôi đã giải thích từ trước

rồi đó sao? Ngũ uẩn, lục nhập, mười hai xứ, mười tám giới—tất cả đều là tác dụng của tánh giác—đều không ngoài tánh chân như nhiệm màu của Như Lai tạng. Tất cả đều phát xuất từ tánh chân như nhiệm màu của Như Lai tạng. Vì một niệm vô minh vọng động sinh khởi, nên mọi tướng vọng tưởng đều sinh khởi theo, phân ra có cái thấy và cảnh bị thấy. “Cái thấy”¹ là khả năng nhận biết; ‘cảnh bị thấy’² là những vật tượng có hình dáng, màu sắc mà ‘cái thấy’ nhận biết được. Tất cả đều được tạo ra từ một niệm vô minh của tâm vọng tưởng ban đầu.

Kinh văn:

阿難，譬如有人。以舌舐吻，熟舐令勞。其人若病則有苦味。無病之人，微有甜觸。由甜與苦，顯此舌根。不動之時淡性常在。兼舌與勞同是菩提。瞪發勞相

A-nan, thí như hữu nhân, dĩ thiệt chỉ vãn, thực chỉ linh lao. Kỳ nhân nhược bệnh, tắc hữu khổ vị, vô bệnh chi nhân, vi hữu diễm xúc. Do diễm dữ khổ, hiển thứ thiệt căn, bất động chi thời, đàm tánh thường tại. Kiêm thiệt dữ lao, đồng thị bồ đề, trừng phát lao tướng.

A-nan, ví như có người dùng lưỡi liếm mép, liếm mãi sinh ra môi mệt. Nếu người đó có bệnh thì thấy có vị đắng, nếu người không bệnh thì thấy có chút vị ngọt. Do những cảm giác ngọt, đắng mà hiện bày tính nếm, còn khi không động (không

¹ năng kiến.

² sở kiến.

liếm mép) thì thường thấy tính nhạt. Cả tính nếm và cái môi mệ̄t đều là tánh bô-đề do chăm chú mà phát ra tướng mỗi mệ̄t.

Giảng:

Trước đây mỗi khi quý vị học kinh, hằng ngày quý vị đều sống cùng với mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý của mình, nhưng trong mọi thời quý vị đều không biết được những cái ấy từ đâu đến. Ai thử đoán tại sao lại có quá nhiều thứ như thế trong Như Lai tạng?

Như Lai tạng lớn đến chừng nào để có thể chứa được chừng ấy thứ?

Như Lai tạng lớn hơn tất cả mọi thứ, thế nên mới chứa được mọi vật. Nếu nó không lớn hơn tất cả mọi thứ thì nó không thể nào chứa được nhiều đến vậy.

Nó để nhiều thứ như vậy ở đâu?

Hãy phân chia Như Lai tạng ra nhiều ngăn. Quý vị có nhãn nhập, người khác cũng có nhãn nhập; quý vị có nhĩ nhập, người khác cũng có nhĩ nhập; quý vị có tị nhập, người khác cũng có tị nhập; quý vị có thiệt nhập, người khác cũng có thiệt nhập. Nếu tất cả đều trộn lẫn với nhau, thì đến khi cần dùng nó, làm sao quý vị sử dụng nó được? Nếu đơn giản nó gom lại thành một khối, nhưng được phân chia đều nhau để chỗ thu nạp (nhập) của riêng mỗi người đều ở trong một vị trí riêng, thế cần phải có rất nhiều chỗ. Nên nó phải là một khoảng không gian rất lớn. Đó là lí do tại sao tôi nói Như Lai tạng lớn hơn tất cả mọi thứ nên mới chứa trọn được cả mọi vật. Chẳng có thứ gì mà không chứa được trong đó. Bây giờ chúng ta đang ở đâu? Chúng ta đều đang ở trong Như Lai tạng.

Quý vị liền nói: “Tôi chẳng hiểu Như Lai tạng giống như cái gì cả.”

Hằng ngày quý vị đều thấy Như Lai tạng. Nhưng quý vị không nhận ra. Trong mọi động dụng hằng ngày quý vị đều ở trong Như Lai tạng. Những gì mắt quý vị thấy, những gì tai nghe—mọi cái hoàn toàn đều ở trong Như Lai tạng. Quý vị vẫn chưa hình dung Như Lai tạng giống như thế nào. Tô Đông Pha có thơ rằng:

*Bất thức Lô sơn chân diện mục
Chỉ duyên thân tại thử sơn trung.*

不識廬山真面目
只緣身在此山中

Nghĩa là:

Chẳng biết mặt mũi chân thật của Lô sơn như thế nào, vì chính mình đang đứng trên đỉnh Lô sơn.

Tại sao quý vị không thể nào diễn tả được mặt mũi chân thật của Lô sơn? Vì chính quý vị đang ở trên đỉnh Lô sơn, và vì thế nên quý vị không nhìn thấy được Lô Sơn toàn diện. Những gì quý vị nhận biết được đều là sự biểu hiện từ Như Lai tạng. Những ai không hiểu được Phật pháp đều không nhận ra được nghĩa Như Lai tạng như thế nào. Những người như vậy liền báng bỏ Phật pháp. Họ nói: “Đạo Phật thường nói đến Như Lai tạng, Như Lai tạng, làm sao mà nó chứa được tất cả mọi thứ. Lòng tham của Đức Phật thật là lớn hơn mọi thứ trên đời. Ông ta gom chứa hầu như hết thảy mọi thứ.” Nhưng đây là một sai lầm. Như Lai tạng không phải là của Đức Phật. Mọi người ai cũng có phần trong đó. Nên loại suy nghĩ trên là một sai lầm.

“A-nan, ví như có người dùng lưỡi liếm mép.” Anh ta dùng lưỡi để liếm mép của mình. Tôi sẽ kể cho quý vị nghe một chuyện vui. Cũng gần giống như người không có bạn gái, nên anh ta tự hôn mình vậy. Quý vị có tin không? Thật là như vậy! **“Liếm mãi sinh ra mỗi mệ.”** Anh ta không những chỉ liếm một lần rồi thôi, mà liên tục liếm nhiều lần khiến sinh ra mệ mỗi. **“Nếu người đó có bệnh”** – Nếu người liếm mép bị bệnh, **“thì thấy có vị đắng.”** Sau khi liếm mép một hồi lâu, anh ta nhận ra có vị đắng. Người này mắc phải bệnh gì? Có khi anh ta bị bệnh tương tư, có nghĩa là anh ta nghĩ về phụ nữ. Thế nên anh ta tự liếm mép mình một hồi lâu và thấy vị đắng. Anh ta thấy rằng: “A! đây chẳng phải là mùi vị hấp dẫn—chẳng thích thú gì.” Quý vị có để ý rằng khi tôi giảng giải Phật pháp thì dường như ít người hiểu được, nhưng khi tôi bắt đầu giảng về những đề tài như thế này thì mọi người lại hiểu được ngay!

“Nếu người không bệnh thì thấy có chút vị ngọt.” Những người không bệnh sẽ cảm thấy có hơi chút vị ngọt. **“Do những cảm giác ngọt, đắng mà hiện bày tính nếm.”** Do hai mùi vị này, mà chức năng nếm của cái lưỡi được hiện bày. **“Còn khi không động thì thường thấy tính nhạt.”** Khi cái lưỡi nằm yên, thường thấy có vị nhạt trên đầu lưỡi. “Vị nhạt” có nghĩa là mọi thứ đều không có hương vị cả. **“Cả tính nếm và cái mỗi mệ, đều phát xuất từ thể tánh bồ-đề.”** Tại sao lưỡi lại trở nên mệ mỗi như vậy? **“Chăm chú mà phát ra tướng mỗi mệ.”** Nó xảy ra khi, trong thể tánh bồ-đề, khi có một niệm

vọng tưởng dấy lên, kết hợp cùng sự diên tri nên phát sinh ra tướng mỗi một.

Kinh văn:

因甜苦淡，二種妄塵，發知居中。吸此塵象，名知味性。此知味性離彼甜苦及淡二塵畢竟無體。

Nhân điềm khô đằm, nhị chủng vọng trần, phát tri cư trung. Hấp thủ trần tượng, danh tri vị tánh. Thủ tri vị tánh, ly bỉ điềm khô, cập đằm nhị trần, tất cánh vô thể.

Nhân hai thứ vọng trần nhạt và ngọt đắng, phát ra cái biết bên trong, thu nạp các trần tượng đó, gọi là tính biết nếm. Tính biết nếm ấy rời hai thứ vọng trần ngọt đắng và nhạt kia, rốt ráo không có tự thể.

Giảng:

“Nhân hai thứ vọng trần nhạt và ngọt đắng, phát ra cái biết bên trong, thu nạp các trần tượng đó, gọi là tính biết nếm.” Ở đây có chữ *nếm* – vị 味 ở đây, nhưng quý vị có thể cho rằng nó không được xem như là một mùi vị, nên kinh văn chỉ nói, “**hai thứ vọng trần**”. ‘*Cái bắp suông luộc trong nước sôi thì chẳng có mùi vị gì.*’ Nếu người ta không thêm chút muối hay dầu mà chỉ nấu cái bắp trộn với nước lạnh thì nó chẳng có mùi vị gì. Trong cảm giác đắng và ngọt, có tính biết nếm phát sinh và hấp thu lấy hai trần tượng ấy. “**Tính biết nếm ấy rời hai thứ vọng trần ngọt đắng và nhạt kia, rốt ráo không có tự thể.**” Mặc dù tính biết nếm kia vốn không có mùi vị, song nó sinh khởi từ cảm giác ngọt và đắng, thế nên quý vị

cho rằng kia là ngọt, đây là đắng, và đó là lí do tại sao kinh văn đề cập đến “**hai thứ vọng trần.**” Tách rời khỏi hai thứ vọng trần ấy, tính nếm kia thực sự chẳng có tự thể.

Kinh văn:

如是阿難,當知如是嘗苦淡知,非甜苦來非因淡有。又非根出,不於空生。

Như thị A-nan, đương tri như thị thường khổ đàm tri, phi điềm khổ lai, phi nhân đàm hữu. Hựu phi căn xuất, bất ư không sinh.

Thật vậy, A-nan, ông nên biết rằng cái biết đắng, biết nhạt như vậy, không phải từ vị ngọt, vị đắng mà đến; không phải do tính nhạt mà có; chẳng phải từ lưỡi sinh ra, cũng chẳng phải từ hư không phát sinh.

Giải:

Đoạn này có cùng ý nghĩa như điều đã giải thích ở trên. “Thật vậy, A-nan, ông nên biết rằng” – tính biết nếm như đã giải thích ở trên – “Cái biết đắng, biết nhạt như vậy – khi lưỡi của ông nhận biết mùi vị đắng hoặc nhạt – không phải từ vị ngọt, vị đắng mà đến.” Tính biết nếm ấy không phát xuất từ vị đắng hoặc vị ngọt. “không phải do tính nhạt mà có.” Cũng chẳng phải do vị nhạt mà tính biết nếm kia phát sinh. “Chẳng phải từ lưỡi sinh ra.” Nó cũng chẳng sinh ra từ lưỡi. “Cũng chẳng phải từ hư không phát sinh.”

Kinh văn:

何以故，若甜苦來，淡即知滅，云何知淡。若從淡出，甜即知亡。復云何知甜苦二相？

Hà dĩ cố, nhược điềm khổ lai, đàm tức tri diệt, vân hà tri đàm? Nhược tùng đàm xuất, điềm tức tri vong. Phục vân hà tri điềm khổ nhị tướng?

Sao vậy? Nếu (tính nếm) từ các vị ngọt đắng mà đến, thì khi nhạt, cái biết nếm đã biến mất rồi, làm sao biết được nhạt? Nếu từ cái nhạt mà ra thì khi ngọt, cái nếm đã biến mất rồi, làm sao biết được hai vị ngọt và đắng?

Giảng:

“Sao vậy? Nếu (tính nếm) từ các vị ngọt đắng mà đến” – Nếu tính biết nếm đến từ vị ngọt và đắng – “thì khi nhạt, cái biết nếm đã biến mất rồi.” Sẽ không còn tính biết nếm nữa khi có vị nhạt. “Làm sao biết được nhạt?” Thế thì làm sao người ta nhận biết được vị nhạt? “Nếu từ cái nhạt mà ra” – Nếu tính biết nếm sinh khởi từ vị nhạt – “Thì khi ngọt, cái nếm đã biến mất rồi.” Thì tính biết nếm nhận ra vị ngọt sẽ biến mất. “Làm sao biết được hai vị ngọt và đắng.” Nếu trong thực tế, không có sự nhận biết vị ngọt, thì làm sao nhận biết được cả hai vị ngọt và đắng?

Kinh văn:

若從舌生，必無甜淡，及與苦塵。斯知味根本無自性。

Nhược tùng thiệt sinh, tất vô điềm đàm, cập dữ khổ trần. Tư tri vị căn, bản vô tự tánh.

Nếu (tính biết nếm) do lưỡi sinh ra, hẳn không có những vị ngọt đắng và nhạt, thì cái tính biết nếm ấy vốn không có tự tánh.

Giảng:

“Nếu do lưỡi sinh ra, hẳn không có những vị ngọt đắng và nhạt.” Nếu (tính biết nếm) ấy đến từ lưỡi, thì sẽ chẳng có vị ngọt đắng và nhạt. Tại sao lại không có? Vì chính cái lưỡi vốn không có cái vị ngọt đắng hoặc vị nhạt. “**Thì cái tính biết nếm ấy vốn không có tự tánh.**” Cái tính biết nếm kia chắc hẳn là không có tự tánh.

Kinh văn:

若於空出，虛空自味非汝口知。又空自知，何關汝入？

Nhược ư không xuất, hư không tự vị, phi như khẩu tri. Hư không tự tri, hà quan như nhập?

Nếu (tính biết nếm) do hư không mà ra, thì hư không tự nếm, chứ không phải lưỡi biết nếm. Lại nữa nếu hư không tự biết, thì có quan hệ gì đến chỗ thu nạp (thiệt nhập) của ông?

Giảng:

“Nếu (tính biết nếm) do hư không mà ra.” Nếu tính biết nếm đến từ hư không, “**Thì hư không tự nếm, chứ không phải lưỡi biết nếm.**” Tự nhiên hư không sẽ biết được nó nếm cái gì. Nếu tính biết nếm là do từ hư không, thì hư không tự nó sẽ biết được, và miệng ông sẽ không còn nhận biết được nữa. “**Lại nữa nếu hư không tự biết**” – Nếu hư không tự nó biết được tính biết nếm này, “**Thì có quan hệ gì đến chỗ thu nạp (thiệt nhập) của ông.**” Sẽ chẳng có quan hệ gì đến chỗ thu nạp (thiệt nhập) của ông cả.

Kinh văn:

是故當知,舌入虛妄,本非因緣,非自然性。

Thị cố đương tri thiết nhập hư vọng, bản phi nhân duyên phi tự nhiên tánh.

Vậy nên biết rằng thiết nhập là hư vọng, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Giảng:

“Do vậy, ông nên biết rằng, A-nan, đừng mê mờ nữa; đừng tiếp tục u mê, đừng tiếp tục mê muội. Ông phải biết rằng **thiết nhập là hư vọng.**” Nó là một thứ hư vọng. Đừng xem nó như là tánh nhân duyên. Nó “**vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.**” Cũng vậy, nó phát sinh từ thể tánh bờ-đề, tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Kinh văn:

阿難,譬如有人,以一冷手觸於熱手。若冷勢多熱者從冷。若熱功勝,冷者成熱。如是以此合覺之觸顯於離知。涉勢若成因于勞觸。兼身與勞同是菩提瞪發勞相

A-nan, thí như hữu nhân, dĩ nhất lãnh thủ, xúc ư nhiệt thủ. Nhược lãnh thế đa, nhiệt giả tùng lãnh; nhược nhiệt công thắng, lãnh giả thành nhiệt. Như thị dĩ thủ, hợp giác chi xúc, hiển ư ly tri. Thiệp thế nhược thành, nhân vu lao xúc. Kiêm thân dữ lao đồng thị bờ-đề trùng phát lao tướng.

A-nan, ví như có người dùng bàn tay lạnh chạm bàn tay nóng. Nếu bên tay lạnh thấy lạnh nhiều hơn, thì bên tay nóng sẽ lạnh theo; nếu bên nóng thấy nóng hơn, thì tay bên lạnh cũng thành ra nóng. Như vậy, do cảm xúc nhận biết khi hợp lại này mà rõ được sự nhận biết lúc rời ra. Nếu cái thể chênh lệch hình thành giữa nóng và lạnh, thì do đó mà phát ra tướng mỗi một và có cảm xúc. Cả tính biết xúc cảm cùng cái mỗi một đều là tính Bồ-đề chăm chú mà phát ra tướng mỗi một.

Giảng:

“A-nan, ví như có người dùng bàn tay lạnh chạm bàn tay nóng. Nếu bên tay lạnh thấy lạnh nhiều hơn”— nếu bên bàn tay này lạnh hơn—“thì bên tay nóng sẽ lạnh theo.” Bàn tay kia đang ấm cũng sẽ bị lạnh theo. “Nếu bên nóng thấy nóng hơn, thì tay bên lạnh cũng thành ra nóng.” Bàn tay lạnh sẽ trở thành ấm. “Như vậy, do cảm xúc nhận biết khi hợp lại này mà rõ được sự nhận biết lúc rời ra.” Sự tiếp xúc của hai bàn tay nóng và lạnh gây nên nhận biết về sự hợp lại. Sự nhận biết về tách rời, được gọi là không có sự xúc chạm được mới được hiển bày. “Nếu cái thể chênh lệch hình thành giữa nóng và lạnh, thì do đó mà phát ra mỗi một và có cảm xúc.” Nếu cái ấm và lạnh phát sinh, đó là do sự mỗi một như là kết quả từ sự tiếp xúc của hai bàn tay. “Cả tính biết xúc cảm cùng cái mỗi một đều là tính Bồ-đề.” Thân thể (bàn tay), cùng tính biết xúc chạm đều là thể tính Bồ-đề. Do “chăm chú mà phát ra tướng mỗi một.” Đây là trường hợp diên trì, kéo dài quá lâu trong thể tính Bồ-đề khiến phát sinh ra tướng mỗi một.

Kinh văn:

因于離合，二種妄塵，發覺居中。吸此塵象，名知覺性。此知覺體，離彼離合，違順二塵，畢竟無體。

Nhân vu ly hợp, nhị chủng vọng trần, phát giác cư trung, hấp thủ trần tượng, danh tri giác tánh. Thủ tri giác thể, ly bỉ ly hợp, vi thuận nhị trần, tất cánh vô thể.

Nhân nơi hai vọng trần ly và hợp, phát ra cái hay biết ở bên trong, thu nạp các trần tượng này, gọi là tính biết cảm xúc. Tính biết cảm xúc này, rời hai vọng trần ly và hợp, trái và thuận kia, rốt ráo không có tự thể.

Giảng:

“Nhân nơi hai vọng trần ly và hợp, phát ra cái hay biết ở bên trong, thu nạp các trần tượng này, gọi là tính biết cảm xúc.” Vì có sự ly và hợp – hai loại nhận biết do xúc chạm, là hai thứ vọng trần – nên có một cảm giác phát sinh trong đó, và hai bàn tay của thân bị lôi cuốn vào cảm giác từ hai thứ vọng trần ly và hợp này. “**Tính biết cảm xúc này, rời hai vọng trần ly và hợp, trái và thuận kia, rốt ráo không có tự thể.**” “Trái – khó chịu” là nói đến trạng thái khổ; “thuận – dễ chịu” là nói đến trạng thái vui. Điều mà người ta thích là trạng thái vui. Điều mà người ta không thích là trạng thái khổ. Thế nên tách rời hẳn hai thứ vọng trần ly và hợp, thì tính biết cảm xúc sẽ không có một thể tính căn bản. Nó không có tự thể.

Kinh văn:

如是阿難,當知是覺,非離合來,非違順有,不於根出,又非空生。

Như thị A-nan, đương tri thị giác, phi ly hợp lai, phi vi thuận hữu; bất ư căn xuất, hựu phi không sinh.

Như vậy, A-nan, ông nên biết cái cảm xúc đó không phải từ cái ly, cái hợp mà đến; không phải từ cái trái, cái thuận mà có; không phải do nơi thân (căn) mà ra, cũng không phải do hư không phát sinh.

Giảng:

“Như vậy, A-nan, từ đây, ông nên biết cái cảm xúc đó không phải từ cái ly, cái hợp mà đến.” Mặc dù nói cảm giác về sự hiện hữu của hai thứ vọng trần ly và hợp, nhưng tính biết cảm xúc đó cũng không do từ ly và hợp. “Không phải từ cái trái, cái thuận mà có; không phải do nơi thân (căn) mà ra” – nó cũng chẳng phát sinh từ căn thân, “cũng không phải do hư không phát sinh.”

Kinh văn:

何以故,若合時來,離當已滅,云何覺離?違順二相亦復如是。

Hà dĩ cố? Nhược hợp thời lai, ly đương dĩ diệt, vân hà giác ly? Vi thuận nhị tướng diệt phục như thị.

Sao vậy? Nếu từ cái hợp mà đến thì khi xa lìa, cái biết đã mất rồi, làm sao biết được sự xa lìa? Với hai tướng trái và thuận kia cũng giống như vậy.

Giảng:

“**Sao vậy?**” Nghĩa lý như thế nào? “**Nếu từ cái hợp mà đến.**” – nếu nó nhân cái hợp mà có được tính biết cảm xúc – “**thì khi xa lìa, cái biết đã mất rồi.**” Khi hai bàn tay tách rời nhau; không còn tính biết cảm xúc nữa, nhưng tính ấy vẫn còn đó. “**làm sao biết được sự xa lìa.**” Nếu tính biết cảm xúc biến mất khi có sự tách rời, thì tại sao ông lại biết được có sự tách rời? “**Với hai tướng trái và thuận kia cũng giống như vậy.**” Trạng thái khổ (trái) và vui (thuận) cũng giống như vậy.

Kinh văn:

若從根出，必無離合，違順四相，則汝身知，元無自性。

Nhược tùng căn xuất, tất vô ly hợp, vi thuận tứ tướng, tắc nhữ thân tri, nguyên vô tự tánh.

Nếu (tính biết cảm xúc) từ thân thể mà ra, hẳn không có bốn tướng ly hợp trái thuận, thì tính biết cảm xúc nơi thân của ông vốn không có tự tánh.

Giảng:

“**Nếu (tính biết cảm xúc) từ thân thể mà ra— nếu ông muốn nói rằng tính biết cảm xúc từ thân thể mà ra— hẳn không có bốn tướng ly hợp trái thuận.**” Làm sao chỉ ra được tính xúc chạm ấy không phát xuất từ thân thể? Nếu đúng như vậy, thì thân thể chắc sẽ không có cách nào để nhận biết sự hợp ly, trái thuận. Nếu vậy thì “**tính biết cảm xúc nơi thân của ông**”— sự nhận biết của chính ông—“**vốn không có tự tánh.**” Tánh biết cảm xúc ấy cũng không có tự thể.

Kinh văn:

必於空出。空自知覺，何關汝入？

Tất ư không xuất, không tự tri giác, hà quan nhữ nhập?

Nếu (tính biết cảm xúc) từ hư không mà ra, thì hư không tự biết, quan hệ gì đến chỗ thu nạp (thân nhập) của ông?

Giảng:

“**Nếu (tính biết cảm xúc) từ hư không mà ra – còn nếu ông nói rằng tính biết cảm xúc này phát sinh từ hư không; thì hư không tự biết, quan hệ gì đến chỗ thu nạp (thân nhập) của ông.**” Chắc là tính biết cảm xúc ấy chẳng dính dáng gì đến chỗ thu nạp (thân nhập) của ông. Do mọi tiền đề đều không hợp lý, ta rút ra được kết luận như thế nào?

Kinh văn:

是故當知，身入虛妄。本非因緣，非自然性。

Thị cố đương tri, thân nhập hư vọng, bản phi nhân duyên, phi tự nhiên tánh.

Vậy nên biết rằng thân nhập là hư vọng, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Giảng:

“**Vậy nên biết rằng thân nhập là hư vọng – do vậy A-nan, ông nên biết rằng lãnh vực của thân nhập cũng là hư vọng, không thật, nó vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.**” Thân nhập cũng là phát sinh từ trong chân tánh bồ-đề mẫu nhiệm.

Kinh văn:

阿難,譬如有人,勞倦則眠,睡熟便寤。覽塵斯憶,失憶為忘。是其顛倒,生住異滅。吸習中歸,不相踰越,稱意知根。兼意與勞同是菩提,瞪發勞相。

A-nan, thí như hữu nhân, lao quỵện tắc miên, thụy thực tiện ngộ; lãn trần tư ức, thất ức vi vong. Thị kỳ điên đảo, sinh trụ dị diệt, hấp tập trung quy, bất tương du việt. Xung ý tri căn. Kiêm ý dữ lao đồng thị bờ-đề trùng phát lao tướng.

A-nan, ví như có người mệt nhọc thì ngủ, ngủ rất sâu rồi thức dậy, nhìn trần cảnh để nhớ lại (những gì đã hiện ra trong giấc ngủ), những gì không nhớ được thì gọi là quên. Các thứ sinh trụ dị diệt diên đảo đó, quen thói thu nạp vào bên trong mà không lẫn lộn nhau. Đó gọi là ý căn. Cả ý căn cùng cái mỗi mệt đều là thể tính bờ-đề do chăm chú mà phát ra tướng mỗi mệt.

Giảng:

“A-nan, ví như có người mệt nhọc thì ngủ.” Anh ta quá mệt và muốn ngủ. “Ngủ rất sâu rồi thức dậy, nhìn trần cảnh để nhớ lại (những gì đã hiện ra trong giấc ngủ), những gì không nhớ được thì gọi là quên.” Khi thức dậy, anh ta nhìn cảnh trần trước mặt mình, anh ta cố gắng nhớ lại những cảnh đã diễn ra trong khi ngủ và không thể nào nhớ được một số cảnh khác vì anh ta đã quên. “**Các thứ sinh trụ dị diệt diên đảo đó,**” – đây là các thứ diên đảo trong dòng tâm thức, là bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt. Lấy chuyện đi ngủ làm ví dụ: Khi nghĩ đến việc ngủ là

sinh, ngủ thực sự là *trụ*, trạng thái sắp tỉnh giấc gọi là *dị*, tỉnh giấc và không còn muốn ngủ nữa gọi là *diệt*. Thế nên ngay trong việc ngủ cũng đã có đủ là bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt. Đối với niệm tưởng của con người cũng có sinh, trụ, dị, diệt. Suy nghĩ ban đầu về điều gì đó gọi là *sinh*, thực sự đang nghĩ về điều gì đó và sự theo đuổi vọng tưởng mà mình đã chú ý gọi là *trụ*, khi suy nghĩ về điều ấy sắp xong gọi là *dị*, khi không còn suy nghĩ về điều ấy nữa gọi là *diệt*. Chỉ ngay trong một niệm cũng có đủ bốn tiến trình. Một khi quý vị quán sát thật kỹ sẽ thấy Phật pháp vô cùng vô tận. Hãy lấy việc gọi điện thoại làm thí dụ: *Sinh* là khi chuông điện thoại reo, *trụ* là khi quý vị đang nói chuyện qua điện thoại, *dị* là khi sắp sửa chấm dứt cuộc điện đàm, *diệt* là khi cuộc nói chuyện đã xong. Đối với mọi thứ, bất luận là gì, đều có đủ bốn tiến trình sinh, trụ, dị, diệt.

Trong mạng sống của con người, cũng có đủ bốn tiến trình sinh, trụ, dị, diệt. Sự ra đời là *sinh*, giai đoạn sống nơi trần gian là *trụ*, bệnh tật là *dị*, và chết là *diệt*. Thế con người có trở thành hư vô sau một tiến trình sinh, trụ, dị, diệt không? Không. Sinh mạng trong đời sống tương lai cũng vẫn chi phối theo tiến trình sinh, trụ, dị, diệt. Trong đời sống tương lai, môi trường thay đổi, nhưng vẫn có tiến trình sinh, trụ, dị, diệt. Thế nên sinh, trụ, dị, diệt là một ý niệm rất quan trọng trong Phật pháp. Hầu như mọi vật đều có thể được dùng để minh họa cho nguyên lý này. Cái bàn này là một ví dụ khác. Khi những miếng gỗ này được xẻ ra, nó đã được dự tính dùng để làm nên cái bàn, đó gọi là *sinh*, khi đã làm thành cái bàn rồi gọi là *trụ*, nó sẽ

chẳng luôn luôn tồn tại mãi như hiện giờ. Sau một thời gian dài sử dụng nó sẽ hư hoại từng phần, đó gọi là *dị*, một khi đã bị rời ra từng phần thì không thể dùng được nữa, nó sẽ bị đem đốt, đó là *diệt*.

Thế giới cũng trải qua bốn tiến trình sinh, trụ, dị, diệt. Thế giới trải qua một thời gian rất dài trong quá trình *sinh*. Phải qua một thời gian 20 tiểu kiếp cho tiến trình *sinh thành* thế giới. Giai đoạn *trụ* gồm 20 tiểu kiếp. Nó trải qua giai đoạn *biến dịch* trong 20 tiểu kiếp, và quá trình hoại diệt thành *không* trong 20 tiểu kiếp. Đó là tiến trình *thành, trụ, hoại, không* của thế giới, cũng tương tự như tiến trình *sinh, trụ, dị, diệt*.

Một kiếp gồm bao nhiêu năm? Một kiếp gồm 139.600 năm.¹ Một ngàn kiếp bằng một *tiểu kiếp*, Hai

¹ Theo nguyên bản tiếng Anh, xin chú thích thêm: Kiếp 劫 (劫); C: jié; J: kō; S: kalpa; P: kappa; dịch trọn âm là Kiếp-ba (劫波);

Một khái niệm Phật giáo nhằm chỉ một thời gian rất dài. Một thời kiếp được biểu diễn như sau: cứ trăm năm có người dùng một tấm khăn lụa chùi một khối đá lập phương mỗi bề một dặm (1,6 km = 1 dặm), thì lúc khối đá mòn hết, đó là một kiếp.

Mỗi kiếp có bốn giai đoạn sinh, thành, hoại, diệt của các thế giới. Trong giai đoạn sinh thành của thế giới, sinh vật bắt đầu sinh sôi nảy nở. Trong giai đoạn hai, các thiên thể (mặt trời, mặt trăng) được sinh ra, sinh vật phát triển và bắt đầu có dạng đời sống xã hội. Trong giai đoạn hoại diệt, các yếu tố lửa, nước và gió phá hủy toàn bộ thế giới.

Bốn giai đoạn nói trên hình thành một đại kiếp (s: mahākālpā), mỗi đại kiếp gồm 20 tiểu kiếp hợp lại. Mỗi tiểu kiếp lại được chia ra thành những thời kì sắt, đồng, bạc, vàng. Trong thời gian một tiểu kiếp thành hình, thọ mệnh của con người cứ kéo dài thêm, cứ mỗi trăm năm thêm một tuổi, cho đến lúc con người thọ 84000 năm. Thân thể con người cũng cao lớn đến 8400 thước. Trong giai đoạn hoại diệt của một tiểu kiếp, đó là giai đoạn của chiến tranh, bệnh dịch, thiếu ăn lan tràn, thì thọ mệnh con người ngắn dần, chỉ còn 10 năm. Thân người lúc đó chỉ còn một thước. Do vậy một kiếp là $[(84000-10)100] \times 2 = 1.678.000$ năm.

mươi tiêu kiếp bằng một *trung kiếp*. Bốn *trung kiếp* bằng một *đại kiếp*. Một tiến trình *thành, trụ, hoại, không* kéo dài trong một *đại kiếp*. Kiến thức, sự hiểu biết về lịch sử của mình chỉ dò lui được đến chừng vài ngàn năm— ngay cả không được một kiếp. Tầm hiểu biết của chúng ta rất nhỏ nhoi. Kiếp, cũng vậy, có đủ các tiến trình *thành, trụ, hoại, không - sinh, trụ, dị, diệt*.

“**Quen thói thu nạp vào bên trong.**” Tâm thức thu nạp các trần tướng sinh, trụ, dị, diệt, trong khi đang ngủ. Những tướng trạng này xuất hiện trở lại trong bộ nhớ của con người, “**mà không lẫn lộn nhau.**” Tiến trình *sinh, trụ, dị, diệt* của niệm tướng trong tâm thức hoàn toàn giống như sóng trong nước.

“**Đó được gọi là ý căn.**” Trong sáu giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; nay ý được đề cập. “**Cả ý căn cùng cái mỗi mệ đều là thể tính bồ-đề do chăm chú mà phát ra tướng mỗi mệ.**” Đây cũng là sự chăm chú, tính diên trì trong chân tánh bồ-đề khiến phát sinh ra tướng mỗi mệ.

Kinh văn:

因于生滅，二種妄塵，集知居中。吸撮內塵，見聞逆流，流不及地，名覺知性。

Nhân vu sinh diệt, nhị chủng vọng trần, tập tri cư trung. Hấp toát nội trần, kiến văn nghịch lưu. Lưu bất cập địa, danh giác tri tánh.

Nhân nơi hai thứ vọng trần sinh và diệt, nhóm cái biết bên trong. Thu nạp pháp trần bên trong, dòng thấy nghe đi ngược vào trong. Dòng này đi vào nơi không cùng tận, gọi là cái ý hay biết.

Giảng:

“**Nhân nơi hai thứ vọng trần sinh và diệt, nhóm cái biết bên trong.**” Các thứ vọng trần của tâm thức nằm ngay trong tâm. Tâm phan duyên chính là đối tượng của sinh diệt. Cũng có những pháp không phải là đối tượng của sinh diệt nhưng pháp do tâm phan duyên chính là pháp sinh diệt, đó chính là vọng trần, tánh hay biết tập hợp và trú ở bên trong vọng trần này, và “**Thu nạp pháp trần bên trong, dòng thấy nghe đi ngược vào trong.**” Vọng trần của cái thấy, cái nghe quay trở lại với tâm ý thức (thức thứ 6). “**Dòng này đi vào nơi không cùng tận.**” Trước khi dòng này đến được nơi chốn, có nghĩa là trước khi dòng tâm thức với cái thấy cái nghe quay trở lại đến nhập vào thức thứ tám, “**gọi là cái ý hay biết.**”

Thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm và ý thức, thức thứ 6, chính là tính giác tri của ý căn. “Trước khi dòng này đến được nơi chốn,” đây cũng gọi là dòng *ngịch lưu*. Dòng nghịch lưu là gì? Khi tâm phan duyên khởi niệm, như thể có một dòng chảy ngược lại vào tâm thức. Trước khi dòng chảy ngược này đến nhập vào thức thứ 8 (*cập đũa*), thì có phát sinh một cái ý hay biết (tánh giác tri) ở trong thức thứ 6.

Kinh văn:

此覺知性，離彼寤寐，生滅二塵，畢竟
無體

Thức giác tri tánh, ly bỉ ngộ寐 sinh diệt nhị trần, tất cánh vô thể.

Cái ý hay biết này rời hai trần thức và ngủ, sinh và diệt kia thì rốt ráo không có tự thể.

Giảng:

“Cái ý hay biết này rời hai trần thức và ngũ” – của tướng ngũ và tướng thức – “sinh và diệt” – và của hai vọng trần sinh và diệt – “thì rốt ráo không có tự thể.” Cái ý hay biết này, cũng vậy, không có một thể tính riêng.

Kinh văn:

如是阿難，當知如是覺知之根。非寤寐來，非生滅有。不於根出，亦非空生。

Như thị A-nan, đương tri như thị giác tri chi căn, phi ngũ mị lai, phi sinh diệt hữu, bất ư căn xuất, diệt phi không sinh.

Thật vậy, A-nan nên biết cái ý căn hay biết như thế, không phải do từ nơi thức, nơi ngũ mà đến; không phải do nơi sinh, nơi diệt mà có; không phải từ nơi ý căn mà ra, cũng không phải từ nơi hư không mà phát sinh.

Giảng:

“Thật vậy, A-nan – từ đạo lý vừa được giải thích, A-nan, ông nên biết cái ý căn hay biết như thế – tánh hay biết – không phải do từ nơi thức, nơi ngũ mà đến; không phải do nơi sinh, nơi diệt mà có; không phải từ nơi ý căn mà ra – cũng chẳng xuất phát từ ý căn. cũng không phải từ nơi hư không mà phát sinh.” Nó cũng chẳng phát sinh từ trong hư không.

Kinh văn:

何以故？若從寤來，寐即隨滅，將何為寐？必生時有。滅即同無令誰受滅，若從滅有。生即滅無，孰¹知生者？

Hà dĩ cố? Nhược tùng ngộ lai,寐 tức tùy diệt, tương hà vi寐? Tất sinh thời hữu, diệt tức đồng vô, linh thùy thọ diệt. Nhược tùng diệt hữu, sinh tức diệt vô, thực tri sinh giả?

Vì cố sao? Nếu (cái ý căn hay biết) từ nơi thức mà đến, thì khi ngủ đã theo cái thức mà diệt rồi, còn lấy cái gì làm cái ngủ? Nếu chắc lúc sinh mới có, thì khi diệt, đã hoá như không có rồi, thì lấy cái gì mà biết là diệt? Nếu do cái diệt mà có, thì khi sinh sẽ không có cái diệt, lấy cái gì mà biết là sinh?

Giảng:

“Vì cố sao? Nếu (cái ý căn hay biết) từ nơi thức mà đến” – Tại sao như vậy? Nếu tính hay biết từ nơi thức mà đến, – “thì khi ngủ đã theo cái thức mà diệt rồi.” Lẽ ra nó phải biến mất khi người ta ngủ, “Còn lấy cái gì làm cái ngủ?” Nếu tính hay biết không hiện hữu khi người ta đang ngủ, thì thế nào là nghĩa của ngủ? “Nếu chắc lúc sinh mới có, thì khi diệt, đã hoá như không có rồi.” Khi diệt, tính hay biết đó sẽ không có nữa rồi, “lấy cái gì mà biết là diệt?” Còn ai là người biết được cái diệt? “Nếu do cái diệt mà có, thì khi sinh sẽ không có cái diệt, lấy cái gì mà biết là sinh?” Trong trường hợp đó, tính

¹ Bản Đại Chính tân tu Đại tạng kinh chép chữ thực孰, bản của Vạn Phật Thánh Thành chép chữ thùy誰.

hay biết phải biến mất khi có cái sinh, còn nếu không có tính hay biết, làm sao mà biết được là có cái sinh?

Kinh văn:

若從根出,寤寐二相,隨身開合。離斯二體,此覺知者。同於空花,畢竟無性。

Nhược tùng căn xuất, ngộ寐 nhị tướng, tùy thân khai hợp, ly tư nhị thể, thử giác tri giả, đồng ư không hoa, tất cánh vô tánh.

Nếu do ý căn² mà ra, thì hai tướng thức ngũ thay đổi lẫn nhau nơi thân thể, nếu rời hai tướng ấy ra, thì cái ý hay biết ấy cũng đồng như hoa đốm giữa hư không, rốt ráo không có tự tánh.

Giải:

“Nếu do ý căn mà ra— nếu ông muốn cho rằng cái ý hay biết ấy đến từ ý căn, thì hai tướng thức và ngũ thay đổi lẫn nhau nơi thân thể.” Có sự mở và đóng tương hợp với nhau trong thân thể ông. “Nếu rời hai tướng thức và ngũ ấy ra, thì ấy cũng đồng như hoa đốm giữa hư không, rốt ráo không có tự tánh.” Tách rời hẳn hai thứ mở và đóng đó ra, thì cái ý hay biết ấy cũng đồng như không hiện hữu, nó hoàn toàn không có tự tánh.

Kinh văn:

若從空生,自是空知,何關汝入?

Nhược tùng không sinh, tự thị không tri, hà quan nhữ nhập?

² e: sense organ; organ of the mind.

Nếu (cái ý hay biết) do hư không mà sinh thì tự hư không ấy biết, có quan hệ gì đến chỗ thu nạp (ý nhập) của ông?

Giảng:

“Nếu do hư không mà sinh” – nếu do từ hư không mà phát sinh ra cái tánh hay biết – “**thì tự hư không ấy biết.**” Nếu chính tự hư không biết được, thì “**có quan hệ gì đến chỗ thu nạp (ý nhập) của ông?**” Thì nó có dính dáng gì đến ông?

Kinh văn:

是故當知，意入虛妄。本非因緣，非自然性。

Thị cố đương tri, ý nhập hư vọng, bản phi nhân duyên, phi tự nhiên tánh.

Do vậy nên biết, ý nhập là hư vọng, vốn không phải tính nhân duyên, chẳng phải tính tự nhiên.

Giảng:

“Do vậy nên biết, ý nhập là hư vọng.” Ý nhập cũng là hư vọng, không thật. “**Vốn không phải tính nhân duyên,**” – Nó chẳng phải phát sinh từ tính nhân duyên – “**chẳng phải tính tự nhiên.**” – Vậy thì, rốt ráo, tại sao nay quý vị lại có được tánh hay biết? Nó phát ra từ sự chăm chú trong tánh chơn như nhiệm mầu của Như Lai tạng khiến phát sinh ra tướng mỗi mạt.

Kinh văn:

復次阿難，云何十二處本如來藏妙真如性。

Phục thứ A-nan, vân hà thập nhị xứ bản Như Lai tạng diệu chơn như tánh?

Lại nữa, A-nan, vì sao bản tính của 12 xứ vốn là tánh chân như nhiệm màu của Như Lai tạng?

Giảng:

“Lại nữa, A-nan, Như Lai sẽ giảng giải rõ hơn cho ông. Ông phải lắng nghe cho kỹ. Tại sao Như Lai nói rằng bản tính của 12 xứ vốn là tánh chân như nhiệm màu của Như Lai tạng?” “Xứ” là chỉ cho một vị trí đặc biệt. Mười hai vị trí đặc biệt này là gì? Đó là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý— và sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp— Có khi chúng được gọi là 12 nhập (*thập nhị nhập*), cũng như lục nhập đề cập ở trên. Nhưng, 12 nhập còn có thêm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sự phối hợp của sáu căn và sáu trần được gọi là 12 xứ.

Kinh văn:

阿難，汝且觀此祇陀樹林，及諸泉池。

A-nan, như thả quán thử Kỳ-đà thọ lâm, cập chư tuyên trì.

A-nan, ông hãy xem rừng cây Kỳ-đà và các suối hồ này.

Giảng:

“A-nan, ông hãy xem rừng cây Kỳ-đà và các suối hồ này.”

Hãy xem kỹ rừng cây của Thái tử Kỳ-đà.

Kinh văn:

於意云何，此等為是色生眼見，眼生色相？

Ư ý vân hà, thử đẳng vi thị sắc sinh nhãn kiến, nhãn sinh sắc tướng?

Ý ông nghĩ sao. Có phải những sắc trần này sinh ra cái thấy, hay cái thấy sinh ra sắc tướng?

Giảng:

“Ý ông nghĩ sao.” Đức Phật thăm dò ý kiến của A-nan. “Có phải những sắc trần này sinh ra cái thấy, hay cái thấy sinh ra sắc tướng? Phải chăng sắc tướng phát sinh ra nên mắt nhìn thấy chúng, hay chính từ con mắt phát sinh ra những sắc tướng này? Ông hãy giải thích rõ đạo lý này. Như Lai đang lắng nghe.” Đức Phật lại hỏi một lần nữa, và tôi tin chắc rằng đến đây A-nan có hơi chút nhứt đầu. Sao tôi nói như vậy? Vì A-nan không nói được điều gì cả. A-nan không trả lời. Thế nên Đức Phật tiếp tục:

Kinh văn:

阿難，若復眼根生色相者，見空非色，色性應銷。銷則顯發，一切都無。色相既無，誰明空質。空亦如是。

A-nan, nhược phục nhãn căn sinh sắc tướng giả, kiến không phi sắc, sắc tánh ưng tiêu. Tiêu tắc hiển phát, nhất thiết đô vô. Sắc tướng ký vô, thùy minh không chất? Không diệc như thị.

A-nan, nếu cái thấy sinh ra sắc tướng, thì khi thấy hư không chẳng có sắc tướng, lẽ ra tính thấy sinh ra sắc tướng đã tiêu mất rồi. Đã tiêu mất thì hiển bày rõ hết thấy đều không. Sắc tướng đã không, thì lấy gì rõ bày tướng không? Đối với hư không cũng lại như vậy.

Giảng:

“A-nan, nếu cái thấy sinh ra sắc tướng – nếu ông bảo rằng sự hiện hữu của cái thấy sinh ra các

ngoại trần, tức là sắc tướng – thì khi thấy hư không chẳng có sắc tướng, lẽ ra tính thấy sinh ra sắc tướng đã tiêu mất rồi. Đã tiêu mất thì hiển bày rõ hết thấy đều không. Tính của sắc sẽ biến mất, và khi sắc tướng bị tiêu rồi, thì mọi thứ đều biến mất. **Sắc tướng đã không, thì lấy gì rõ bày tướng không?** Ai có thể biết được hư không? **“Đối với hư không cũng lại như vậy.”** Giả định do nhãn căn mà phát sinh ra các tướng không là không đúng do những lý lẽ như trên.

Kinh văn:

若復色塵生眼見者，觀空非色，見即銷亡。亡則都無，誰明空色？

Nhược phục sắc trần sinh nhãn kiến giá, quán không phi sắc, kiến tức tiêu vong. Vong tắc đô vô, thù minh không sắc?

Lại nữa nếu sắc trần¹ sinh ra cái thấy, khi thấy hư không chẳng có sắc tướng, thì cái thấy liền bị tiêu mất. Tiêu rồi thì tất cả đều không, còn ai để rõ được không và sắc tướng?

Giải:

“Lại nữa nếu sắc trần sinh ra cái thấy – nếu ông muốn nói rằng sắc trần sinh ra cái thấy, thì khi chẳng có sắc tướng gì thì mắt sẽ không thấy được, **khi thấy hư không chẳng có sắc tướng, thì cái thấy liền bị tiêu mất.** Không thì chẳng phải là sắc, nó chẳng có sắc tướng. Nếu ông mặc nhiên công nhận rằng cái thấy là do từ sắc phát sinh, thì lẽ ra ông chẳng thể nào thấy được không; và khi không có sắc tướng, thì lẽ ra

¹ 色塵; e: defiling objects of form.

chẳng có cái thấy. Một khi cái thấy **tiêu rồi thì tất cả đều không.**” Khi cái thấy chẳng còn, thì mọi thứ đều không được nhìn thấy nữa. “**Còn ai để rõ được không và sắc tướng?** Ai sẽ biết được rằng cái này là không và cái kia là sắc? Nếu không còn có cái thấy nữa, thì ai sẽ nhận biết được?”

Kinh văn:

是故當知，見與色空，俱無處所。即色與見，二處虛妄。本非因緣，非自然性。

*Thị có đương tri, kiến dữ sắc không câu vô xứ sở.
Tức sắc dữ kiến, nhị xứ hư vọng, bản phi nhân duyên,
phi tự nhiên tánh.*

Do vậy nên biết rằng cái thấy cùng sắc không đều chẳng có nơi chốn. Tức là sắc trần cùng với cái thấy, hai xứ đó đều là hư vọng không thật, vốn chẳng phải tính nhân duyên, cũng chẳng phải tính tự nhiên.

Giảng:

“Do vậy, A-nan, ông nên biết rằng cái thấy cùng sắc không đều chẳng có nơi chốn. Tức là sắc trần cùng với cái thấy— ngay cả đối với sắc trần và cái thấy, nơi chốn của hai cái ấy, hai xứ đó đều là hư vọng không thật.” Sắc cũng không có tự tánh và cái thấy cũng không có tự tánh. “**Vốn chẳng phải tính nhân duyên, cũng chẳng phải tính tự nhiên.**” Đứng ra, tất cả đều là vọng kiến phát sinh từ tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Kinh văn:

阿難，汝更聽此祇陀園中，食辦擊鼓，眾集撞鐘。鐘鼓音聲，前後相續。

A-nan, như cánh thính thụ Kỳ-đà viên trung, thực biện kích cổ, chúng tập chàng chung. Chung cô âm thanh, tiên hậu tương tục.

A-nan, ông hãy nghe trong vườn Kỳ-đà này, khi bữa ăn được bày dọn xong thì đánh trống, đại chúng sẽ nhóm lại khi nghe tiếng chuông. Tiếng chuông trống trước sau theo nhau.

Giảng:

Đoạn kinh này giải thích về hai xứ của tai (nhĩ căn) và âm thanh. “**A-nan, ông hãy nghe trong vườn Kỳ-đà này, khi bữa ăn được bày dọn xong thì đánh trống**—khi đến bữa, đã bày dọn thức ăn xong thì tiếng trống được đánh lên và tăng chúng đến dùng cơm. **Đại chúng sẽ nhóm lại khi nghe tiếng chuông.**” Nếu muốn tập họp đại chúng lại thì đánh chuông. Ngày nay khi đến giờ ăn, không dùng trống để đánh mà dùng cái “*mô cá*.”¹ Đó là một khúc gỗ lớn có hình con cá được đục rỗng ruột. Khi đến giờ ăn, tiếng mô cá được đánh lên, làm thành âm thanh *bong bong bong*. Cho nên ở Trung Hoa, cái mô cá này được gọi theo âm thanh của nó là *cái bong*. Trong những đại tòng lâm, có nhiều tăng sĩ, nếu không có hiệu lệnh, chư tăng sẽ không biết đến giờ thọ trai. Thực ra, có nhiều vị ngủ quên trong phòng, như tôi có một số đệ tử ham ngủ vậy. Nếu không có hiệu lệnh gì để đánh thức họ, họ sẽ quên mất bữa quá đường. Thế nên ở tòng lâm nơi có đến hàng trăm hàng ngàn chư tăng, khi đến giờ thọ trai cái *bong* sẽ được đánh lên. Nó được đánh rất nhiều hồi, càng lớn tiếng càng tốt. Sao vậy? Để đánh thức mọi người. Và, ngay khi người đang ngủ nghe

¹ Mộc dạc 木鐸: e: wooden fish.

tiếng *bong*, họ liền nhảy dậy, đắp y hậu và nhanh chân đi đến trai đường. Khi chư tăng thọ trai, họ đắp y hậu theo đúng nghi thức, oai nghi rất trang nghiêm. Họ không nói chuyện trong lúc thọ trai. Trong trai đường có thể đến cả ngàn vị tăng thọ trai, nhưng chẳng có ai lên tiếng. Mọi người đều im lặng.

Khi đã xuất gia, chư tăng phải giữ oai nghi chỉ ăn một lần. Không được đứng dậy đi rồi trở lại ngồi ăn nữa. Khi vị thị giả hành đường đi qua, họ sẽ đưa cho chư tăng những thức ăn nào họ muốn dùng thêm. Quý vị thị giả sẽ cung ứng tùy lượng người dùng. Nếu quý vị muốn bát đầy, họ sẽ sót cho nhiều, nếu quý vị muốn dùng lưng bát, họ sẽ sót ít lại. Quý vị chỉ cần ra hiệu bằng ngón tay hoặc bằng đũa, vị thị giả hành đường sẽ đáp ứng như ý.

Thời quá khứ, có một lão cư sĩ, chứ không phải là người xuất gia, đã thọ trì năm giới và đồng thời cũng giữ giới không nói chuyện trong lúc ăn. Nhưng rồi lão cư sĩ ấy đã phạm cả năm giới, chỉ còn giữ được giới không nói chuyện trong lúc ăn là không vi phạm.

Vị hộ pháp hộ trì giới luật vẫn theo hộ trì cho lão cư sĩ ấy, nhưng trong thâm tâm ngài hộ pháp lại muốn lão cư sĩ phạm giới ấy để ngài rời bỏ lão cư sĩ, khỏi phải hộ trì ông ta nữa. Nhưng lão cư sĩ không bao giờ phạm giới còn lại. Khi ăn, lão không bao giờ nói. Sau cùng, vị hộ pháp phải xuất hiện trong chiêm bao của lão cư sĩ để báo rằng, “Ông nên nói chuyện trong lúc ăn. Ông đã phạm năm giới trên rồi, tại sao ông không phạm luôn giới không nói chuyện trong lúc ăn? Hãy huỷ phạm giới ấy nhanh đi, vì tôi muốn rời khỏi ông, không muốn hộ trì ông nữa.”

Điều xảy ra trong giấc mơ khiến lão cư sĩ phải suy nghĩ, “Minh chỉ giữ giới không nói chuyện trong lúc ăn mà đã được thiện thần hộ giới bảo hộ cho mình rồi.” Sau đó lão cư sĩ tìm đến một vị minh sư đạo hạnh cầu xin thọ năm giới lại. Từ đó vị cư sĩ nghiêm túc giữ giới, kiên quyết không phạm. Kết quả là sau đó lão cư sĩ tu tập cho đến thành tựu đạo nghiệp. Mỗi người đều có những nhân duyên riêng biệt, nhưng trong đạo Phật, giữ giới là một điều rất quan trọng đối với tất cả mọi người.

Như đã nói trên là cái *bong* sẽ được đánh lên khi đến giờ ăn, cái *bong* xưa vốn là một người ác bị đọa làm con cá sống trong biển. Có một thân cây mọc lên từ thân con cá. Nó dùng công phu tu luyện khiến gốc cây đập mạnh vào tàu thuyền qua lại trên biển cho chìm. Tàu thuyền bị chìm đắm rồi con cá mới ăn những người bị chết đuối. Về sau con cá gặp được một vị A-la-hán đi qua biển khai ngộ cho, gốc cây được làm thành cái *bong* có hình dáng như con cá. Đó là lý do tại sao cái *bong* được đánh lên mỗi khi đến giờ ăn trong chốn tông lâm, tự viện. Nó biểu tượng sự giải cứu cho con cá thoát khỏi nghiệp chướng để kiếp sau được sinh làm người. Không biết xuất xứ câu chuyện này ở đâu, nó chỉ là một truyền thuyết, tôi chỉ kể lại cho quý vị nghe.

“Tiếng chuông trống trước sau theo nhau.”
Có thể tiếng chuông được đánh trước, có thể tiếng trống được đánh trước. Dù sao, các âm thanh trên cũng tiếp nối liên tục, liên tiếp theo nhau.

Kinh văn:

於意云何？此等為是聲來耳邊，耳往聲處？

Ư ý vân hà? Thử đẳng vi thị thanh lai nhĩ biên, nhĩ vãng thanh xứ?

Ý ông nghĩ sao? Như thế là âm thanh đến bên cái nghe, hay cái nghe đến chỗ âm thanh?

Giảng:

Để giải thích về cái nghe, Đức Phật có nhiều điều để gạn hỏi A-nan. “**Ý ông nghĩ sao về âm thanh của chuông và trống? A-nan, ý ông như thế nào? Như thế là âm thanh đến bên cái nghe? Âm thanh đến bên tai của ông khiến ông nghe được? Hay cái nghe đến chỗ âm thanh? Hay là tai của ông đến nơi chỗ của âm thanh?**”

Đức Phật hỏi ngài A-nan, và A-nan chưa biết phải trả lời như thế nào. A-nan không còn nhanh nhẩu như trước, đáp lại ngay tức thời những câu Đức Phật vừa hỏi nữa. Bây giờ không nghe A-nan nói lời nào. A-nan trông chờ Đức Phật giải thích.

Kinh văn:

阿難，若復此聲，來於耳邊，如我乞食，室羅筏城，在祇陀林，則無有我。此聲必來阿難耳處。目連迦葉應不俱聞。何況其中，一千二百，五十沙門，一聞鐘聲，同來食處。

A-nan, nhược phục thử thanh lai ư nhĩ biên, như ngã khát thực Thất-la-phiệt thành, tại Kỳ-đà lâm tắc vô hữu ngã. Thử thanh tất lai A-nan nhĩ xứ, Mục-liên,

Ca-diếp ứng bắt câu vấn. Hà hướng kỳ trung, nhất thiên nhị bách ngũ thập sa-môn, nhất văn chung thanh đồng lai thực xứ.

A-nan, nếu như âm thanh đến bên cái nghe, như khi Như Lai khất thực trong thành Thất-la-phiệt, thì ở rừng Kỳ-đà ắt là không có Như Lai. Âm thanh đó đã đến bên cái nghe của A-nan, thì lẽ ra ông Mục-kiền-liên, ông Ca-diếp đều không cùng nghe được. Hướng gì trong đây có đến 1250 sa-môn, một khi nghe được tiếng chuông, họ đều cùng đến trai đường cả.

Giảng:

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói, “A-nan, nếu như âm thanh đến bên cái nghe, như khi Như Lai khất thực trong thành Thất-la-phiệt, thì ở rừng Kỳ-đà ắt là không có Như Lai.” Ở đây Đức Phật đề cập đến chính mình. Thất-la-phiệt¹ là tiếng Sanskrit; có vị nào còn nhớ nghĩa của chữ này như thế nào không? Tôi đã giải thích rất kỹ trong phần đầu của kinh, khi đề cập đến *Lục chủng thành tựu*. Chắc quý vị đã quên hết rồi? Phải không? Tốt thôi, tôi cũng không còn nhớ nữa. Thế là tất cả chúng ta đều quên. Tôi chưa từng giảng giải điều đó, và quý vị cũng chưa từng nghe điều đó. Không ai nói và chẳng có ai nghe chính là thực tướng Bát-nhã.

¹ s: Śāvastī, p: Sāvattihī. e: The City of Abundance and Virtue. Còn gọi là Xá-bà-đề quốc 舍婆提國, Thất-la-phiệt quốc 室羅伐國, Thi-la-bạt-đề quốc 尸羅跋提國, Xá-ra-bà-tát-đế quốc 舍囉婆悉帝國. Ý dịch là Văn vật, văn giá, vô vật bất hữu, đa hữu, phong đức, hiếu đạo. Vì thành này có nhiều người tài giỏi, nhiều vật quý.

Thành Thất-la-phiệt là nơi có đầy đủ năm thứ dục lạc, giàu sang và rất sung túc, người dân ở đó có đạo đức, tri thức và tự do. Nên được gọi là thành Phong Đức (豐德). Quý vị nên nhớ kỹ điều này. Ở Trung Hoa, chữ Thất-la-phiệt trong tiếng Sanskrit có khi còn được gọi là Xá-vệ quốc (舍衛國) hoặc Thất-la-phiệt thành (室羅伐城). Nếu quý vị không thể nhớ được ngay cả chuyện rất nhỏ nhặt này, như có ai nhờ quý vị giảng giải về *Lục chủng thành tựu*, khi nói đến thành tựu thứ 5 tức *xứ thành tựu*, đó là thành Thất-la-phiệt, tức Xá-vệ quốc; tất cả những gì quý vị có thể nói được là “tôi không rõ,” nếu như có ai hỏi nghĩa của Thất-la-phiệt là gì? Lúc đó quý vị mất mặt biết bao! Quý vị là người đang hoằng truyền giáo pháp của chư Phật, mà bỗng dưng thấy mình bị bí không trả lời được một câu hỏi. Nếu như có ai đặt ra một vấn đề thật nan giải, quý vị không muốn trả lời cũng được. Nhưng đây là vấn đề quan hệ đến những gì mà quý vị phải biết về kinh luận Phật học, và quý vị lại không thể nào lý giải vấn đề nêu ra được, thật là rất ngượng ngùng.

“Khi Như Lai khát thực trong thành Thất-la-phiệt,” Đức Phật nói, “Thì ở rừng Kỳ-đà ắt là không có Như Lai.” Đây là một ví dụ thực tế một vật không thể cùng có mặt một lúc trong hai nơi. “**Thì lẽ ra ông Mục-kiền-liên, ông Ca-diếp đều không cùng nghe được.**” (Lỗi tai, cái nghe đến bên âm thanh là một khả năng khác, sẽ được thảo luận ở đoạn sau.) “Nếu như âm thanh đến bên cái nghe của ông, A-nan! Thì Mục-kiền-liên, vị đệ tử có thần thông đệ nhất, và Ca-diếp

sẽ không còn nghe được. Sao vậy? Vì âm thanh đã đi đến bên tai của ông rồi.” Thực ra không phải Đức Phật nói chuyện đầu đầu. Âm thanh vốn là vang khắp mọi nơi. Mọi người ai cũng đều nghe được. Ngài chưa giải thích theo nguyên lý này. Ngài đang cố tình làm cho tâm ý A-nan phải hóa ra đần độn đi. Ngài không nói những điều hợp lý, cốt để thử xem A-nan trả lời ra sao. **“Huống gì trong đây có đến 1250 samôn, một khi nghe được tiếng chuông, họ đều cùng đến trai đường cả.”** Huống gì có đến 1250 vị tỳ-khưu, ngay khi nghe tiếng chuông, tất cả đều cùng đến trai đường.”

Kinh văn:

若復汝耳，往彼聲邊，如我歸住，祇陀林中，在室羅城，則無有我。汝聞鼓聲，其耳已往，擊鼓之處，鐘聲齊出，應不俱聞。何況其中，象馬牛羊，種種音響。

Nhược phục nhữ nhĩ vãng bỉ thanh biên, như ngã quy trú Kỳ-đà lâm trung, tại Thất-la thành tắc vô hữu ngã. Nhữ văn cổ thanh, kỳ nhĩ dĩ vãng kích cổ chi xứ, chung thanh tề xuất, ưng bất câu văn. Hà huống kỳ trung, tượng mã ngưu dương, chủng chủng âm hưởng.

Lại nếu như cái nghe của ông đến bên âm thanh, cũng như khi Như Lai về ở trong rừng Kỳ-đà rồi, thì trong thành Thất-la-phiệt ắt là không có Như Lai nữa. Vậy khi ông nghe tiếng trống, cái nghe của ông đã đến nơi tiếng trống rồi, thì khi tiếng chuông cùng phát ra, lẽ ra ông không thể nghe được cả hai thứ, huống gì ông còn nghe được

cả tiếng voi, ngựa, trâu, dê và nhiều thứ âm thanh khác quanh ông.

Giảng:

Trước đã giải thích không hợp lý khi nói rằng âm thanh chạy đến bên tai của quý vị. Nếu thật là âm thanh chạy đến bên tai của quý vị, thì mọi người khác sẽ không nghe được; mà thực tế là mọi người đều nghe được âm thanh của chuông và trống. Điều này chứng tỏ tiếng chuông và trống không chạy đến nơi chỗ cái nghe của quý vị. **“Lại nếu như cái nghe của ông đến bên âm thanh.** Có lẽ ông sẽ nói rằng cái nghe của ông sẽ chạy đến nơi chỗ âm thanh để nghe được nó.” **Cũng như khi Như Lai về ở trong rừng Kỳ-đà rồi, thì trong thành Thất-la-phiệt ắt là không có Như Lai nữa.** A-nan, ông thừa nhận điều này là đúng chứ? Như Lai nói điều này hoàn toàn chính xác chứ? Ông thể nào bác bỏ lý lẽ này được. Do vậy, **khi ông nghe tiếng trống, cái nghe của ông đã đến nơi tiếng trống rồi, thì khi tiếng chuông cùng phát ra—**thế khi tiếng chuông được đánh lên—**lẽ ra ông không thể nghe được cả hai thứ.** Cái nghe của ông đã đi mất rồi, đã chạy đến bên cái nghe để nghe được tiếng trống rồi, nên khi có một âm thanh khác vang lên, ông không còn nghe được nữa, vì đâu còn có cái gì ở đó để nghe? Cũng tương tự như khi Như Lai từ thành Thất-la-phiệt trở về, thì lúc ấy trong thành sẽ không còn Như Lai nữa. Nên ông nói rằng cái nghe của ông đã đi, mà thực ra, ông vẫn còn nghe được. Khi tiếng chuông vang lên, ông vẫn nghe được như khi ông nghe tiếng trống. Làm sao mà được như thế? **Hướng gì ông còn nghe được cả tiếng voi,**

ngựa, trâu, dê và nhiều thứ âm thanh khác quanh ông. Không những ông chỉ nghe được tiếng chuông tiếng trống, mà còn nghe được cả tiếng rống của voi, ngựa, trâu, dê và nhiều thứ âm thanh khác. Rốt ráo, cái nghe của ông có chạy đi đến bên chỗ cái tiếng để nghe hay không? Nếu như thế, làm sao ông có được nhiều tai, có nhiều cái nghe để chạy đến chỗ tất cả âm thanh kia? Ông chỉ có hai tai, sao ông có được nhiều cái nghe như vậy?

Kinh văn:

若無來往，亦復無聞。

Nhược vô lai vãng, diệc phục vô văn.

Còn nếu (cái nghe) không chạy đi chạy lại, thì cũng không có cái nghe.

Giải:

“Nếu ông nói rằng cái nghe không chạy đến nơi chỗ của cái tiếng, và cái tiếng cũng không chạy đến chỗ của cái nghe—**nếu (cái nghe) không chạy đi chạy lại**—thì ông nghe cái gì? **Thì cũng không có cái nghe.** Ông cũng chẳng nghe được điều gì cả.”

Rốt ráo đạo lý này muốn chỉ bày điều gì? Chỉ ra rằng tánh chân như nhiệm màu của Như Lai tạng vốn không sinh không diệt. Nó bao trùm mọi nơi, có trong mọi vật. Nó không như một con người, khi ở một nơi nào đó thì gọi là có mặt, và khi ông ta rời khỏi chỗ đó rồi thì gọi là không hiện hữu ở đó nữa. Đúng hơn, tánh chân như nhiệm màu của Như Lai tạng là không sinh không diệt. Điều ấy chỉ ra rằng căn tánh vốn là chân thật và vọng tưởng là hư vọng, không thật.

Kinh văn:

是故當知，聽與音聲，俱無處所。即聽與聲，二處虛妄。本非因緣，非自然性。

Thị cố đương tri, thính dữ âm thanh, câu vô xứ sở. Tức thính dữ thanh, nhị xứ hư vọng, bản phi nhân duyên, phi tự nhiên tánh.

Do vậy nên biết rằng cái nghe và âm thanh đều không có nơi chốn; tức cái nghe và thanh trần hai thứ đều là hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên, chẳng phải tính tự nhiên.

Giảng:

“Do vậy – theo đạo lý mà Như Lai vừa giải thích— A-nan, ông nên biết rằng cái nghe và âm thanh đều không có nơi chốn. Chẳng có nơi nào mà thanh trần và tánh biết nghe của ông cư ngụ cả. Nó không có nơi chốn. Có lẽ nó ít nhiều gì giống như kẻ hành khát—họ không có nơi chốn để trú ngụ. Thế nên cái nghe và thanh trần hai thứ đều là hư vọng.” Cả hai nơi chốn đều là hư vọng không thật. Nguồn gốc của chúng vốn chẳng phải tính nhân duyên, chẳng phải tính tự nhiên. Nó chẳng phát sinh từ tánh nhân duyên, và cũng chẳng phát sinh từ tánh tự nhiên. Nó là biểu hiện của tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng. thế nên ông đừng đem tâm phân biệt theo đuổi, tạo nên sự phân biệt trong những thứ vọng trần này.”

Kinh văn:

阿難，汝又嗅此鑪中栴檀，此香若復，然於一鉢，室羅筏城四十里內，同時聞氣。

A-nan, như hựu khứu thử lô trung chiên đàn, thử hương nhược phục nhiên ư nhất thù, Thất-la-phiệt thành tứ thập lý nội, đồng thời văn khí.

A-nan, ông hãy ngửi mùi hương chiên đàn trong lò, hương ấy nếu đốt đến một thù, thì cả thành Thất-la-phiệt trong khoảng 40 dặm đều ngửi được mùi thơm.

Giải:

Bây giờ sẽ đề cập đến mùi hương và lỗ mũi với tính biết ngửi. “Lại nữa, A-nan, ông hãy ngửi mùi hương chiên đàn trong lò. Ông hãy ngửi mùi hương được đốt lên. Khi hương ấy nếu đốt đến một thù.” Theo đơn vị đo lường Trung Hoa, một thù (*chu* – 銖) gồm 24 lượng (*liang* – 兩), và 16 lượng là một cân (*chin* – 斤), khoảng chừng 1½ pound.¹ Nên một thù là một miếng trầm hương rất nhỏ. Chiên-đàn hương² còn gọi là *ngưu đầu chiên-đàn*.³ Tương truyền hương này xuất xứ từ Bắc Câu Lô châu.⁴ Khi quý vị đốt một miếng rất nhỏ hương chiên-đàn này thì mùi thơm liền xông khắp một vùng bán kính chừng 40 lý—khoảng chừng 13 dặm Anh. Ở đây chúng ta không nói là khói bay lên thấu trời, nhưng thực là mùi hương đã xông lên thấu khắp. Hơn nữa, các dịch bệnh và bệnh hay lây đều được xua tan khi hương thơm này tràn ngập trong không khí. Các loại vi trùng đều biến mất cả.

¹ 1½ pound = 605,3 g (1 pound = 454 g).

² s: Candana-gandha

³ 牛頭栴檀; e: Ox-head chandana.

⁴ 北俱盧洲 s: Uttara-kuru. Còn gọi Bắc-đan-việt 北單越 Uất-dan-việt 鬱單越. Ý dịch: thắng xứ 勝處, thắng sinh 勝生.

“Cả thành Thất-la-phiệt trong khoảng 40 dặm đều ngửi được mùi thơm.”

Kinh văn:

於意云何？此香為復，生栴檀木，生於汝鼻，為生於空？

U ý vân hà? Thử hương vi phục, sinh chiên đàn mộc, sinh u nhữ tị, vi sinh u không?

Ý ông nghĩ như thế nào? Mùi hương ấy sinh ra do cây chiên đàn, do nơi mũi ông hay do hư không?

Giảng:

"Ý ông nghĩ như thế nào? A-nan, trong trường hợp này, ý ông nghĩ như thế nào? Mùi hương ấy sinh ra do cây chiên đàn? Có phải mùi hương ấy phát sinh từ cây chiên-đàn? Do nơi mũi ông? Hay là nó phát sinh từ nơi mũi của ông? Hay do hư không? Hay là nó có từ hư không?"

Kinh văn:

阿難，若復此香生於汝鼻，稱鼻所生當從鼻出，鼻非栴檀，云何鼻中有栴檀氣。稱汝聞香當於鼻入。鼻中出香，說聞非義。

A-nan, nhược phục thử hương sinh u nhữ tị, xưng tị sở sinh đương tùng tị xuất, tị phi chiên đàn, vân hà tị trung hữu chiên đàn khí? Xưng nhữ văn hương, đương u tị nhập. Tị trung xuất hương thuyết văn phi nghĩa.

A-nan, nếu như mùi hương ấy sinh ra do từ mũi ông, nói do mũi sinh ra thì hương phải từ mũi phát ra, mà lỗ mũi không phải là chiên-đàn, làm

sao trong mũi lại có hương chiên-đàn? Còn nói rằng ông ngửi được mùi hương thì mùi thơm phải đi vào trong mũi ông. Còn như trong mũi đã phát ra mùi hương, mà nói do mũi ngửi được thì không đúng nghĩa.

Giảng:

"A-nan, nếu như mùi hương ấy sinh ra do từ mũi ông. Ông cho rằng mùi hương ấy phát sinh từ mũi của ông. **Nói do mũi sinh ra thì hương phải từ mũi phát ra.** Nếu như trường hợp nó phát sinh từ mũi, thì lẽ ra mùi hương phải từ lỗ mũi đi ra. **Mà lỗ mũi không phải là chiên-đàn.** Nhưng lỗ mũi của ông chắc chắn không phải là gỗ chiên-đàn. **Làm sao trong mũi lại có hương chiên-đàn?** Không có chuyện như thế. **Còn nói rằng ông ngửi được mùi hương thì mùi thơm phải đi vào trong mũi ông.** Nếu ông cho rằng ông ngửi được mùi hương, đó là mùi mà ông biết được nhờ tánh ngửi của ông, thì lẽ ra mùi ấy phải đi vào trong mũi của ông. **Còn như trong mũi đã phát ra mùi hương, mà nói do mũi ngửi được thì không đúng nghĩa.** Còn nếu ông nói mùi hương phát ra từ mũi của ông, thì không đúng với điều ông đã nói là mũi ông ngửi được mùi hương, vì mũi ông chỉ có thể ngửi được những gì đi vào trong nó. Không thể có trường hợp mùi hương phát ra từ mũi của ông."

Đến đây, cơ bản là mọi người đều hiểu được rằng mùi hương phát sinh từ gỗ chiên-đàn. Khi chiên-đàn được đốt lên, khói lan tỏa trong không khí. Tuy nhiên, mùi thơm không hẳn chỉ có trong khói hương, vì ngay khi chiên-đàn vừa được đốt lên, thì người ta

có thể ngửi được mùi hương từ trong vòng 40 dặm. Nói đơn giản là khói hương đã lan tỏa vào trong không gian.

Tại sao Đức Phật lại hỏi A-nan như vậy? Ngài hỏi là hương chiên-đàn phát sinh từ lỗ mũi hay là từ gỗ chiên-đàn? Mọi người ai cũng nhận ra được ngay mà không cần phải giải thích, là nếu hương chiên-đàn không được đốt lên, thì sẽ không có mùi thơm; điều đó chứng minh rằng mùi thơm phát sinh từ hương chiên-đàn.

Đức Phật có ý gạn hỏi A-nan như vậy để xem thử A-nan trả lời ra sao. Tuy nhiên, mặc dù mùi thơm phát sinh từ hương chiên-đàn, nhưng tánh biết ngửi lại xuất phát từ Như Lai tạng. Thế nên ý chính là chỉ ra nó không phải do mùi hương, mà do tánh ngửi. Tánh ngửi này bao trùm khắp và không sinh không diệt. Đó là diễm then chốt.

Kinh văn:

若生於空, 空性常恒, 香應常在, 何藉
鑪中爇此枯木?

*Nhược sinh ư không, không tánh thường hằng,
hương ứng thường tại, hà tạ lô trung nhiệt thử khô
mộc?*

Nếu mùi hương sinh ra từ hư không, thì tính của hư không là thường hằng, nên lẽ ra mùi hương cũng phải thường có, đâu cần phải nhờ đốt gỗ chiên-đàn trong lò mới có mùi hương?

Giảng:

"Nếu mùi hương sinh ra từ hư không, thì tính của hư không là thường hằng. Nếu ông cho rằng mùi hương xuất phát từ hư không, nên lẽ ra mùi

hương cũng phải thường có. Lẽ ra mùi hương phải luôn luôn hiện hữu, không hề biến mất. Không cần phải đợi đến khi gỗ chiêm-đàn được đốt lên mới có hương thơm. Lẽ ra mùi hương phải có trong mọi lúc rồi. Đâu cần phải nhờ đốt gỗ chiêm-đàn trong lò mới có mùi hương?"

Chữ "tạ 藉-nhờ" có nghĩa là phải cần đốt gỗ chiêm-đàn lên mới có hương thơm. Đoạn kinh văn này chứng minh rằng mùi hương không phải phát xuất từ hư không.

Kinh văn:

若生於木，則此香質，因爇成煙。若鼻得聞，合蒙煙氣，其煙騰空，未及遙遠，四十里內，云何已聞？

Nhược sinh ư mộc, tắc thử hương chất, nhân nhiệt thành yên. Nhược tị đắc văn, hợp mônng yên khí; kỳ yên đằng không, vị cập dao viễn, tứ thập lý nội, vân hà dĩ văn?

Nếu mùi hương sinh ra từ gỗ chiêm-đàn, thì mùi hương ấy nhân đốt mà thành khói. Nếu lỗ mũi ngửi được, thì lẽ ra khói phải xông đến lỗ mũi; làm sao khói đó xông vào không trung chưa được bao xa, mà trong 40 dặm đều ngửi được cả?

Giải:

"Nếu mùi hương sinh ra từ gỗ chiêm-đàn, thì mùi hương ấy nhân đốt mà thành khói." Khi gỗ chiêm-đàn được đốt lên, nó biến thành khói. "Nếu lỗ mũi ngửi được, thì lẽ ra khói phải xông đến lỗ mũi." Khi mũi ngửi được mùi hương, lẽ ra phải có ít khói ở nơi lỗ mũi. Nhưng mùi thơm này không phải

do ở khói. "Làm sao khói đó xông vào không trung chưa được bao xa, mà trong 40 dặm đều ngửi được cả?" Mùi hương xông khắp mọi nơi, ngay cả những nơi không có khói. Khói không thể nào lan tỏa đến 40 lí, nhưng mùi hương lại lan đến khoảng cách xa như vậy, và mọi người ở trong vòng bán kính ấy đều có thể ngửi được. Đức Phật hỏi A-nan: "Theo ông, nó đến từ đâu?"

Kinh văn:

是故當知,香臭與聞,俱無處所。即嗅與香,二處虛妄。本非因緣,非自然性。

Thị cố đương tri, hương xú dữ văn, câu vô xứ sở. Tức khứu dữ hương, nhị xứ hư vọng, bản phi nhân duyên, phi tự nhiên tánh.

Thế nên biết rằng hương trần và cái ngửi đều không có nơi chốn. Tức là nơi phát sinh cái ngửi và hương trần đều là hư vọng, vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

Giảng:

"Thế nên biết rằng hương trần và cái ngửi đều không có nơi chốn. Do như những điều đã được giải thích, ông nên biết rằng cả mùi hương và tánh biết ngửi đều không có nơi chốn phát sinh. Nó đều không có một nơi chốn nhất định. Tức là nơi phát sinh cái ngửi và hương trần— tánh biết ngửi nơi lỗ mũi và mùi hương đều là hư vọng, vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên. Tất cả chúng đều là biểu hiện cho sự lưu xuất từ tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng."

Kinh văn:

阿難,汝常二時,眾中持鉢。其間或遇酥酪醍醐,名為上味。

A-nan, như thường nhị thời chúng trung trì bát, kỳ gian hoặc ngô tô lạc đề hồ danh vi thượng vị.

A-nan, ông thường ở trong chúng, hai thời mang bình bát khát thực. Trong đó, khi gặp tô, lạc, đề hồ, gọi là những món quý.

Giải:

Từ sữa làm thành sữa đông (lạc), từ sữa đông làm thành bơ (sinh tô), từ bơ (sinh tô) làm thành phó-mát (thục tô), từ thục tô làm thành đề-hồ¹, là chất tinh túy nhất được tinh chế từ sữa.

Thời kỳ thuyết giáo đầu tiên của Đức Phật được gọi là Thời Hoa Nghiêm.

Thời Hoa Nghiêm được ví như lúc mặt trời mới mọc, ví khi mặt trời mới mọc thì chiếu ánh sáng đầu tiên cho các đỉnh núi cao. Đỉnh núi cao biểu tượng cho các vị Đại Bồ-tát. Kinh Hoa Nghiêm (*Avataṃsaka sutra*) là để giáo hóa hàng Bồ-tát. Thế nên khi Đức Phật nói Kinh Hoa Nghiêm, những vị thuộc hàng Nhị thừa, Thanh văn, Duyên giác, đều "có mắt mà như mù." Họ không nhận ra được Đức Phật thị hiện thành thân Đức Phật Lô-xá-na² lớn một trượng sáu. Hàng Nhị thừa chỉ nhìn được kim thân Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cao một trượng sáu như một lão ti-khưu già bình thường. Họ "có tai không nghe được giáo pháp

¹ 醍醐; e: Ghee; clarified butter.

² e: Ten thousand-foot Nishyanda-body

viên đốn của Như Lai.¹ Họ không nghe được giáo lý viên đốn vi diệu trong Kinh Hoa Nghiêm.

Năm thời kỳ thuyết giáo của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni được ví như sự tinh chế sữa. Giáo pháp trong Kinh Hoa Nghiêm cũng giống như sữa nguyên chất. Người lớn có thể tiêu hóa được sữa này, người trẻ con thì không thể nào dùng sữa nguyên chất này thường xuyên được. Giáo pháp thời kỳ Hoa Nghiêm là để giáo hóa riêng cho hàng Bồ-tát. Cũng giống như sữa được lấy trực tiếp từ bò.

Thời kỳ thuyết giáo thứ hai của Đức Phật là Thời A-hàm.² A-hàm là tiếng Sanskrit, Hán dịch là Vô tỉ pháp,³ có nghĩa là không một pháp ngoại đạo nào có thể sánh được. Còn gọi là A-tỳ-đạt-ma,⁴ có nghĩa là pháp Tiêu thừa. Trong ví dụ về sự tinh chế sữa, Thời A-hàm được ví như sữa đông (lạc), được tinh chế từ sữa nguyên chất. Tính chất của sữa đông (lạc) không đậm đặc lắm, trẻ con dùng rất tốt. Nó rất dễ tiêu hóa. Ví như mặt trời mới mọc, thời kỳ thuyết

¹ Hữu nhãn bất kiến Lô-xá-na, hữu nhĩ bất văn viên đốn giáo. 有眼不見盧舍那, 有耳不聞圓頓教.

² s; p: Āgama. Còn gọi A-cáp-ma 阿笈摩, A-già-ma 阿伽摩 A-hàm-mộ 阿鉢暮, A-hàm 阿鉢. Ý dịch Pháp quy 法歸, Pháp bản 法本, pháp tạng 法藏, Giáo pháp 教法, Giáo phân 教分, Chủng chủng thuyết 種種說, Vô tỉ pháp 無比法, Truyền giáo 傳教, Tịnh giáo, 淨教, Thú vô 趣無, Giáo 教, Truyền 傳, Quy 歸, Lai 來, Tạng 藏.

³ 無比法; e: incomparable dharma.

⁴ s: abhidharma; p: abhidhamma. Một trong ba tạng kinh điển Phật giáo. Còn gọi là A-tì-dâm 阿毘曇, A-tỳ-đạt-ma 阿鼻達磨, Tì-dâm 毘曇. Ý dịch là Đối pháp 對法, Đại pháp 大法, Vô tỉ pháp 無比法, Hương pháp 向法, Thắng pháp 勝法, Luận 論. Cùng với Kinh (sūtra), Luật (vinaya) hợp lại thành Tam tạng kinh điển.

giáo thứ hai được biểu tượng cho ánh sáng mặt trời chiếu đến vùng thung lũng, có nghĩa là vùng đất thấp hơn, ánh sáng mặt trời cũng chiếu đến được.

Thời kỳ thuyết giáo thứ ba của Đức Phật là Thời Phương đẳng.⁵ Trong ví dụ về sự tinh chế sữa, Thời Phương đẳng được ví như bơ (*sinh tô*), do trích từ sữa đông (*lạc*) mà ra. Ví như ánh sáng mặt trời chiếu rộng khắp mọi nơi trên mặt đất.

Thời kỳ thuyết giáo thứ tư của Đức Phật là Thời Bát-nhã.⁶ Trong ví dụ về sự tinh chế sữa, Thời Bát-nhã được ví như phó-mát (*thục tô*), do tinh chế từ sữa bơ (*sinh tô*) mà ra. Ví như ánh sáng mặt trời vào lúc gần trưa.

Thời kỳ thuyết giáo thứ năm của Đức Phật là Thời Pháp Hoa –Niết-bàn. Trong ví dụ về sự tinh chế sữa, thời này được ví như đề-hồ, là chất được tinh chế từ phó-mát (*thục tô*). Hương vị của Kinh Pháp Hoa – Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có khi còn gọi là Kinh Hoa Sen⁷ – là vô thượng diệu vị. Trong ví dụ về ánh sáng mặt trời, Kinh Pháp Hoa được ví như mặt trời chiếu ngay trên đỉnh đầu. Lúc chính ngọ, mặt trời chiếu khắp mọi vật, cả đỉnh núi cao, cả thung lũng, và khắp cả mặt đất nơi đồng bằng.

⁵ s: vaipulya; p: vedalla. Phiên âm là Ti-phật-lược 毘佛略, Ti-phú-la 毘富羅, Bì-phật-lược 鞞佛略, Phi-phi-la 斐肥儼, Vi-dâu-ly 為頭離. Ý dịch là Phương quảng 方廣, quảng phá 廣破, quảng đại 廣大, quảng bác 廣博, quảng giải 廣解, quảng 廣, vô ti 無比. Còn gọi là Đại Phương quảng 大方廣, Đại Phương đẳng 大方等.

⁶ s: prajñā. Phiên âm là Ba-nhược 波若, Ban-la-nhược 般羅若. Bát-iat-nhược 鉢刺若. Ý dịch là Huệ 慧, Trí huệ 智慧, Minh 明, Hiệt huệ 黠慧。

⁷ Xuất phát từ bản tiếng Anh: Lotus Sutra

Kinh Pháp Hoa là bộ kinh rất quan trọng trong đạo Phật. Kinh Thủ Lăng Nghiêm là để khai mở trí huệ, chỉ ra con đường tu tập. Kinh Pháp Hoa là để tựu thành Phật đạo. Mọi người y theo giáo nghĩa Kinh Pháp Hoa mà tu hành thì đều được thành Phật. Như trong Kinh Pháp Hoa nói: "*Chỉ cần niệm một câu Nam-mô Phật, là đều được tựu thành Phật đạo.*"¹ Kinh Pháp Hoa là để *khai quyền hiển thật*²— mở ra phương tiện để hiển bày thật tướng. Giáo lý trong kinh chỉ hiển bày pháp chân thật, các thứ hư vọng đều được loại trừ. Kinh Thủ Lăng Nghiêm và Kinh Pháp Hoa rất huyền diệu, rất quan trọng. Đại sư Trí Khải của Tông Thiên Thai đã ngộ đạo khi tụng kinh này.

Sau khi Đại sư Trí Khải ngộ đạo, ngài nghe nói đến Kinh Thủ Lăng Nghiêm, nên hằng ngày ngài hướng về phương tây (Ấn Độ) lễ bái với bốn nguyện được đọc tụng kinh này. Nhưng mặc dù ngài đã lễ bái phát nguyện suốt 18 năm, ngài vẫn chưa được trông thấy và đọc tụng kinh này. Quý vị có cho rằng đáng tiếc không? Thật là các vị Cổ đức xưa nay có tâm cung kính Phật pháp biết bao!

Có người đã từng lạy Kinh Pháp Hoa và Kinh Hoa Nghiêm. Cứ một chữ trong kinh, họ lạy một lạy; lạy suốt ngày từ sáng đến tối. Có người đã được khai ngộ khi lạy kinh. Như vậy có rất nhiều pháp môn để tu hành. Bất luận tu tập theo pháp môn nào, quý vị cũng phải chuyên chú nhất tâm vào pháp môn đó.

¹ Nhất xưng nam mô Phật, giai cộng thành Phật đạo 一稱南無佛，皆共成佛道 (Phẩm Phương tiện thứ 2.)

² 開權顯實; e: Opening out the provisional and manifesting the actual.

Đừng nên một mặt tu tập, còn mặt kia thì khởi dậy vọng tưởng. Chẳng hạn, tôi biết ở đây có một số vị nghe giảng kinh mà thực sự là chẳng nghe. Họ nghĩ rằng: "Một lát mình sẽ gọi điện cho cô bạn gái." hoặc "Làm sao để trả lời bức thư mình vừa nhận được?" Với sự chú tâm vào những chuyện ấy, làm sao mong có được chút nào tương ưng trong Phật pháp? Nhưng họ vẫn chưa tỉnh ngộ. Họ không nhận ra rằng: "À! Nay mình đang tu học Phật pháp, nên buông bỏ mọi chuyện và nên tập trung chuyên nhất vào việc tu học." Thế nên cuối cùng họ vẫn không hình dung ra được điều tôi vừa giải thích. Và đôi khi nếu họ nhận ra được điều ấy, họ lại nói rằng đó là điều vô ích. Lại là một loại sai lầm khác.

Kinh văn:

於意云何？此味為復，生於空中，生於
舌中為生食中？

*Ý vân hà? Thử vị vi phục, sinh u không trung,
sinh u thiết trung, vi sinh thực trung?*

Ý ông nghĩ thế nào? Vị ấy sinh ra do trong hư không, do nơi lưỡi hay do thức ăn?

Giảng:

"A-nan, ông nghĩ như thế nào về những thức ăn mà ông cho rằng đó là thượng vị? **Ý ông nghĩ thế nào? Vị ấy sinh ra do trong hư không?** Có phải hư không phát ra những thứ vị trần này chăng? **Do nơi lưỡi?** Có phải những thứ vị trần này phát sinh từ lưỡi của ông? **Hay do thức ăn?** Hay những thứ vị trần ấy phát sinh ra do thức ăn?"

Kinh văn:

阿難，若復此味生於汝舌，在汝口中，祇有一舌。其舌爾時已成酥味，遇黑石蜜，應不推移。

A-nan, nhược phục thử vị sinh ư nhữ thiệt, tại nhữ khẩu trung, chỉ hữu nhất thiệt. Kỳ thiệt nhữ thời dĩ thành tô vị, ngộ hắc thạch mật, ưng bất suy di.

Lại nữa A-nan, nếu vị ấy sinh ra do lưỡi của ông, thì trong miệng ông chỉ có một cái lưỡi; cái lưỡi ấy bây giờ đã thành vị tô rồi, nếu gặp đường phèn, lẽ ra cái vị phải không thay đổi.

Giảng:

"Lại nữa A-nan, ông cho rằng các vị này phát xuất từ đâu? Nó phát sinh từ hư không hay từ cái lưỡi? Nói ngay. Nếu vị ấy sinh ra do lưỡi của ông. Thì ông có thể bảo rằng cái lưỡi của ông sinh ra vị này, thế khi ông ăn gì đó, ví dụ như là thực tô, thì lẽ ra lưỡi ông phải biến thành thực tô rồi. **Thì trong miệng ông chỉ có một cái lưỡi; cái lưỡi ấy bây giờ đã thành vị tô rồi, nếu gặp đường phèn, lẽ ra cái vị phải không thay đổi.** Đường phèn được làm từ đường mía và cứng như đá. Có lẽ là do một phương pháp làm kẹo từ thời cổ đại. Lưỡi của ông đã biến thành vị thực tô rồi, thế nên khi ông ăn kẹo vào lẽ ra sẽ không còn thấy ngọt nữa. Sao vậy? Vì ông chỉ có một cái lưỡi, thế nên chỉ biết được một vị. Ông không thể biến một cái lưỡi thành ra nếm được nhiều vị."

Kinh văn:

若不變移, 不名知味。若變移者, 舌非多體。云何多味, 一舌之知?

Nhược bất biến di, bất danh tri vị. Nhược biến di giả, thiết phi đa thể, vân hà đa vị, nhất thiết chi tri?

Nếu không dời đổi, thì không được gọi là biết vị. Còn nếu dời đổi, thì lưỡi không có nhiều tự thể, làm sao một lưỡi mà biết nhiều vị được?

Giải:

"**Nếu không dời đổi.** Nếu khi ông ăn đường phèn, trong lưỡi không biến đổi thành vị ngọt, **thì không được gọi là biết vị.** Thì lưỡi ông không có được chức năng nhận biết mùi vị. **Còn nếu dời đổi,** giả sử như khi ông ăn thực tô chẳng hạn, thì sẽ thấy có mùi vị của sinh tô; và khi ông ăn đường phèn thì trong lưỡi biến thành vị ngọt. Như thế **lưỡi không có nhiều tự thể.** Vốn chỉ có một lưỡi, **làm sao một lưỡi mà biết nhiều vị được?** Nếu có nhiều vị đến từ một lưỡi, thì làm sao ông nhận ra được nhiều vị? Còn nếu ông có thể nhận ra được, thì lập luận này không đứng vững."

Kinh văn:

若生於食, 食非有識, 云何自知。又食自知, 即同他食。何預於汝, 名味之知?

Nhược sinh ư thực, thực phi hữu thức, vân hà tự tri. Hựu thực tự tri tức đồng tha thực; hà dự ư như danh vị chi tri?

Nếu sinh ra do thức ăn, thì thức ăn không có tri giác, làm sao tự biết được vị? Còn nếu thức ăn

tự biết, Tức giống như người khác ăn, có dính dáng gì đến ông?

Giảng:

"Nếu sinh ra do thức ăn." Giả sử như tánh biết mùi vị phát sinh từ thức ăn. "**Thức ăn không có tri giác.**" Thức ăn vốn chẳng có thức giác, nó không thể nào tự nhận biết được. "**Làm sao tự biết được vị?**" Bởi thức ăn không có tri giác, không tự nhận biết được, nên làm sao nó tự biết được vị? "**Còn nếu thức ăn tự biết.**"— Nếu thức ăn tự nhận biết được mùi vị của chính nó—"**Tức giống như người khác ăn.**" Cũng giống như thể nó tự nếm được mùi vị. Thì "**Có dính dáng gì đến ông?**" Làm sao được gọi là người ăn nhận biết được mùi vị?

Kinh văn:

若生於空，汝噉虛空，當作何味？必其虛空，若作鹹味。既鹹汝舌，亦鹹汝面。則此界人同於海魚。既常受鹹，了不知淡。若不識淡，亦不覺鹹。必無所知，云何名味。

Nhược sinh ư không, như ị đạm hư không, đương tác hà vị? Tất kỳ hư không, nhược tác hàm vị, ký hàm như thiệt, diệc hàm như diện. Tắc thử giới nhân đồng ư hải ngư, ký thường thọ hàm, liễu bất tri đàm. Nhược bất thức đàm, diệc bất giác hàm, tất vô sở tri, vân hà danh vị?

Nếu sinh ra do hư không, thì ông hãy nếm hư không xem nó có vị gì? Nếu hư không có vị mặn, thì nó đã làm mặn cái lưỡi của ông, và cũng làm

mặn cái mặt của ông; ắt mọi người trong cõi giới này cũng giống như cá biển, đã thường chịu cái mặn, không còn biết thế nào là mặn nữa. Nếu đã không biết nhạt, thì cũng không biết mặn; làm sao được gọi là biết vị?

Giảng:

"**Nếu sinh ra do hư không. Có lẽ ông muốn nói rằng tính biết vị ấy sinh ra do hư không. Thì ông hãy ném hư không xem nó có vị gì? Ông hãy ném hư không thử xem. Hãy thử ăn hư không, xem thử nó có mùi vị gì. Nếu hư không có vị mặn. Chẳng hạn, ông thấy hư không đó có vị mặn như muối. Thì nó đã làm mặn cái lưỡi của ông. Thế thì cái lưỡi của ông đã bị hoá thành muối do vị mặn ấy rồi. Và cũng làm mặn cái mặt của ông; ắt mọi người trong cõi giới này cũng giống như cá biển. Nếu vị mặn phát sinh từ hư không, chắc hẳn không chỉ riêng cái lưỡi của ông nhận được mùi vị mặn ấy; nếu nó đã khiến cho cái lưỡi của ông hóa thành mặn, thì nó cũng sẽ làm cho mặt của ông mặn luôn. Thân thể ông cũng bị mặn, và mọi người khác cũng như vậy. Nếu thân thể mọi người đều hóa mặn cả, thì mọi người trên thế gian này cũng trở nên giống như loài cá sống trong biển. Ai cũng mang trên mình mùi vị của muối mặn. Đã thường chịu cái mặn. Ông sẽ nhận thấy rằng nếu ông thường ngâm mình trong muối, thì sẽ không còn biết thế nào là mặn nữa. Sao vậy? Nếu ông không biết vị nhạt, thì ông cũng không biết được mùi vị; vì ông không biết được mùi vị, nên ông cũng không biết được vị muối mặn. Đã không biết gì. Cơ bản là ông không nhận ra được mùi vị gì cả. Làm sao được gọi**

là **biết vị**? Làm sao mà ông lại đặt cho nó cái tên và gọi nó là vị¹? "

Kinh văn:

是故當知，味舌與嘗，俱無處所。即嘗與味，二俱虛妄。本非因緣，非自然性。

Thị cố đương tri, vị thiệt dữ thường, câu vô xứ sở. Tức thường dữ vị, nhị câu hư vọng, bản phi nhân duyên, phi tự nhiên tánh.

Vậy nên biết rằng mùi vị và cái lưỡi biết nếm đều là không có xứ sở. Tức là tính biết nếm cùng với mùi vị, hai thứ đều là hư vọng, không thật; vốn chẳng phải tính nhân duyên, chẳng phải tính tự nhiên.

Giảng:

"**Vậy nên biết rằng mùi vị và cái lưỡi biết nếm đều là không có xứ sở.**" Nó đều không có một nơi chốn nhất định. "**Tức là tính biết nếm cùng với mùi vị, hai thứ đều là hư vọng, không thật.**" Tính biết nếm và mùi vị— cả hai cái này đều không có gốc gác— đều là không thật, đều là hư giả, hư vọng sinh khởi và hư vọng biến diệt. "**Vốn chẳng phải tính nhân duyên**"— Nó chẳng phải sinh khởi từ tính nhân duyên, cũng "**chẳng phải tính tự nhiên.**" Nó cũng chẳng phải sinh khởi từ tính tự nhiên. Nó đều là biểu hiện cho sự lưu xuất từ tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng chớ không có gì khác hơn."

Kinh văn:

阿難，汝常晨朝，以手摩頭。

¹ 味 vị; e: Defiling object of taste.

A-nan, như thường thân triêu, dĩ thủ ma đầu.

A-nan, ông thường mỗi sáng, lấy tay xoa đầu.

Giảng:

Mỗi buổi sáng, tăng sĩ Phật giáo thường phải tự lấy tay xoa đầu mình ba lần, để xem thử trên đầu có tóc hay không? Nếu như không có. Sao lại không có? Ô! Họ là tăng sĩ. Họ là những người đã xuất gia. Phép thực hành này được chư tăng ứng dụng do từ hồi Đức Phật còn tại thế, khi có nhiều đệ tử vốn xuất thân từ ngoại đạo nay trở lại quy y với Đức Phật. Từ đó Đức Phật dạy các tăng sĩ phải xoa đầu mình ba lần vào mỗi sáng sớm để nhắc nhở rằng mình là tăng sĩ. A-nan rất lưu tâm đến lời dạy này nên ngài thành tâm đưa lời giáo huấn này vào công phu tu tập vào lúc sáng sớm hàng ngày không hề lơ lửng. "**A-nan, ông thường mỗi sáng, lấy tay xoa đầu.** Ông thường lấy tay xoa đầu để tự nhắc nhở mình tại sao không còn tóc nữa." Việc làm ấy cốt là để nhắc nhở mọi người đừng có quên thực tại mình đang sống. Đức Phật nhắc nhở A-nan như vậy là để bắt đầu giảng giải về hai xứ của thân căn và xúc trần²— xứ thứ 9 và 10 trong 12 xứ.

Kinh văn:

於意云何。此摩所知，唯為能觸。能
為在手，為復在頭？

*Ư ý vân hà? Thủ ma sở tri, duy vị năng xúc.
Năng vi tại thủ, vi phục tại đầu?*

Ý ông nghĩ sao? Trong sự biết xoa ấy, lấy gì làm biết cảm xúc? Cái biết ấy do nơi tay hay nơi đầu?

² 觸 xúc; e: Defiling object of touch.

Giảng:

"Tính biết cảm xúc này nằm ở đâu? A-nan, nay Như Lai hỏi ông. Khi ông xoa đầu, có cảm giác biết xúc chạm sinh khởi. **Ý ông nghĩ sao? Trong sự biết xoa ấy, lấy gì làm biết cảm xúc?** Bàn tay của ông biết sự xoa ấy và đầu ông cũng biết như vậy. Bên nào là nơi có thể tạo nên cảm xúc? Bên nào là nơi được xúc chạm? **Cái biết ấy do nơi tay hay nơi đầu?** Cái khả năng tạo nên tính biết cảm xúc là nằm ở nơi tay hay nơi đầu?"

Kinh văn:

若在於手，頭則無知，云何成觸？若在於頭，手則無用，云何名觸。

*Nhược tại u thủ, đầu tắc vô tri, vân hà thành xúc?
Nhược u tại đầu, thủ tắc vô dụng, vân hà danh xúc?*

Nếu nó ở nơi tay, ắt là đầu không biết, thì làm sao thành cảm xúc ấy? Còn nếu nó ở nơi đầu, ắt là tay vô dụng, làm sao gọi là cảm xúc được?

Giảng:

"**Nếu nó ở nơi tay, ắt là đầu không biết.** Nếu ông nói rằng cái cảm xúc ấy ở chỗ bàn tay, thì lẽ ra cái đầu phải không biết khi ông dùng tay xoa đầu. **Thì làm sao thành cảm xúc ấy?**" Nếu cái đầu không biết, thì đó không thành là sự cảm xúc. "**Còn nếu nó ở nơi đầu, ắt là tay vô dụng.** Còn nếu ông nói rằng năng lực của sự xúc chạm nằm ở nơi đầu ông, thì cái tay trở thành vô dụng, bàn tay sẽ không biết một cảm giác nào cả. **Làm sao gọi là cảm xúc được?** A-nan, ông hãy giải thích điều ấy xem."

Mỗi khi chư tăng xoa đầu ba lần, họ phải đọc một bài kệ rất có ý nghĩa, tôi nhớ bài kệ đó như sau:

*Thủ khẩu nhiếp ý thân vô phạm
Mặc não nhất thiết chư hữu tình
Vô ích chi khổ đương viễn ly
Như thị hành giả đắc độ thế.*

守口攝意身無犯
莫惱一切諸眾生
無益之苦當遠離
如是行者得度世

Nghĩa là: Thận trọng lời nói, giữ gìn tâm ý, hành vi chớ thô tháo. Đừng gây xúc não cho hết thảy mọi loài chúng sinh. Hãy xa lìa các pháp tu khổ hạnh vô ích. Người tu hành đúng như vậy sẽ cứu độ được cả thế gian.

"*Thận trọng lời nói*" có nghĩa là đừng mặc tình nói những gì mà mình thích nói. "*Giữ gìn tâm ý*" có nghĩa là giữ cho tâm ý mình đừng lang thang, giữ cho tâm không sinh vọng tưởng. Đừng truy cầu sự thuận lợi. "*Hành vi chớ thô tháo.*" Giữ cho thân không phạm những nghiệp xấu.

Khi mình thận trọng từng lời nói, thì mình sẽ tránh được những nghiệp xấu như: không nói những lời thô ác, không nói dối, không nói lời thị phi, không nói lời thù dật. Với tâm ý được thường xuyên hộ trì, ta tránh được lòng tham lam, sân hận, si mê. Thân không làm những việc ác, nghĩa là không phạm phải việc giết hại, trộm cắp, tà hạnh dâm dục. Ngay cả suy nghĩ đến những việc ấy cũng không có.

"Đừng gây xúc não cho hết thảy mọi loài chúng sinh." Có nghĩa là đối với hết thảy mọi người cũng như mọi loài chúng sinh nào tiếp xúc với mình, đừng

khiến cho họ sinh khởi phiền não. Đừng gây não loạn cho mọi loài chúng sinh. Ngay cả những người đồng tu với mình, cũng đừng gây phiền nhiễu cho họ. Đôi khi mình vô tình gây ra những lỗi lầm khiến cho sinh hoạt của họ phải bị xáo trộn; trong trường hợp như vậy, quý vị nên tìm cơ hội thuận tiện để giải thích và đừng để tình trạng đó tiếp diễn nữa.

"Hãy xa lìa các pháp tu khổ hạnh vô ích." Có những lỗi tu khổ hạnh không mang đến sự lợi lạc. Chẳng hạn, cách tu của một số người Ấn Độ xưa, họ bắt chước thói quen của loài chó, loài bò; ngủ trên giường đình, lăn mình trong tro bụi bẩn. Ý nghĩa của lỗi tu ấy là gì? Tu như vậy thì thêm được gì? Thân càng bẩn thiu, tâm càng nhiễm ô. Khi ngoài thân ô uế và quý vị cứ luôn luôn nghĩ về sự dơ bẩn, thì tâm cũng bị nhiễm ô theo luôn. Đây được gọi là *"lỗi tu khổ hạnh vô ích."* Đừng vướng mắc vào pháp tu ấy. Quý vị nên làm những điều đem lại lợi lạc cho nhiều người. Đừng làm những điều không có lợi cho mọi người. Hãy tránh xa lỗi tu khổ hạnh vô ích ấy.

"Người tu hành đúng như vậy sẽ cứu độ được cả thế gian."

'*Tu hành đúng như vậy*' có nghĩa là không gây phiền não cho tất cả chúng sinh, không theo lỗi tu khổ hạnh vô ích, không theo pháp tu của hàng ngoại đạo. Thế nào là nghĩa pháp tu của hàng ngoại đạo?

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thực hành theo Trung đạo.¹ Theo pháp tu của Ngài, các đệ tử được

¹ e: Middle Way

dạy là chỉ ăn rau quả, không được ăn thịt. Hoặc là nếu ăn thịt, thì phải ăn ba loại thịt thanh tịnh.²

Như vậy, Đức Phật dạy đệ tử mình ăn rau quả, và quý vị có biết Đề-bà-đạt-đa đã làm những gì với tà tri tà kiến của mình không? Ông ta nghĩ: "Hừ! Đức Phật dạy đệ tử ăn rau quả. Phải không? Ta sẽ dạy đệ tử mình không ăn muối." Họ kiêng luôn cả muối. Lối kiêng cử này cũng được đạo Lão áp dụng, và được họ xem đó là người giữ trai giới thanh tịnh đệ nhất. Nhưng thực tế, lối ăn uống đó không thích hợp với Trung đạo. Nhưng đó là cách Đề-bà-đạt-đa đề xướng. Đức Phật dạy đệ tử không ăn thêm gì nữa sau buổi trưa. Vào buổi sáng sớm họ ăn cháo và buổi trưa là bữa ăn chính. Họ ăn hai lần trong ngày mặc dù Đức Phật chỉ dùng có một bữa vào buổi trưa. Ngài không ăn vào buổi sáng cũng như buổi tối. Đề-bà-đạt-đa dạy đệ tử làm những gì? Ông ta bắt đệ tử ăn kiêng trong vòng 100 ngày. "Các ông chỉ ăn một bữa trong ngày. Tôi chỉ ăn một bữa trong cả trăm ngày. Thấy tôi tu hành cao hơn mấy ông chưa? Các ông kiêng thịt, chỉ ăn rau củ; còn chúng tôi thì kiêng cả muối. Tôi lúc nào cũng tu hành cao hơn mấy ông." Đề-bà-đạt-đa luôn luôn muốn tranh đua hơn thua với Đức Phật. Ông ta muốn chống lại giáo pháp của Đức Phật, ông luôn luôn nói rằng Đức Phật không bằng ông. Nên Đề-bà-đạt-đa xúi giục vua A-xà-thế³ giết cha và mẹ

² Tam tịnh nhục; e: The three kinds of pure meat. Chúng tôi xin lược dịch một đoạn, vì nghĩ rằng Hòa thượng giảng kỹ về Tam tịnh nhục là phương tiện nhắm đến hàng Phật tử phương Tây. Còn vấn đề không được ăn thịt, trong Kinh Lăng-già và các kinh Đại thừa khác đã nói rõ.

³ 阿闍世; s: Ajātasātru, p: Ajātasattu. Con của Vua Tần-bà-sa-la (頻婆娑羅; Bimbisāra) nước Ma-kiệt-đà 摩揭陀 miền Trung Ấn

minh để chiếm ngôi vua, và Đề-bà-đạt-đa tuyên bố rằng mình sẽ là một vị Phật mới, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã quá già, đã lụ khụ rồi—Đề-bà-đạt-đa muốn lật đổ Đức Phật để thống lĩnh tăng đoàn. Nhưng cuối cùng, ông ta gây xáo trộn mọi việc một cách tệ hại đến mức ông phải đọa vào địa ngục ngay khi đang còn sống. Ông ta phải mang theo cái thân thịt với mình xuống địa ngục. Ông ta có mưu đồ những việc khác hẳn với Đức Phật, khác hẳn với đường lối của Đức Phật. Đây là cách mà ngoại đạo tiến hành. Quý vị cũng có thể nói rằng Đề-bà-đạt-đa muốn tranh giành để trở thành độc tôn. Ông ta muốn mình là đệ nhất—ông ta hết muốn điều này lại muốn điều kia— và cuối cùng quả báo là đọa vào địa ngục! Thế nên tu tập theo lối khổ hạnh thật là vô ích.

Người xưa đã nói về chuyện ăn thịt như sau:

*Thiên bách niên lai oán lý canh
Oán thâm tợ hải, hận nan bình
Dục tri thế thượng đao binh kiếp
Thí thỉnh đồ môn dạ bán thanh.*

千百年來碗裡羹
怨深似海恨難平
欲知世上刀兵劫
試聽屠門半夜聲。

Độ. Còn gọi là Xà-thế Vương 闍世王, còn gọi là A-xà-đa-sa-sâu-lâu vương 闍多沙兜樓王, A-xà-đa-thiết-đốt-lộ vương, 阿闍多設咄路王、阿社多設咄路王 A-xà-đa-thiết-đốt-lộ vương. Ý dịch là Vị sinh oán vương 未生怨王, Pháp nghịch vương 法逆王. Mẹ ông là Vi-dê-hi 韋提希, nên còn gọi là A-xà-thế Vi-dê-hi tử 阿闍世韋提希子.

Nghĩa là: Trong bát canh quen nấu bằng thịt ngàn đời nay, có sự thù oán sâu như biển và mối hận thật khó kiếm chế được. Nếu (bạn) muốn biết nguyên nhân của nạn đao binh chiến trận trên thế gian này, thì hãy lắng nghe tiếng kêu than ở nhà người đồ tể vào lúc nửa khuya.

"Trong bát canh quen nấu bằng thịt ngàn đời nay," là nói đến bát canh thịt, nồi súp thịt mà người ta quen nấu ăn cả hàng ngàn năm nay. Trong nồi thịt ấy, "Có sự thù oán sâu như biển và mối hận thật khó kiếm chế được." Trong nồi thịt bò hầm ấy, chứa đựng cả mối hận sâu như biển. Mối hận sâu dày như thế thật khó hóa giải được. "Nếu (bạn) muốn biết nguyên nhân của nạn đao binh chiến trận trên thế gian này." Thời cổ đại, trong chiến trường chỉ có vũ khí được chế tạo thủ công. Không như ngày nay, khi hỏa tiễn, bom, súng, được chế tạo để có thể bắn từ xa. Thời trước đó, binh lính giao tranh với vũ khí cầm tay đối mặt nhau. Ngày nay người ta cho đó là phương thức chiến tranh không hợp thời nữa. Nếu quý vị muốn biết nguyên nhân nạn chiến tranh đang diễn ra trên cõi này, thì hãy "Lắng nghe tiếng kêu la ở nhà người đồ tể vào lúc nửa khuya." Đến nhà người làm nghề giết thịt vào lúc nửa khuya—đến nơi mà heo, bò, cừu bị giết thịt và lắng nghe những tiếng kêu rống của chúng. Quý vị sẽ thấu rõ điều gì qua tiếng kêu vào lúc nửa khuya đó? Ngày nay, các nhà giết thịt thường nằm ở xa vùng dân cư, nên khó nghe được những âm thanh từ lò mổ. Nhưng chúng ta có thể hình dung ra được cảnh tượng bi thiết. Người ta đã giết hại quá nhiều sinh vật! Và những sinh vật này lại tái sinh làm người, họ lại muốn trả thù.

Đó là lý do tại sao mỗi hận thù càng ngày càng sâu, càng ngày càng tăng trưởng. Chẳng có cách nào để hoá giải điều ấy, Đã lên đến mức mà vòng vay trả không cần phải đợi đến lúc người giết hại súc vật chết rồi hoá thành súc vật để cuộc báo thù được thể hiện, mà đơn giản là người ta sát hại ngay đồng loại mình để trả thù. Anh giết tôi và tôi giết anh. Anh giết tôi lúc xưa, bây giờ tôi sẽ giết lại anh. Thảm họa của binh đao chiến trận có nền tảng là từ nghiệp sát, ngoài ra chẳng có gì khác. Đó là lý do tại sao đạo Phật dạy chúng ta tránh việc sát hại. Thay cho việc giết hại, chúng ta nên phóng sinh và giữ giới.

Nếu con người tránh được nghiệp sát, thì thế giới sẽ giảm được nhiều lực bạo động—có nghĩa là càng ít đi ảnh hưởng của nghiệp ác. Nếu có 10 người không sát hại, thì sẽ có 10 điều lành xuất hiện trên thế gian. Những điều lành này không có những tác dụng tiêu cực mà hoàn toàn chứa đựng những yếu tố tích cực. Đối với một cá nhân cũng thế mà đối với toàn thể thế giới cũng vậy. Nếu quý vị thăm sát mọi loài chúng sinh, thì chúng sinh ấy sẽ không có chút nào cảm tình thân thiện đối với quý vị. Nếu quý vị thương yêu mọi loài chúng sinh, thì chúng sinh sẽ thân thiện với quý vị. Thế nên nhất định có một mối tương quan mật thiết giữa cõi người với cõi giới của loài vật.

Thời gian không cho phép tôi giảng giải chi tiết hơn về nghiệp sát, phóng sinh và giữ giới. Tôi có thể giảng giải đề tài này một cách thoả mái trong suốt ba tháng. Thực vậy, dù có nói trong ba năm cũng không cạn đề tài. Nhưng nay tôi xin dừng lại để tiếp tục đi vào kinh văn.

Kinh văn:

若各各有, 則汝阿難, 應有二身。

Nhược các các hữu, tắc như A-nan, ưng hữu nhị thân.

Nếu cả đầu và tay, mỗi cái đều có biết; thì A-nan, một mình ông có đến hai thân.

Giảng:

"Nếu cả đầu và tay, mỗi cái đều có biết— nếu ông cho rằng cả tay và đầu ông đều có khả năng biết được sự xúc chạm, thì sẽ có cảm xúc ở cả hai nơi, **thì A-nan, một mình ông có đến hai thân.** Nên ông phải có đến hai thân, vì ông có đến hai cái biết cảm giác xúc chạm."

Kinh văn:

若頭與手, 一觸所生, 則手與頭當為一體。若一體者觸則無成。

Nhược đầu dữ thủ, nhất xúc sở sinh, tắc thủ dữ đầu đương vi nhất thể. Nhược nhất thể giả, xúc tắc vô thành.

Nếu đầu và tay đều do một cảm xúc sinh ra, thì tay và đầu lẽ ra chỉ có một tự thể. Nếu chỉ có một tự thể, thì không thành cảm xúc được.

Giảng:

"Nếu đầu và tay đều do một cảm xúc sinh ra,— Giả sử trước đó có hai nguồn xúc chạm, một từ đầu và một từ tay; nay giả định rằng chỉ có một nguồn xúc chạm— chỉ một nơi có cảm xúc—không phải hai. "**Thì tay và đầu lẽ ra chỉ có một tự thể.** Sẽ chỉ có một. Nếu thực như vậy, thì lẽ ra không có cảm giác xúc chạm. Nếu chỉ có một tự thể, thì không thành cảm

xúc được." Nếu chỉ có một cảm giác xúc chạm ở bàn tay hoặc nơi đầu, thì làm sao biết có cảm xúc được? Quý vị có hiểu được khi nguyên lý này được giảng giải chẳng? – Thật vi diệu khi đạt được chỗ cứu cánh.

Kinh văn:

若二體者，觸誰為在？在能非所，在所非能。不應虛空與汝成觸？

Nhược nhị thể giả, xúc thùy vi tại? Tại năng phi sở, tại sở phi năng. Bất ưng hư không dữ nhữ thành xúc?

Còn nếu là hai thể, thì cảm xúc do ở đâu? Nếu ở bên năng thì không có bên sở, nếu ở bên sở thì không có bên năng. Không lẽ giữa hư không và ông mà tạo thành cảm xúc?

Giảng:

"Còn nếu là hai thể, thì cảm xúc do ở đâu?" Đức Phật đã chỉ ra rằng chỉ một thể duy nhất thì không được gọi là cảm xúc. "Thể thì, nếu giả định như ông cho rằng cái đầu và tay ông là hai thể, sẽ tạo nên hai cảm xúc, thể thì cảm xúc ấy sẽ ở tại bên nào? Thực tế là cảm giác xúc chạm sẽ nằm ở vào một bên. Vậy nó nằm ở phía nào? Rõ ràng là một bên là *năng xúc* (tạo nên sự xúc chạm¹), và bên kia là *sở xúc* (vật được xúc chạm²). Nếu ở bên năng thì không có bên sở, nếu ở bên sở thì không có bên năng. Ông không thể nói rằng cả hai đều là năng xúc. Chẳng hạn như khi tôi sờ vào cái bàn này. Vốn cái bàn không có tri giác, nhưng bàn tay tôi là là vật thể có khả năng xúc

¹ 能觸 e: Capable of touch.

² 所觸 e: The thing touched.

giác; trong khi cái bàn là vật được xúc chạm đến (đối tượng được xúc chạm). Trong trường hợp bàn tay và cái đầu, cái nào là *năng xúc*, cái nào là *sở xúc* (đối tượng được xúc chạm)? Vật có khả năng xúc giác không thể đồng thời là vật (đối tượng được xúc chạm) đến. Thế thì, ông nói cái nào xúc chạm cái nào. Tay xúc chạm đầu hay đầu xúc chạm tay? Nói nhanh! **Không lẽ giữa hư không và ông mà tạo thành cảm xúc?** Vì vốn hư không chừng có gì cả."

Kinh văn:

是故當知，覺觸與身，俱無處所。即身與觸二俱虛妄。本非因緣非自然性。

Thị cố đương tri, giác xúc dữ thân, câu vô xứ sở. Tức thân dữ xúc, nhị câu hư vọng, bản phi nhân duyên, phi tự nhiên tánh.

Vậy nên biết rằng cảm xúc và thân đều không xứ sở. Tức là thân biết cảm xúc và cái cảm xúc, cả hai đều là hư vọng, không thật, vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

Giảng:

"**Vậy nên biết rằng** – do từ vô số đạo lý mà Như Lai vừa giảng giải, ông nên biết rằng **cảm xúc và thân**—chẳng phải sự hiện hữu của phản ứng khi xúc chạm cũng chẳng phải thân – **đều không xứ sở**. Cái cảm xúc đó không có một góc gác rõ ràng. Ông không thể nói rằng nó giống như thế nào. **Tức là thân biết cảm xúc và cái cảm xúc** – nơi chốn của thân và nơi chốn của cảm xúc – **cả hai đều là hư vọng**." Nó đều không thật. Đừng trở nên dính mắc vào đối tượng của sự xúc chạm. Đừng trở nên chấp trước rồi nghĩ:

"Như thế này như thế kia là điều tuyệt diệu nhất," rồi sinh khởi tham luyến. Nó hoàn toàn hư giả, không thật, thế nên ông khởi tâm đắm chấp chúng làm gì?

"Vốn không phải tính nhân duyên." Tính biết cảm xúc không phải phát sinh từ tính nhân duyên, **"không phải tính tự nhiên."**

"Cũng chẳng phải tự nhiên chúng phát sinh từ trong hư không. Nó lưu xuất từ tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng. Nhưng, chúng cũng hư vọng và không thực như nhau. Đừng đắm chấp với nó. Quý vị phải phân bổn hoàn nguyên, quay về lại với tánh chân như nhiệm mầu từ Như Lai tạng của chính mình. Hãy buông bỏ những tướng hư vọng này và quay về nhận ra chân tánh bản hữu của mình. Đó chính là của báu trong nhà, là bổn địa phong quang.

Kinh văn:

阿難，汝常意中，所緣善惡無記三性，
生成法則。

A-nan, như thường ý trung, sở duyên thiện ác vô ký tam tánh, sinh thành pháp tắc.

A-nan, trong tâm ý ông thường duyên với ba tánh: thiện, ác, vô ký; khiến sinh ra các pháp tắc.¹

Giảng:

Bây giờ tôi sẽ giảng giải đạo lý làm sao mà tâm ý tạo thành các duyên cho các pháp trần.² "A-nan,

¹ 善惡無記三性，即指法塵。法則猶軌犯也。法非生成，然無始習氣成於意根 - Thiện ác vô ký tam tánh, tức chỉ pháp trần. Pháp tắc do quý phạm đã. Pháp phi sinh thành, nhiên vô thủy tập khí thành ư ý căn - Lăng Nghiêm Trực Chi. Đan Hà Hàm Thị.

² 法塵; e: Defiling object of Dharma.

trong tâm ý ông thường duyên với ba tánh." Có những duyên thường xuyên ở trong tâm ý ông. Ở đây chính là tâm phan duyên. Điều quan trọng nhất những người tu đạo phải tránh đó là tâm phan duyên. Khi tâm ý bắt đầu phan duyên, thì liền có chướng ngại. Thứ thứ 6, thứ thứ 7, mất đi sự an tĩnh và toàn bộ cảm nhận đều bám vào tâm phan duyên. Do đó không dễ dàng công phu tu đạo chút nào. Nên bất luận bao nhiêu công đức lành thành tựu được đều chỉ là giả dối nếu như quý vị đạt được điều ấy với tâm phan duyên. Cũng chỉ là giả dối nếu quý vị cứu độ chúng sinh—bất luận nhiều bao nhiêu đi nữa—với tâm phan duyên.

"A-nan, trong tâm ý ông thường duyên với ba tánh: **thiện, ác, vô ký.**" **Thiện** là chỉ cho toàn bộ các pháp lành. **Ác** là chỉ cho toàn thể các pháp bất thiện. **Vô ký** là chỉ cho toàn bộ các pháp không ác không thiện. Ba pháp này **khiến sinh ra các pháp tắc.**" Điều này chỉ cho những phản ứng thông thường đối với pháp trần, chớ không phải đối với Phật pháp. "**Pháp tắc**" là những quy phạm nhất định phát sinh từ pháp trần.

Kinh văn:

此法為復，即心所生，為當離心，別有方所？

Thứ pháp vì phục tức tâm sở sinh, vì đương ly tâm, biệt hữu phương sở?

Các pháp trần này tức do tâm sinh ra, hay là rời tâm có chỗ riêng biệt?

Giảng:

"Có phải ông cho rằng các pháp do tâm sở duyên là phát sinh ra ngay từ trong tâm (ý căn)? Các pháp trần này tức do tâm sinh ra, hay là rời tâm có chỗ riêng biệt?" "Tâm" ở đây có nghĩa là thức thứ 6.

"Phải chăng nó có một nơi chốn riêng biệt ngoài thức thứ sáu¹ chẳng? A-nan, trình bày cái hiểu của ông ở điểm này xem. Nói mau!"

Bây giờ A-nan không ước lượng được chiều cao và không dò được chiều sâu. A-nan không dám đoán thử xem cảnh giới của Đức Phật như thế nào. A-nan không dám trả lời câu hỏi của Đức Phật, nên Đức Phật gọi ông lần nữa để biết chắc ông vẫn còn đang chú tâm theo dõi. Nếu A-nan đang ngủ gà ngủ gật thì dù cho Đức Phật có nói cũng vô ích. Thế nên Ngài gọi A-nan để lay động A-nan ra khỏi cơn mê ngủ mơ màng.

Kinh văn:

阿難,若即心者。法則非塵,非心所緣,
云何成處?

A-nan, nhược tức tâm giả, pháp tắc phi trần, phi tâm sở duyên, vân hà thành xứ?

A-nan, nếu tức nơi tâm, thì pháp trần không phải là trần cảnh nữa, thế nên nó không phải là sở duyên của tâm, làm sao thành một xứ được?

Giảng:

"A-nan, nếu tức nơi tâm—nếu ông đơn giản cho rằng các pháp phát sinh từ tâm, rằng nó phát sinh từ

¹ Bản Hán: 意根之心.

thức thứ 6—**thì pháp trần không phải là trần cảnh nữa**. Các pháp trần mà do tâm sở duyên sinh khởi không còn là trần cảnh² (đối tượng của ý thức) nữa."

"**Thế nên nó không phải là sở duyên của tâm**—những gì mà tâm ông phan duyên chính là trần cảnh. Tuy nhiên, theo lý lẽ của ông thì các pháp này không phải là trần cảnh; trong trường hợp đó, tâm ông không thể nào phan duyên với nó được. Thế nên, nó **làm sao thành một xứ được?** Vì chẳng có một duyên (điều kiện) nào cho nó tồn tại trong tâm cả, thì làm sao nó có được một gốc gác, nơi chốn được? Thế nên các pháp từ tâm sở duyên là không có gốc gác."

Kinh văn:

若離於心，別有方所。則法自性，為知非知？

Nhược ly u tâm, biệt hữu phương sở, tắc pháp tự tánh, vi tri phi tri?

Nếu rời tâm mà riêng có một chỗ riêng biệt, thì tự tính của pháp trần là biết hay không biết?

Giảng:

"**Nếu rời tâm mà riêng có một chỗ riêng biệt.** Nó sẽ có một nơi chốn riêng. Nhưng nếu nó có một nơi khác, **thì tự tính của pháp trần là biết hay không biết?** Bản tính của pháp như vậy có tự biết nó chính là pháp hay không? Nói nhanh!"

Kinh văn:

知則名心，異汝非塵，同他心量。即汝即心，云何汝心，更二於汝。

² 塵境; c: Defiling object of the mind.

Tri tức danh tâm, dị như phi trần, đồng tha tâm lượng, tức pháp tức tâm, vân hà như tâm, cánh nhị u như?

Nếu có biết thì gọi là tâm, nhưng nếu nó khác với ông và không phải là trần cảnh thì cũng như tâm của người khác. Còn nếu nó tức là ông và cũng là tâm, thì làm sao cái tâm nơi ông lại thành hai được?

Giảng:

"**Nếu có biết thì gọi là tâm.** Giả sử ông cho rằng các pháp ấy biết được—các pháp ấy có tri giác; mà những gì có biết thì được gọi là tâm. **Nhưng nếu nó khác với ông và không phải là trần cảnh.** 'Khác với ông' có nghĩa là nó tách biệt hẳn với ông. Nó sẽ ở bên ngoài ông. Nhưng theo lý lẽ của ông, thì nó không phải là trần cảnh, vì nó có tri giác, **thì cũng như tâm của người khác.** Còn nếu nó tức là ông và cũng là tâm—Có lẽ ông khẳng khẳng cho rằng những cái gì tách hẳn bên ngoài ông mà có tri giác thì thực sự là tâm ông. **Thì làm sao cái tâm nơi ông lại thành hai được?** Nếu ông giải thích bằng cách cho rằng nó là tâm người khác nhưng thực ra là của ông, thì tại sao nó không thành một với ông? Nếu nó có biết, tức nó là tâm; nhưng tại sao giữa ông và tâm ông lại là hai?"

Kinh văn:

若非知者，此塵既非色聲香味，離合，冷煖。及虛空相，當於何在？

Nhược phi tri giả, thử trần ký phi sắc thanh hương vị, ly hợp, lãnh noãn, cập hư không tướng, đương u hà tại?

Lại nếu như không có biết, ly, hợp, lạnh, nóng và tướng hư không, thì nó sẽ ở chỗ nào?

Giảng:

"Lại nếu như không có biết. Nếu ông tán đồng đạo lý Như Lai vừa giảng giải, ông sẽ nói rằng tự tánh của pháp trần là không biết. Thì "**pháp trần đó đã không phải sắc, thanh, hương, vị.**" Thì chúng khác với phạm vi năm trần đã nói ở trên— sắc, thanh, hương, vị, xúc. Điều Đức Phật đang giảng giải ở đây là pháp—pháp trần mà không có sắc, chẳng có thanh, cũng chẳng có hương, cũng chẳng có vị. "**Ly, hợp, lạnh, nóng.**" Nó cũng chẳng có tính biết cảm xúc để nhận ra sự tách rời, sự hợp lại, cảm giác nóng, cảm giác lạnh. "**Và tướng hư không**" Nó cũng chẳng có tướng của hư không. "**Thì nó sẽ ở chỗ nào?** Thế thì, ông bảo các pháp ấy có gốc gác ở đâu?" Đó là những gì Đức Phật hỏi A-nan. Nhưng bây giờ A-nan không dám trả lời.

Kinh văn:

今於色空，都無表示。不應人間，更有空外。心非所緣，處從誰立？

Kim u sắc không, đô vô biểu thị. Bất ưng nhân gian, cánh hữu không ngoại. Tâm phi sở duyên, xứ tùy thùy lập?

Nay nơi sắc không, chẳng thể nào chỉ nó ra được. Không lẽ trong nhân gian lại có cái ngoài hư không? Chẳng có cảnh sở duyên, thì ý căn do đâu mà lập thành một xứ được?

Giảng:

Chúng ta đã xác định rằng các pháp ấy chẳng thể nào chỉ ra được là nó ở nơi sắc hoặc nơi không.

"Nay nơi sắc không, chẳng thể nào chỉ nó ra được." Ở cả hai trần cảnh không và sắc, đều không có sự biểu hiện của chúng. "Không lẽ trong nhân gian lại có cái ngoài hư không?" Không lẽ nào các pháp ấy tồn tại ở một nơi nào đó ngoài hư không? "Chẳng có cảnh sở duyên," vì tâm không phải là các pháp tạo ra các duyên, thế "thì ý căn do đâu mà lập thành một xứ được?" Các pháp do đâu mà thành lập được? Ai lập nên các pháp ấy?

Kinh văn:

是故當知，法則與心，俱無處所。則
意與法，二俱虛妄，本非因緣，非自然性。

*Thị cố đương tri, pháp tắc dữ tâm, câu vô xứ sở.
Tắc ý dữ pháp nhị câu hư vọng, bản phi nhân duyên
phi tự nhiên tánh.*

Vì vậy nên biết pháp trần cùng ý căn đều không có xứ sở; tức ý căn cùng với pháp trần, hai xứ đều là hư vọng, không thật; vốn không phải tính nhân duyên, cũng chẳng phải tính tự nhiên.

Giảng:

" Vì vậy A-nan, vì đạo lý này – nên biết pháp trần cùng ý căn đều không có xứ sở. Cả hai cái này đều không tìm thấy được nơi chốn. Tức ý căn cùng với pháp trần, hai xứ đều là hư vọng, không thật." Theo đạo lý về các pháp do tâm sở duyên, cả hai đều là hư giả, luống dối. "Vốn không phải tính nhân duyên, cũng chẳng phải tính tự nhiên." Cả hai đều chỉ là danh tướng hư vọng, như hoa đốm giữa hư không, hoàn toàn không có thực thể, chỉ là sự biểu hiện từ tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Kinh văn:

復次阿難，云何十八界，本如來藏妙真如性？

Phục thứ A-nan, vân hà thập bát giới bản Như Lai tạng diệu chân như tánh?

Lại nữa, A-nan, thế nào mà 18 giới vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng?

Giảng:

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bảo A-nan, "**Thế nào mà 18 giới vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng?**"

Mười tám giới là những gì? Là sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý—cùng với sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; cộng thêm sáu thức nữa: nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Cả ba nhóm gộp lại thành 18. Sáu căn đi với sáu trần, giữa hai cái này phát sinh ra sáu thức. *Thức* được định nghĩa như là tạo nên sự phân biệt, *Căn*¹ (các giác quan) được xem là nơi các chức năng tri giác ấy phát xuất, nó có gốc là thân thể của chúng ta. *Trần*² (cảnh, đối tượng) được định nghĩa như vậy là do phẩm tính của nó là nhiễm ô. Nó không thanh tịnh, nên nó làm nhiễm ô bản tính của sáu căn. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần thì các thức sinh khởi. Mắt thấy sắc liền sinh khởi phân biệt như đẹp hoặc là xấu xí. Khởi tâm thích hoặc không thích hình sắc ấy, nên có sự phân biệt. Ở tai cũng như vậy: nghe tiếng êm dịu hoặc không êm dịu, hoặc thích nghe hoặc không thích nghe

¹ 根 e: Sense organ.

² 塵 e: Defiling object.

âm thanh ấy. Khi sinh khởi tâm phân biệt như vậy được gọi là *nhĩ thức*. Mũi ngửi được mùi thơm và mùi thối. Hai hương trần thơm và thối cũng được phân biệt như trên vậy. Quý vị có thể thích hương thơm và không thích những mùi hương khác, như vậy là trong quý vị đã sinh khởi *tị thức*. Lưỡi phân biệt được mùi vị. Khi lưỡi (*thiệt căn*) đi chung với mùi vị (*vị trần*¹) liền có sự phân biệt về mùi vị, hoặc là dễ chịu hoặc là ghê tởm—mình có thể thích hoặc không thích, *Thân căn* đi chung với *xúc trần*—trơn láng hoặc xù xì, thô ráp hoặc mịn màng, có nhiều dạng cảm giác khác nhau, hoặc ưa thích hoặc không ưa thích. *Thân căn* đi chung với *xúc trần* sẽ làm phát sinh *thân thức* để phân biệt những cảm giác này.

*Ý căn*² đi chung với *pháp trần*. Năm trần vừa mới đề cập ở trên—sắc, thanh, hương, vị, xúc—tất cả đều có sắc tướng biểu hiện.³ Chỉ có *pháp trần* là không được biểu hiện qua sắc tướng.⁴ Chúng không có một biểu tượng nào. Tuy nhiên, khi *ý căn* tiếp xúc với *pháp trần*, tâm ý liền khởi phân biệt, thế nên trong tâm cũng có *ý thức* phân biệt. Đó là cách mà sáu căn tiếp xúc với sáu trần khiến sinh khởi sáu thức và cùng lập nên 18 giới.

Tất cả chúng đều chứa trọn trong tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Kinh văn:

阿難，如汝所明，眼色為緣，生於眼識。

¹ 味塵；e: Defiling objects of flavor.

² 意根；e: Organ of the mind.

³ Biểu sắc.

⁴ Vô biểu sắc.

A-nan như như sở minh, nhãn sắc vi duyên, sinh u nhãn thức.

A-nan, như ông đã rõ, nhãn căn và sắc trần làm duyên, phát sinh nhãn thức.

Giảng:

"A-nan, như ông đã rõ—Nhu đạo lý mà ông đã được hiểu rõ—nhãn căn và sắc trần làm duyên, phát sinh nhãn thức. Nhãn căn tiếp xúc với sắc trần là duyên."

Kinh văn:

此識為復，因眼所生，以眼為界？因色所生，以色為界？

Thức thức vi phục, nhân nhãn sở sinh, dĩ nhãn vi giới; Nhân sắc sở sinh, dĩ sắc vi giới?

Thức đó nhân nơi nhãn căn mà sinh ra, lấy nhãn căn làm giới; hay nhân sắc trần⁵ mà sinh ra, lấy sắc trần làm giới?

Giảng:

"Khi thức này phát sinh do sáu căn tiếp xúc với sáu trần, thức đó nhân nơi nhãn căn mà sinh ra, lấy nhãn căn làm giới?" Có phải do nơi mắt mà thức ấy được phát sinh, rồi nhận mắt làm giới⁶ của nó? "Hay nhân sắc trần mà sinh ra, lấy sắc trần làm giới?" Có phải do nơi sắc trần mà thức ấy được phát sinh, rồi nhận sắc trần làm giới?

⁵ 色塵 e: Defiling objects of form, Form-dust.

⁶ 界 e: Realm, Boundary.

Kinh văn:

阿難，若因眼生，既無色空，無可分別。縱有汝識，欲將何用？

A-nan, nhược nhân nhãn sinh, kỳ vô sắc không, vô khả phân biệt. Túng hữu nhữ thức, dục tương hà dụng?

A-nan, nếu nhân nhãn căn phát sinh mà không có sắc trần và hư không thì không thể phân biệt được. Dù có thức của ông, thì dùng được vào việc gì?

Giảng:

"A-nan, nếu nhân nhãn căn phát sinh – A-nan, nếu như nhân nơi nhãn căn mà nhãn thức được phát sinh, thì lẽ ra nó chẳng liên quan gì đến sắc trần và hư không. Như vậy, nhân duyên của sắc trần và hư không sẽ xem như không tồn tại đối với nhãn thức. **Mà không có sắc trần và hư không thì không thể phân biệt được.** Nếu không có sắc trần và hư không, thì cũng sẽ không có cái gì được phân biệt. Đó là do ông chấp vào sắc trần khiến cho sự phân biệt phát sinh. Hoặc là, nếu ông chấp vào hư không, cũng liền có sự phân biệt phát sinh. Nhưng, điều ông giả định ở đây là không có sắc trần và hư không. Thế thì sự phân biệt lấy gì để được sinh ra? Chẳng có thứ gì để tạo ra sự phân biệt cả. **Dù có thức của ông, thì dùng được vào việc gì?** Giả sử rằng quý vị có tâm thức; quý vị sẽ dùng nó vào việc gì? Nó sẽ thành vô dụng."

Kinh văn:

汝見又非青黃赤白，無所表示。從何立界？

Nhữ kiến hư phi thanh hoàng xích bạch, vô sở biểu thị. Tùng hà lập giới?

Lại nữa cái thấy của ông, ngoài những sắc xanh vàng đỏ trắng thì không thể biểu hiện được. Vậy do đâu mà lập giới?

Giảng:

"Cái thấy của ông— có nghĩa là khả năng nhìn của ông. Mắt ông nhìn thấy được sắc tướng và phát khởi nên thức phân biệt. Cái thấy của ông, khả năng nhìn của ông cũng chẳng phải là màu xanh vàng đỏ trắng. Nó chẳng phải là những màu này, nên nó không thể biểu hiện được. Vậy do đâu mà lập giới? Do đâu mà ông lập nên giới?"

Kinh văn:

若因色生，空無色時，汝識應滅。云何識知是虛空性？

Nhược nhân sắc sinh, không vô sắc thời, nữ识應滅。云何 thức ứng diệt. Vân hà thức tri thị hư không tánh?

Nếu nhân sắc trần sinh ra, khi có hư không thì chẳng có sắc, lẽ ra cái thức của ông phải diệt. Làm sao thức ấy biết được tánh hư không?

Giảng:

"Nếu nhân sắc trần sinh ra. Nếu ông muốn nói rằng, 'A! nhãn thức sinh ra do sắc trần.' Khi có hư không thì chẳng có sắc, lẽ ra cái thức của ông phải diệt. Khi chẳng có sắc trong hư không thì chẳng có gì để ông phân biệt, lẽ ra thức ông phải bị diệt rồi. Nếu nhãn thức xuất sinh từ sắc, thì khi chẳng có sắc để thấy, nhãn thức của ông phải bị biến mất. Làm sao thức ấy biết được tánh hư không? Thế thì, làm sao mà ông biết được đó là hư không? Vì ông biết được

đó là tánh hư không, nên thức của ông rõ ràng là không biến mất. Ông vẫn còn có thức. Do vậy, cái thấy của ông không phát sinh từ sắc trần. Thế nên, thức của ông từ đâu mà có?"

Kinh văn:

若色變時，汝亦識其色相遷變。汝識不遷，界從何立？

Nhược sắc biến thời, nhữ diệc thức kỳ sắc tướng thiên biến. Nhữ thức bất thiên, giới tùng hà lập?

Nếu khi sắc tướng biến đổi, ông cũng biết rằng sắc tướng ấy biến đổi. Nhưng cái thức của ông thì không biến đổi, thế do đâu mà giới được lập?

Giảng:

"Ông cho rằng do sắc mà nhãn thức phát sinh. **Nếu khi sắc tướng biến đổi, ông cũng biết rằng sắc tướng ấy biến đổi.** Ông cũng biết điều ấy. **Nhưng cái thức của ông thì không biến đổi.** Nhưng nhãn thức của ông thì không biến đổi. Nếu nó phát sinh từ sắc, thì thức của ông sẽ biến đổi khi sắc thay đổi. Nhưng nó không như vậy. Thế nên giới của thức được lập ở chỗ nào? Nếu thức phát sinh từ sắc, thì giới phải được lập từ sắc. Nhưng khi sắc biến đổi thì thức đã không chạy theo sắc và biến đổi theo nó. Rốt ráo, đâu là giới của tâm thức ông?"

Kinh văn:

從變則變，界相自無。不變則恒。既從色生，應不識知，虛空所在。

Tùng biến tắc biến, giới tướng tự vô. Bất biến tắc hằng. Kỳ tùng sắc sinh, ưng bất thức tri, hư không sở tại.

Nếu nhãn thức biến đổi khi sắc trần biến đổi, thì tự nhiên sắc trần không thành giới được. Nếu nhãn thức không biến đổi thì sẽ thường hằng, thức đã từ sắc sinh ra, lẽ ra nó phải không biết được hư không ở đâu.

Giảng:

"Nếu nhãn thức biến đổi khi sắc trần biến đổi." Cách lập luận ở đoạn trên là khi nhãn thức không biến đổi. "Nếu ông cho rằng nhãn thức biến đổi khi nó gặp sự biến đổi nơi sắc trần, thì tự nhiên sắc trần không thành giới được." Thì sẽ không có giới. Nó sẽ thường xuyên biến đổi. "**Nếu nhãn thức không biến đổi thì sẽ thường hằng**". Nếu nó không theo sự biến đổi, thì nó sẽ thường hằng. **Thức đã từ sắc sinh ra**—vì đã nói rằng nhãn thức phát sinh từ sắc trần—"**Lẽ ra nó phải không biết được hư không ở đâu?**" Nếu nhãn thức phát sinh từ một cái gì đó có hình tướng, thì nó sẽ không biết được đâu là hư không, vì giới của nó sẽ nằm trong phạm vi của sắc. Thuộc về sắc tướng thì có bản tính vật chất, nên nếu đó là dạng của thức thì chắc sẽ không biết được hư không.

Kinh văn:

若兼二種，眼色共生。合則中離，離則兩合。體性雜亂，云何成界？

Nhược kiêm nhị chủng, nhãn sắc cộng sinh, hợp tắc trung ly, ly tắc lưỡng hợp. Thể tánh tạp loạn, vân hà thành giới?

Giả sử nhãn thức cùng phát sinh từ cả hai thứ nhãn căn và sắc trần, thì khi hợp lại, phải có một điểm nối ở giữa; khi rời ra thì phải còn một điểm tiếp giáp của hai bên. Như thế là thể tính tạp loạn, làm sao thành giới?

Giảng:

"Giả sử nhãn thức cùng phát sinh từ cả hai thứ nhãn căn và sắc trần. Giả sử như nhãn căn, kết hợp với sắc trần, hai cái cùng nhau sinh ra nhãn thức. **Thì khi hợp lại, phải có một điểm nối ở giữa.** Nếu cả hai cùng kết hợp để sinh ra nhãn thức, thì khi cả hai hợp lại, chắc hẳn phải có một lần ranh giới giữa hai cái, vì chúng không phải là một thực thể độc nhất. Giả định rằng nhãn căn phát sinh ra nhãn thức rồi đồng thời sắc trần cũng sinh ra nhãn thức; sắc trần thì vô tri, trong khi nhãn căn lại có tính hay biết; những gì từ sắc trần sinh ra thì sẽ không hay biết gì; những gì từ nhãn căn sinh ra thì sẽ có được tính hay biết. Khi một cái gì đó có tính hay biết hợp với một cái gì đó không có tính hay biết, do tính không tương đồng, chắc chắn sẽ phải có một lần ranh giữa hai cái. Chắc chắn phải có một điểm nối ở giữa chúng. **"Khi rời ra thì phải còn một điểm tiếp giáp của hai bên."** Nếu khi chúng rời ra, một bên là nhãn căn, một bên là sắc trần. Một nửa có tính hay biết, một nửa không có tính hay biết. Đó là một hợp thể của hai thứ. **"Như thế là thể tính tạp loạn, làm sao thành giới?"** Nếu giải thích theo cách này, thì thể tính lộn xộn, chẳng có cơ cấu nào cả. Do vậy, nếu thể tính của chúng không được phân biệt rõ ràng, làm sao mà giới của nhãn thức tồn tại được? Giới không thể nào thành lập được.

Kinh văn:

是故當知，眼色為緣，生眼識界。三處都無。則眼與色，及色界三。本非因緣，非自然性。

Thị cố đương tri, nhãn sắc vi duyên, sinh nhãn thức giới. Tam xứ đô vô. Tác nhãn dĩ sắc, cập sắc giới tam, bản phi nhân duyên, phi tự nhiên tánh.

Do vậy, ông nên biết nhãn căn và sắc trần làm duyên, sinh ra giới của nhãn thức. Cả ba chỗ này đều không thực có. "Nên cả ba giới của nhãn căn, sắc trần và nhãn thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng chẳng phải tính tự nhiên."

Giảng:

"Do vậy, ông nên biết— Vậy nên, A-nan— nhãn căn và sắc trần làm duyên— sự kết hợp giữa nhãn căn và sắc trần—làm thành duyên khiến sinh ra giới của nhãn thức. Cả ba chỗ này đều không thực có. Nếu ông tham cứu kỹ đạo lý này, ông sẽ thấy rằng không có cái nào có một gốc gác nhất định. Cả ba giới — của nhãn căn, sắc trần và nhãn thức—đều vốn không phải tính nhân duyên." Ngay từ căn đề, nó vốn không phát xuất từ tính nhân duyên. "Cũng chẳng phải tính tự nhiên". Nó chỉ là biểu hiện của tánh chân như nhiệm mầu từ Như Lai tạng.

Kinh văn:

阿難，又汝所明，耳聲為緣，生於耳識。

A-nan hựu nhữ sở minh, nhĩ thanh vi duyên, sinh ư nhĩ thức.

A-nan, như ông đã rõ, nhĩ căn và thanh trần làm duyên, sinh ra nhĩ thức.

Giảng:

"A-nan, như ông thường biết được rằng, như ông đã rõ, nhĩ căn và thanh trần làm duyên, sinh ra nhĩ thức." Nhĩ căn nghe được thanh trần, kết hợp với nhau thành nhân duyên. Qua đó nhĩ thức phát sinh. Từ nhĩ căn sinh ra một bản tánh tạo nên sự phân biệt, đó chính là nhĩ thức.

Kinh văn:

此識為復，因耳所生，以耳為界。因聲所生，以聲為界？

*Thức thức vì phục, nhân nhĩ sở sinh, dĩ nhĩ vi giới?
Nhân thanh sở sinh, dĩ thanh vi giới?*

Thức này do nhĩ căn sinh ra, lấy nhĩ căn làm giới; hay do thanh trần sinh ra, lấy thanh trần làm giới?

Giảng:

"Thức này do nhĩ căn sinh ra, lấy nhĩ căn làm giới? Ý ông nghĩ sao? Phải chăng thức này được gọi là nhĩ thức vì nó phát sinh ra do nhờ ở nhĩ căn? **Hay do thanh trần sinh ra, lấy thanh trần làm giới?** Hay là nó được sinh ra do vì âm thanh (thanh trần), rồi nhận thanh trần làm giới? Ông hãy nói xem giới của nó là gì?"

Đức Phật thử xem A-nan có hiểu được ý nghĩa trên không? Nhưng Đức Phật càng giảng giải, A-nan càng cảm thấy rối mù. Thế nên, một lần nữa A-nan không dám trả lời. Đức Phật tiếp tục giảng giải:

Kinh văn:

阿難，若因耳生，動靜二相，既不現前，
根不成知。必無所知，知尚無成，識何形
貌？

*A-nan, nhược nhân nhĩ sinh, động tĩnh nhị tướng,
ký bất hiện tiền, căn bất thành tri. Tất vô sở tri, tri
thượng vô thành, thức hà hình mạo?*

A-nan, nếu nhĩ thức do nhĩ căn sinh ra, mà
không có hai tướng động tĩnh hiện tiền, thì nhĩ căn
cũng không có cái biết. Mà đã không biết gì, cái
biết còn không thành, thì thức có hình tướng gì?

Giải:

"A-nan, nếu nhĩ thức do nhĩ căn sinh ra. Giả
sử ông nói rằng nhĩ thức được sinh ra do nhĩ căn, thế
thì hai tướng động tĩnh phải hiện hữu, có khi tướng
động, có khi tướng tĩnh. **"Mà không có hai tướng
động tĩnh hiện tiền, thì nhĩ căn cũng không có cái
biết."** Khi hai tướng động tĩnh chẳng có cái nào hiện
hữu, thì nhĩ căn tự nó chẳng nghe được gì cả. Chính
nó chẳng có được tính biết. **"Mà đã không biết gì."**
Nhĩ căn hoàn toàn không biết gì sự hiện hữu của
thanh trần. Nếu chẳng có sự hiện hữu của hai tướng
động tĩnh, thì sẽ không có thanh trần, đã không có
thanh trần, hiển nhiên là không có gì làm đối tượng
của nhận biết cả. **"Cái biết còn không thành."**— Vì
không có khả năng nhận biết được, **"Thì thức có hình
tướng gì? Thức của ông từ đâu mà có? Nó giống như
thế nào? Thức này cũng không hiện hữu."**

Kinh văn:

若取耳聞。無動靜故，聞無所成。云何耳形雜色觸塵名為識界。則耳識界復從誰立。

Nhuộc thủ nhĩ văn, vô động tĩnh cố, văn vô sở thành. Vân hà nhĩ hình, tạp sắc xúc trần, danh vi thức giới? Tắc nhĩ thức giới, phục tùng thùy lập?

Nếu cho rằng tai nghe, vậy khi không động tĩnh, cái nghe cũng không thành. Làm sao mà lỗ tai, chỉ là hình sắc, tiếp xúc với trần cảnh để được gọi là thức giới. Vậy giới nhĩ thức do đâu mà lập?

Giảng:

"Nếu cho rằng tai nghe. Giả sử ông cho rằng nhĩ thức không phát sinh do nhĩ căn, mà đúng ra là do lỗ tai có được tánh nghe, và do đó, nhĩ thức phát sinh từ trong tánh nghe. **Vậy khi không động tĩnh, cái nghe cũng không thành.** Nếu khi không có động tĩnh, thì ông không nghe được gì cả. Do ông không nghe được, nên cái nghe không thành. **Làm sao mà lỗ tai, chỉ là hình sắc, tiếp xúc với trần cảnh để được gọi là thức giới?** Ông có thể xem lỗ tai như là một trong các sắc trần, thế làm sao khi nó hợp với trần cảnh, cũng là sắc tướng, mà lại phát sinh ra giới? Điều này không thể được. **Vậy giới nhĩ thức do đâu mà lập?** Thế thì ở đâu, rốt ráo, phát sinh ra giới của nhĩ thức? Có phải nó được lập do hợp với nhĩ căn hay hợp với thanh trần? Chắc chắn phải do hợp với một cái. Nhưng cái nào?"

Kinh văn:

若生於聲，識因聲有，則不關聞。無聞則亡，聲相所在。

Nhược sinh ư thanh, thức nhân thanh hữu, tắc bất quan văn. Vô văn tắc vong, thanh tướng sở tại.

Nếu nhân thanh trần mà sinh, thì nhĩ thức cũng nhân thanh trần mà có, ắt không dính líu gì đến cái nghe. Không nghe thì cũng không biết các tướng thanh trần ở đâu.

Giải:

"Giả sử ông cho rằng giới của nhĩ thức nhân thanh trần mà sinh, thì nhĩ thức cũng nhân thanh trần mà có—nếu thanh trần phát sinh ra giới của nhĩ thức, thì nhĩ thức cũng do nơi thanh trần mà có—Ắt không dính líu gì đến cái nghe. Không nghe thì cũng không biết các tướng thanh trần ở đâu." Nếu không có cái nghe, thì chẳng có thanh trần, không có thanh trần thì nhĩ thức cũng không có. Khi tánh nghe không có thì tướng âm thanh cũng không. Không có cái nghe, làm sao có nhĩ thức, làm sao có được tánh nghe?

Kinh văn:

識從聲生。許聲因聞，而有聲相。聞應聞識。

Thức tùng thanh sinh, hứa thanh nhân văn, nhĩ hữu thanh tướng, văn ưng văn thức.

Giả sử nhĩ thức do thanh trần sinh ra, dù cho thanh trần nhân cái nghe mà có tướng, thì cái nghe lẽ ra phải nghe được nhĩ thức.

Giảng:

"Giả sử nhĩ thức do thanh trần sinh ra. Có lẽ ông muốn cho rằng nhĩ thức sinh khởi từ thanh trần. Dù cho thanh trần nhân cái nghe mà có tướng – chúng ta có thể cho rằng thanh trần có tướng hiện hữu là nhờ tánh nghe; đó là cách mà tướng thanh trần sinh ra. Nhưng, nếu đúng như vậy, thì cái nghe lẽ ra phải nghe được nhĩ thức. Cái nghe lẽ ra phải nghe được âm thanh của nhĩ thức giống như thế nào. Ông cho rằng nhĩ thức phát sinh từ thanh trần, rằng không có thanh trần thì không có nhĩ thức; thế thì, do ông nghe được thanh trần, nên ông cũng phải nghe được nhĩ thức."

Kinh văn:

不聞非界。聞則同聲。識已被聞，誰知聞識？若無知者，終如草木。

Bất văn phi giới. Văn tắc đồng thanh. Thức dĩ bị văn, thùy tri văn thức? Nhược vô tri giả, chung như thảo mộc.

Nếu không nghe được nhĩ thức, thì thanh trần không phải là giới của nhĩ thức. Nếu nghe được thì nhĩ thức đồng như thanh trần. Nhĩ thức đã bị nghe, thì lấy gì để biết là nghe được cái thức? Còn nếu không biết, thì rốt ráo cũng như cây cỏ.

Giảng:

"Nếu không nghe được nhĩ thức, thì thanh trần không phải là giới của nhĩ thức. Nếu nhĩ thức phát sinh do từ thanh trần, thế thì sẽ có nhĩ thức khi có thanh trần. Khi không có thanh trần thì không có nhĩ thức. Nên khi ông nghe được thanh trần thì ông sẽ nghe được nhĩ thức; và cũng như vậy, khi không nghe

được nhi thức thì sẽ không có nhĩ thức giới. **Nếu nghe được thì nhĩ thức đồng như thanh trần.** Những gì nghe được chính là thanh trần. Những gì nghe được không thể gọi là nhĩ thức. Nó là thanh trần. **Nhi thức đã bị nghe, thì lấy gì để biết là nghe được cái thức?"** Nhĩ thức có khả năng tri giác. Nhưng, nếu nhĩ thức đã bị nghe rồi, thì nhĩ thức của ai sẽ nghe được nó? Của người khác chăng? Nhĩ thức của người nào biết được nhĩ thức của người nào? Ai là người biết được: "Ồ! bây giờ tôi đang nghe được nhĩ thức."

"Còn nếu không biết— nếu ông nói rằng không ai biết được cả, rằng không có một thức nào khác để biết được tình trạng của nhĩ thức, **thì rất ráo cũng như cây cỏ.** Nếu cái nghe không biết được, thì nó cũng giống như cây cỏ. Thế nên, giả định này không đứng vững."

Kinh văn:

不應聲聞，雜成中界。界無中位。則內外相復從何成。

Bất ứng thanh văn, tạp thành trung giới. Giới vô trung vị, tắc nội ngoại tướng, phục tùng hà thành?

Không lẽ thanh trần và cái nghe xen tạp thành giới ở giữa? Không có vị trí của giới ở giữa, thì các tướng trong ngoài làm sao mà lập được?

Giải:

"Không lẽ thanh trần và cái nghe xen tạp thành giới ở giữa? Cũng không thể nói rằng thanh trần và cái nghe được thanh trần xen lẫn với nhau một cách hỗn tạp, không có sự phân định một cách rõ rệt chút nào. Trong trường hợp đó, lẫn ranh của giới sẽ không được rõ ràng, vì một vật không rõ ràng không

thê nào được xác định là sắc tướng trong một phạm vi (giới) trung gian. **Không có vị trí của giới ở giữa**, nếu không có một biểu thị rõ rệt cho vị trí của giới, thì các tướng trong ngoài làm sao mà lập được?" Các tướng trong, ngoài, ở giữa của thức sẽ không vạch ra được – ranh giới giữa nhĩ căn, thanh trần, và chỗ tiếp xúc giữa hai cái đó không được xác lập ở nơi nào cả. Thế nên, nhĩ thức không có tướng của giới.

Kinh văn:

是故當知，耳聲為緣，生耳識界。三處都無。則耳與聲，及聲界三。本非因緣，非自然性。

Thị cố đương tri, nhĩ thanh vi duyên, sinh nhĩ thức giới. Tam xứ đô vô, tắc nhĩ dữ thanh, cập thanh giới tam, bốn phi nhân duyên, phi tự nhiên tánh.

Do vậy nên biết, nhĩ căn và thanh trần làm duyên, sinh ra giới nhĩ thức. Cả ba chỗ này đều không thực có. Nên cả ba giới của nhĩ căn, thanh trần và nhĩ thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng chẳng phải tính tự nhiên.

Giảng:

"Do vậy, nên biết—Vậy nên, A-nan—nhĩ căn và thanh trần làm duyên—nhĩ căn và thanh trần tạo thành nhân duyên hỗ tương cho nhau—sinh ra giới nhĩ thức. Cả ba chỗ này đều không thực có." Giới của nhĩ thức, giới của nhĩ căn, giới của thanh trần, tất cả đều không thực sự hiện hữu; nó đều không có một góc gác nhất định. "Nên cả ba giới của nhĩ căn, thanh trần và nhĩ thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng chẳng phải tính tự nhiên."

Cả ba giới trên, cũng vậy, chẳng gì khác hơn chính là sự biểu hiện tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Kinh văn:

阿難，又汝所明。鼻香為緣，生於鼻識。

A-nan, hựu như sở minh, tị hương vi duyên sinh ư tị thức.

A-nan, như ông đã rõ, tị căn và hương trần làm duyên, sinh ra tị thức.

Giảng:

"Lại nữa, A-nan, như ông thường biết được rằng, **như ông đã rõ**, ông đã được nghe giáo lý quyền thừa trước đây. Giáo lý quyền thừa đề cập đến năm uẩn, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới. Ông đã hiểu được toàn bộ giáo lý này. Nhưng, giáo lý về mười tám giới chỉ được diễn bày như là một pháp môn phương tiện cho hàng Nhị thừa và ngoại đạo để dẫn dắt họ. Nay Như Lai sẽ giảng giải giáo lý ấy thật chi tiết. Đừng trở nên chấp trước với những pháp trần này.

"Tị căn và hương trần làm duyên, sinh ra tị thức. Tị căn và hương trần hỗ tương tạo thành nhân duyên, nghĩa là tị căn ngữi được hương trần, hương trần tiếp xúc với tị căn. Cả hai cùng tạo nhân duyên để sinh ra tị thức. Khi tị thức đã sinh khởi, ông nói nó từ đâu mà ra theo như trong sự phân tích sau cùng? Rốt ráo, có chăng một thực thể như thế được gọi là tị thức?"

Kinh văn:

此識為復，因鼻所生，以鼻為界。因香所生以香為界

*Thức thức vi phục nhân tị sở sinh, dĩ tị vi giới?
Nhân hương sở sinh, dĩ hương vi giới?*

Thức này do tị căn sinh ra, lấy tị căn làm giới; hay do hương trần sinh ra, lấy hương trần làm giới?

Giảng:

"Thức này do tị căn sinh ra. Ý ông nghĩ sao? Ông có cho rằng tị thức phát sinh do tị căn không? Rồi lấy tị căn làm giới? hay do hương trần sinh ra, lấy hương trần¹ làm giới? Cái gì là giới của tị thức?"

Kinh văn:

阿難，若因鼻生。則汝心中以何為鼻。為取肉形，雙爪之相？為取嗅知，動搖之性？

A-nan, nhược nhân tị sinh, tắc nhữ tâm trung, dĩ hà vi tị? Vi thủ nhục hình, song trảo chi tướng? Vi thủ khứu tri, động dao chi tánh?

A-nan, nếu tị thức nhân tị căn sinh ra, Ông lấy cái mũi thịt có hình tướng như hai móng tay, hay lấy cái tính biết ngửi khi mũi lay động làm tị căn?

Giảng:

"A-nan, nếu tị thức nhân tị căn sinh ra. Giả sử là tị căn phát sinh ra tị thức, nó nằm trong khoảng giữa khi tị căn tiếp xúc với hương trần. **Thì trong tâm ông lấy gì làm tị căn?** Trong trường hợp đó, ông

¹ 香塵 e: Defiling objects of smell.

nhận cái gì để làm tị căn của ông khi ông nghĩ về tị căn?" Cơ bản cái mũi vốn chỉ là cái mũi, thế nên Đức Phật hỏi A-nan rằng ông ta nhận cái gì làm tị căn của mình. Có lẽ Đức Phật muốn thử A-nan để A-nan nói rằng mình đã nhận mắt làm tị căn hoặc nhận tai làm tị căn của mình. Nhưng A-nan vẫn không hiểu được đạo lý này. **"Ông lấy cái mũi thịt có hình tướng như hai móng tay? Có phải ông nhận cái mũi như miếng thịt có hình dáng như hai móng tay? Hay lấy cái tánh ngữ biết lay động làm tị căn?"**

Hay là ông nhận cái tính biết ngữ, khả năng khứu giác làm tị căn? Khi mũi có sự khụt khịt (*lay động*), tức là khả năng khứu giác hoạt động. Có phải ông nhận tánh này làm tị căn?"

Kinh văn:

若取肉形，肉質乃身，身知即觸。名身非鼻，名觸即塵。鼻尚無名，云何立界？

Nhược thủ nhục hình, nhục chất nãi thân; thân tri tức xúc. Danh thân phi tị, danh xúc tức trần. Tị thượng vô danh, vân hà lập giới?

Nếu nhận hình tướng mũi thịt, thì chất thịt là thân căn; thân biết tức là cảm xúc. Đã gọi thân căn thì không phải tị căn, đã gọi là cảm xúc tức là xúc trần đối với thân căn. Vậy tị căn còn không có tên gọi, làm sao lập thành giới?

Giảng:

Đức Phật giảng giải thêm cho A-nan, **"Nếu nhận hình tướng mũi thịt. Giả sử ông cho rằng tị thức có cái tính chất của thịt—thì chất thịt là thân căn."** Những gì có tính chất thịt đều thuộc về thân thể. Mà **"thân biết tức là cảm xúc."** – những gì mà thân

nhận biết được gọi là cảm xúc; không gọi là tị thức—**"Đã gọi thân căn thì không phải tị căn, đã gọi là cảm xúc tức là xúc trần đối với thân căn"**. Cái gì có tính chất thịt thì thuộc về thân, và điều mà thân nhận biết được thì gọi là xúc trần. **"Vậy tị căn còn không có tên gọi, làm sao lập thành giới?"** Trong trường hợp này, không có cái gì được gọi là *nhĩ thức*. Ngay cả không có tên *nhĩ căn*, làm sao ông lập nên một *giới* cho nó?"

Đức Phật không đưa ra điều không được hợp lý cho lắm. Chúng ta ai cũng đều biết mình có mũi. Nay Đức Phật đã khiến cho mũi của A-nan biến mất. Rốt ráo, mũi của con người chĩa lên hay xuống? Đức Phật không hỏi A-nan như vậy. Nhưng nay tôi hỏi quý vị là những người đang học Kinh Thủ Lăng Nghiêm trong pháp hội này, rằng mũi của quý vị chĩa lên hay xuống? Nếu quý vị trả lời được câu hỏi này là đã vượt qua được kỳ khảo sát hàng tháng.

Kinh văn:

若取嗅知，又汝心中，以何為知？以肉為知，則肉之知，元觸非鼻。

Nhược thủ khứu tri, hựu nhữ tâm trung dĩ hà vi tri? Dĩ nhục vi tri, tắc nhục chi tri, nguyên xúc phi tị.

Nếu lấy cái ngửi biết làm tị căn, thì trong tâm ông lấy cái gì làm cái nhận biết? Nếu lấy mũi thịt làm cái nhận biết, thì cái biết của chất thịt vốn là xúc trần chứ không phải là của tị căn.

Giảng:

"Nếu lấy cái ngửi biết làm tị căn. Giả sử ông cho rằng tánh ngửi biết của mũi, một dạng của tính giác tri, là *nhĩ thức*. Thì trong tâm ông lấy cái gì làm

cái nhận biết? Ông lấy gì làm cái nhận biết? **Nếu lấy mũi thịt làm cái nhận biết.** Có phải ông nói rằng ông ngửi biết được là do cái mũi thịt chăng? **Thì cái biết của chất thịt vốn là xúc trần chứ không phải là của tị căn.**" Những gì mà chất thịt nhận biết được thì được gọi là xúc giác. Thế nên, nó không thể được gọi là tị căn.

Kinh văn:

以空為知，空則自知，肉應非覺。如是則應，虛空是汝。汝身非知，今日阿難，應無所在。

Dĩ không vi tri, không tắc tự tri, nhục ưng phi giác. Như thị tắc ưng hư không thị như. Như thân phi tri, kim nhật A-nan ưng vô sở tại.

Nếu lấy hư không làm cái ngửi biết, thì hư không tự biết, còn xác thịt lẽ ra không biết. Như thế, lẽ ra hư không là ông. Thân của ông mà ông không biết, thì A-nan hiện nay lẽ ra cũng không tồn tại.

Giảng:

"A-nan, nếu lấy hư không làm cái ngửi biết." Hư không mà Đức Phật đề cập đến là hư không ngay trong lỗ mũi. Đức Phật giả định rằng tị thức sinh ra ngay nơi lỗ mũi (tị căn) và hư không tiếp xúc nhau. **"Thì hư không tự biết, còn xác thịt lẽ ra không biết.** Nếu ông lấy hư không làm tị thức, có được tánh ngửi biết, thì hư không sẽ tự biết chính nó, trong khi xác thịt sẽ không biết được. **Như thế, lẽ ra hư không là ông.** Nếu ông nói rằng tị thức sinh ra từ hư không, thì hư không sẽ là thân ông, A-nan. Tại sao như vậy? Vì

tị thức của ông lẽ ra phải ở trong hư không ngay trước mũi của ông. Hư không này lẽ ra phải tự biết được. Nếu ông không có cùng cái biết với hư không này, thì nó chẳng có gì dính dáng với ông cả. Nhưng nếu ông có cùng cái biết với hư không, nếu ông biết rằng chính nó là thức tạo nên sự phân biệt, thì thân của ông cũng sẽ thành hư không cùng với nó. **Thân của ông mà ông không biết, thì A-nan hiện nay lẽ ra cũng không tồn tại.** Trong trường hợp đó, A-nan, ngay cả ông cũng không có chỗ để đứng. Chẳng có nơi chốn nào để ông tồn tại, bởi vì, rốt ráo, ông là hư không."

Kinh văn:

以香為知，知自屬香，何預於汝？

Dĩ hương vi tri, tri tự thuộc hương, hà dự ư nhữ?

Nếu lấy hương làm cái nghĩ biết, thì cái nghĩ biết thuộc về hương trần, có can dự gì đến ông?

Giảng:

"Nếu lấy hương làm cái nghĩ biết—nếu ông cho rằng tị thức của ông do từ hương trần sinh ra, **thì cái nghĩ biết thuộc về hương trần.** Nếu như hương trần phát sinh ra cái tánh nghĩ biết, thì tị thức sẽ thuộc về hương trần chứ không thuộc về ông. Thế nên, nó **có can dự gì đến ông?** Chẳng có việc gì quan hệ đến ông cả."

Kinh văn:

若香臭氣，必生汝鼻。則彼香臭二種流氣。不生伊蘭及旃檀木。二物不來，汝自嗅鼻為香為臭。臭則非香，香應非臭。

Nhược hương xú khí, tất sinh nhữ tị, tắc bỉ hương xú, nhị chủng lưu khí, bất sinh y lan cập chiên

đàn mộc. Nhị vật bất lai, nhữ tự khứu tị, vi hương vi xú. Xú tắc phi hương, hương ưng phi xú.

Nếu các mùi thơm thối sinh ra do tị căn của ông, thì hai mùi thơm thối kia không sinh ra do cây y lan và cây chiên đàn. Mùi hương từ hai cây đó không đi đến mũi ông, ông tự nghĩ mũi ông để biết là thơm hay thối. Nếu thối thì không phải thơm, thơm thì không phải thối.

Giải:

Trong tiếng Hán, chữ xú 臭 (*hsiu-ch'ou*) có nghĩa là hôi thối. Ở đây cơ bản có thể đọc là *ch'ou*, nhưng khi nghe như vậy, người ta liền có ấn tượng xấu, nên ta sẽ đọc là *hsiu*. "**Nếu các mùi thơm thối sinh ra do tị căn của ông**— nếu ông cho rằng các mùi dễ chịu và khó chịu đều sinh từ mũi của ông— **thì hai mùi thơm thối kia**—có nghĩa là, mùi hương thơm và mùi hôi khó chịu— **không sinh ra do cây y lan và cây chiên đàn.**" Trong trường hợp này, mùi thối sẽ không phải do từ cây y lan,¹ là một loại cây cực kỳ hôi thối.

Mùi thối của nó như thế nào? Cây y lan phát ra mùi thối như mùi xác chết từ 3 đến 5 tuần lễ đang bị thối rữa dưới ánh mặt trời, và mùi hôi thối đó lan đi rất xa. Hoa y lan màu đỏ, rất đẹp nhưng cũng rất độc, nếu ăn phải nó, có thể chết ngay tức khắc. Cây chiên-đàn đã được đề cập trước đây rồi. Còn được gọi là *ngưu đầu chiên-đàn*, nó phát sinh từ Bắc-câu-lô châu. Ngay khi gỗ chiên-đàn hương được đốt lên, thì mùi hương thơm của nó bay xa đến 30 dặm. Có khi cây y lan mọc gần cây chiên-đàn, nếu điều này xảy ra thì

¹ 伊蘭 y-lan: e: Airavana.

cây y lan không có mùi thối nữa. Đây là một ví dụ cực thối thành thơm, cực thơm thành thối. Đối với con người cũng đúng như vậy. Nơi chỉ có người xấu ác thì thường có một mùi hôi thối—ai cũng ngửi thấy khó chịu. Nhưng, có khi chỉ cần một người tốt trong đó, họ lan toả đức hạnh của mình tạo nên sự chuyển hoá người xấu thành tốt. Sự hiện diện của họ ví như hương chiên-đàn. Nên nói: khi sự việc đạt đến cực điểm của nó ắt sẽ thay đổi trở lại. Khi bế tắc cùng cực thì sẽ có sự hanh thông.¹ Khi điều gì đạt đến mức tồi tệ nhất, thì nó trở nên tốt đẹp. Và khi việc gì đạt đến mức tốt đẹp nhất, thì nó trở nên tồi tệ. Chẳng hạn, khoa học tiến bộ của thế giới ngày nay đưa đến rất nhiều khám phá mới. Nhưng khi sự phát minh ấy đã đạt đến cực điểm, thì thế giới sẽ bị hủy hoại. Và, sau đó con người sẽ hoàn toàn ngu si. Thế thì, sau thời gian dài ở trong ngu muội, họ sẽ bắt đầu phát minh ra nhiều thứ trở lại, và khi họ phát minh ra được nhiều thứ, thế giới sẽ bị hủy hoại trở lại. Phương thức tồn tại của thế giới này là như vậy. Nó biến chuyển theo từng chu kỳ.

"Mùi hương từ hai cây đó không đi đến mũi ông,"— nếu cây y lan và chiên-đàn không phát ra mùi hương, **"Ông tự ngửi mũi ông để biết là thơm hay thối. Nếu thối thì không phải thơm, thơm thì không phải thối."** Nếu thấy mùi hương khó chịu, thì đó là mùi thối. Nếu thấy mùi hương dễ chịu, thì đó là mùi thơm.

Kinh văn:

物極則返, 否極泰來: Vật cực tắc phản, bĩ cực thái lai.

若香臭二俱能聞者，則汝一人，應有兩鼻。對我問道有二阿難。誰為汝體？

Nhuộc hương xú nhị câu năng văn giả, tắc như nhất nhân ưng hữu lưỡng tị. Đối ngã vấn đạo, hữu nhị A-nan. Thùy vi như thể?

Nếu cả hai mùi thơm thối đều ngửi được cả, thì một mình ông phải có hai tị căn, ở trước tôi hỏi đạo phải có hai ông A-nan. Vị nào là tự thể của ông?

Giảng:

"Nếu cả hai mùi thơm thối đều ngửi được cả— Nếu ông cho rằng tự mình có thể ngửi được và đều có thể ngửi được cả mùi thơm lẫn mùi thối, thì một mình ông phải có hai tị căn." Sao vậy? Đức Phật đã từng nói rằng những gì thơm thì không thối, những gì thối thì không thơm đó sao? Nếu ông nói rằng ông có thể ngửi được cả hai mùi, và nếu ông cho rằng cái ngửi ấy sinh từ mũi ông, thì lẽ ra ông phải có hai tị căn. Làm sao mà một tị căn lại ngửi được hai mùi hương? "Ở trước tôi hỏi đạo phải có hai ông A-nan. Rốt cuộc ông có hai tị căn, lẽ ra phải có hai ông A-nan đang hỏi tôi về Phật pháp. Vị nào là tự thể của ông? Cái nào là thân của ông?"

Kinh văn:

若鼻是一，香臭無二。臭既為香，香復成臭。二性不有，界從誰立？

Nhuộc tị thị nhất, hương xú vô nhị. Xú ký vi hương, hương phục thành xú. Nhị tánh bất hữu, giới tùng thùy lập?

Còn nếu tị căn là một, thì thơm thối không hai. Thối đã thành thơm, thơm đã thành thối. Hai tánh đó đã không có, giới do đâu mà lập?

Giảng:

"Còn nếu tị căn là một. Có lẽ ông sẽ khẳng khái cho rằng chỉ có một tị căn, không có hai, rằng ông không hề có hai thân, nên chỉ có một tị căn. "**Thì thơm thối không hai.** Thơm đơn giản chỉ là thối, thối không gì khác hơn là thơm, không có gì phân biệt giữa hai mùi ấy. **Thối đã thành thơm, thơm đã thành thối.** Hai tánh đó đã không có. Nếu hai mùi thơm thối đã trộn lẫn với nhau rồi, thì tánh của nó cũng không còn nữa. Mùi thơm không phải là thơm và mùi thối không còn thối nữa. Không có hai tánh này, thì tị thức từ đâu mà có? Ông lập thành giới ấy ở đâu?"

Kinh văn:

若因香生,識因香有。如眼有見,不能觀眼。因香有故應不知香。

Nhược nhân hương sinh, thức nhân hương hữu. Như nhãn hữu kiến, bất năng quán nhãn. Nhân hương hữu cố, ưng bất tri hương.

Nếu tị thức nhân hương trần mà sinh, thì tị thức đã nhân hương trần mà có. Cũng như con mắt thấy, nhưng không thể nào thấy được chính nó. Tị thức nhân hương trần mà có, lẽ ra không biết được hương trần.

Giảng:

"Nếu tị thức nhân hương trần mà sinh— Nếu ông nói rằng tị thức nhân hương trần mà sinh—thì tị thức đã nhân hương trần mà có. Giả sử rằng tị thức

có được là do hương trần. **Cũng như con mắt thấy, nhưng không thể nào thấy được chính nó.** Sức nhìn của con mắt không thể nào quay ánh sáng trở lại chiếu soi để nhìn thấy được chính nó— Cũng vậy, **tị thức nhân hương trần mà có, lẽ ra không biết được hương trần.** Nếu thực do hương trần mà tị thức hiện hữu, thì lẽ ra ông phải không biết được hương trần trong tị thức của ông. Làm sao mà ông vẫn còn biết nó? Thực tế, tuy vậy, ông biết được hương trần, thế nên không phải do hương trần mà tị thức sinh ra."

Kinh văn:

知則非生。不知非識。香非知有，香界不成。識不知香。因界則非 從香建立。

Tri tắc phi sinh. Bất tri phi thức. Hương phi tri hữu, hương giới bất thành. Thức bất tri hương, nhân giới tắc phi, tùng hương kiến lập.

Nếu biết được hương trần, thì không phải do hương trần sinh ra. Nếu không biết được hương trần, thì không phải là tị thức. Hương trần mà không biết có tánh ngữ, thì hương giới không thành. Tị thức mà không biết hương trần, thì giới của nó ắt không phải do hương trần lập nên.

Giảng:

"**Nếu biết được hương trần, thì không phải do hương trần sinh ra.** Nếu có một cái tính biết ngữ, thế tại sao mà cái biết lại sinh ra từ hương trần? Một tị thức mà sinh ra từ cả hai nơi, là từ hương trần và từ tính biết ngữ thì sẽ giống như mắt có thể thấy được chính nó. Nếu ông nói rằng nó là tính biết ngữ, thì nó

không phải sinh ra từ hương trần. Mặt khác, nếu ông nói rằng nó không có tính biết nghĩ, thì nó không thể nào là tị thức. Có những thứ không có tính biết nghĩ mà cũng không phải là tị thức. Nghĩa của thức là tạo ra sự phân biệt, nên nó phải có tính biết."

"Hương trần mà không biết có tánh nghĩ—vì hương trần không có tính biết nghĩ— thì hương giới không thành. Không thể nào cái hương trần ấy, vốn không có tính biết nghĩ, là cái có thể lập thành được giới của tị thức. **"Tị thức mà không biết hương trần, thì giới của nó ắt không phải do hương trần lập nên."** Lại nữa, đã chứng minh rằng nếu tị thức sinh ra từ hương trần, thì nó không thể nào biết được hương trần. Nếu nó biết được hương trần, thì nó không thể nào có được nhờ hương trần cả.

Kinh văn:

既無中間,不成內外。彼諸聞性畢竟虛妄。

Ký vô trung gian, bất thành nội ngoại, bỉ chư văn tánh, tất cánh hư vọng.

Đã không có thức trung gian thì nội căn ngoại trần cũng không thành, và những điều nghĩ biết kia, tất cả đều là hư vọng.

Giảng:

"Đã không có thức trung gian thì nội căn ngoại trần cũng không thành, và những điều nghĩ biết kia, tất cả đều là hư vọng. Nó không có xứ sở. Ông bảo nó từ đâu mà sinh khởi?" Vì nó không phải phát sinh từ hương trần, chẳng phải từ tị căn, cũng chẳng phải từ hư không, rốt ráo đều là luống dối, không thật.

Kinh văn:

是故當知,鼻香為緣,生鼻識界,三處都無。則鼻與香,及香界三。本非因緣,非自然性。

Thị cố đương tri, tị hương vi duyên, sinh tị thức giới, tam xứ đô vô. Tác tị dữ hương, cập hương giới tam, bản phi nhân duyên phi tự nhiên tánh.

Vậy nên biết rằng tị căn, hương trần làm duyên, sinh ra giới tị thức. Cả ba chỗ đều không. Cả ba giới của tị căn, hương trần, và tị thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng không phải tính tự nhiên.

Giảng:

"**Vậy nên biết rằng** – do những điều đã giảng giải, A-nan, ông nên biết rằng–**tị căn, hương trần làm duyên, tị căn và hương trần tạo thành nhân duyên hỗ tương cho nhau–sinh ra giới tị thức. Cả ba chỗ đều không.** Không có giới của tị căn, không có giới của hương trần, cũng chẳng có giới của tị thức, cả ba giới này đều không hiện hữu. Như vậy **cả ba giới của tị căn, hương trần, và tị thức**–thức phân biệt khiến cho ông biết được hương trần – **đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng không phải tính tự nhiên.**" Tất cả cũng đều là biểu hiện của tánh chân như nhiệm mầu từ Như Lai tạng. Chúng đều không có một gốc gác nhất định.

Quý vị đừng dính mắc vào pháp phương tiện mà tôi đã giải thích trước đây; mười tám giới, mười hai xứ đều là hư vọng, luống dối, không thực có. Nhưng, để dẫn dắt hàng Nhị thừa nên cần phải giảng nói mọi

điều từ trong pháp môn phương tiện này. Cơ bản là nó không thực có.

Bây giờ, để giải thích nguyên lý này, tôi sẽ giảng giải pháp môn *Thật tướng*,¹ tức *Đệ nhất nghĩa đế*,² tức Thủ Lăng Nghiêm đại định³. Và như thế, quý vị không thể đem toàn bộ giáo lý tôi đã giảng giải trước đây mà so sánh với pháp môn *Đệ nhất nghĩa đế* mà tôi sắp giảng giải. Như thế, không có một giới nào trong tất cả những gì được giảng giải trước đây được giữ lại cả; nó hoàn toàn hư vọng. Nó không hề có trong Phật pháp.

Khi nào có một ngày không có pháp hội giảng kinh thì đừng xem đó là một ngày nghỉ. Nếu quý vị cho là vậy thì tâm ý quý vị sẽ bị phân tán. Khi có được ngày nghỉ, quý vị nên giữ cho thân tâm được thúc liễm, đừng để bị tán loạn. Quý vị nên đặt toàn tâm toàn ý để tham cứu chứ đừng làm qua loa.

Lại nữa, còn có vấn đề thọ giới. Trong Pháp hội giảng giải và tu tập Kinh Thủ Lăng Nghiêm, còn có nhiều người phát nguyện thọ Năm giới, Tám giới của người cư sĩ tại gia, và thọ giới Bồ-tát. Những người thọ Năm giới, Tám giới của người cư sĩ tại gia được gọi là Ưu-bà-tắc⁴ và Ưu-bà-di, tức là Nam cư sĩ và Nữ

¹ e: The characteristic of reality.

² e: Primary truth.

³ s: Śūraṅgama samādhi.

⁴ Ưu-bà-tắc: upāsaka. Còn gọi là Ô-ba-sách-ca 烏波索迦, Ưu-ba-bà-ca 優波婆迦, Y-bồ-trắc 伊蒲塞, Ý dịch là Cận sự 近事, Cận sự nam 近事男, Cận thiện nam 近善男, Tín sĩ 信士, Tín nam 信男, Thanh tín sĩ 清信士. Tức là hàng Cư sĩ Phật tử tại gia đã thọ Năm giới, thân cận và phụng sự Tam bảo.

cur sĩ đã thọ giới. Những ai đã thọ giới Bồ-tát rồi được gọi là một vị Bồ-tát. Vốn người xuất gia mới được thọ Bồ-tát giới, nhưng do ý nghĩa của Bồ-tát là những ai làm lợi cho mình và lợi cho người, nên cư sĩ tại gia cũng được thọ Bồ-tát giới. Thọ giới là điều cực kỳ quan trọng trong đạo Phật. Tất cả quý vị muốn thọ giới đừng nên bỏ lỡ dịp may. Quý vị có thể thọ một giới, hai giới, ba giới, bốn giới, năm giới, tám giới, mười giới trọng và 48 giới khinh. Cư sĩ không được thọ 10 giới vì đó là giới của Sa-di.⁵ Thọ nhận và giữ một giới điều được gọi là thọ *bán tiểu giới*. Nhận hai giới được gọi là *thọ bán giới*. Nhận ba giới được gọi là *thọ quá bán giới*. Nhận năm giới được gọi là *thọ toàn giới*.

Giới thứ nhất là không sát sinh; nhưng, nếu quý vị chưa thể dừng hẳn việc giết hại được, thì quý vị có thể thọ nhận giới thứ hai, là không được trộm cắp. Nếu quý vị vẫn còn thích uống rượu, như tôi có một vị đệ tử uống rượu; và nếu quý vị chưa muốn thọ giới thứ năm, là không được dùng rượu và những chất gây nghiện, thì quý vị có thể thọ nhận giới thứ nhất là không sát hại, giới thứ hai là không trộm cắp và giới

Ưu-bà-di: upāsikā Còn gọi là Ưu-ba-tư-ha 優婆私訶, Ưu-ba-tư 優婆斯, Ưu-ba-tư-ca 優波賜迦. Ý dịch là Thanh tín nữ 清信女, Cận thiện nữ 近善女, Cận sự nữ 近事女, Cận túc nữ 近宿女, Tín nữ 信女.

⁵ s: śrāmaṇeraka, śrāmaṇera; p: sāmaṇerarā; e: novice monks and nuns. Phiên âm là Thất-la-ma-noa-lạc-ca 室羅摩拏洛迦, Thất-la-mạt-ni-la 室羅末尼羅, Thất-la-na-nô 室羅那拏. Ý dịch là Cầu tịch 求寂, Pháp công 法公, Túc từ 息慈, Túc ác 息惡, Cần sách 勤策. Nghĩa là dừng lại việc ác, theo hạnh từ bi, tìm cầu sự giải thoát viên tịch.

thứ ba là không tà dâm. Giới thứ tư là không nói dối. Nếu quý vị thấy rằng, "Tôi còn thích nói dối, tôi chưa thể thọ giới không được nói dối," thì quý vị có thể nhận 4 giới: không sát hại, không trộm cắp, không tà dâm và không uống rượu. Có khi quý vị nói rằng mình không thể ngừng sự giết hại được – đôi khi vô ý giết phải kiến, muỗi— nếu đã thọ giới rồi mà phạm phải thì về sau mang tội rất nặng. Thì quý vị có thể quyết định chưa thọ nhận riêng giới sát. Điều ấy tùy thuộc vào quý vị, nhưng đừng bỏ lỡ cơ hội thọ giới.

Tôi không ngại khi nói cho quý vị biết rằng ở Trung Hoa, nếu muốn thọ giới, quý vị phải trả 200 đô-la. Sao vậy? Vì ở đó có người xem việc ấy như là một dịch vụ buôn bán. Quý vị phải trả tiền. Tiền mà tôi nói đó không phải là để may giới y mà quý vị thấy các Phật tử đã thọ giới sử dụng. Hai trăm đô-la là chi phí phải trả cho pháp sư và chùa. Tuy vậy, tôi chẳng để ý đến chuyện đó. Quý vị có tiền hay không chẳng thành vấn đề. Thực vậy, với mọi người tham dự Pháp hội giảng Kinh Thủ Lăng Nghiêm này, tôi đều tặng mỗi người một đôi giày la-hán. Nhưng đôi giày la-hán này không phải là để khuyến khích quý vị tu tập thành A-la-hán—chỉ lợi mình mà không lợi cho người—Nó có ý nghĩa nhắc nhở quý vị nhớ rằng pháp tu thành A-la-hán là con đường của hàng Tiểu thừa, và nhắc quý vị nên đi theo con đường Đại thừa. Quý vị nên mang đôi giày của A-la-hán và tu tập theo Bồ-tát hạnh.

Kinh văn:

阿難，又汝所明，舌味為緣，生於舌
識。

A-nan, hựu như sở minh, thiết vị vi duyên, sinh u thiết thức.

A-nan, như ông đã rõ, thiết căn và vị trần làm duyên, sinh ra thiết thức.

Kinh văn:

此識為復因舌所生,以舌為界。因味所生,以味為界?

Thức thức vi phục, nhân thiết sở sinh, dĩ thiết vi giới; nhân vị sở sinh, dĩ vị vi giới?

Thức này lại nhân thiết căn sinh ra, lấy thiết căn làm giới; hay nhân vị trần sinh ra, lấy vị trần làm giới?

Giảng:

Đức Phật gọi A-nan, "Lại nữa, A-nan, như ông đã rõ—trong quá khứ, khi Như Lai giảng giải giáo pháp Tiểu thừa cho ông, đó là giáo lý quyền thừa để giáo hóa mọi hàng căn cơ chúng sinh. Như Lai đã nói về giới của thiết căn và vị trần trong 18 giới. **Thiết căn và vị trần làm duyên, sinh ra thiết thức.**" Hai thứ trên cùng nhau tạo thành duyên. Nhờ có lưỡi (thiết căn), nên nhận biết được mùi vị (vị trần). Khi có mùi vị, thì lưỡi mới nhận biết được chúng. Hai cái kết hợp với nhau để sinh ra thiết thức. Thiết căn và vị trần vẫn đi thành cặp với nhau, và ở giữa chúng phát sinh ra cái thức tạo nên sự phân biệt; đó gọi là thiết thức. Nhưng, rốt ráo, đâu là giới của thiết thức? "**Thức này lại nhân thiết căn sinh ra, lấy thiết căn làm giới?**" Có phải thức này được sinh ra từ thiết căn, và có phải thiết thức ấy lại dùng thiết căn làm giới? "**Hay nhân vị trần sinh ra, lấy vị trần làm giới?**" Có khi nó được

sinh ra do vị trần và nhận vị trần làm giới chảng? Hãy nói xem, A-nan!"

Kinh văn:

阿難, 若因舌生, 則諸世間甘蔗, 烏梅, 黃連, 石鹽, 細辛薑桂, 都無有味。汝自嘗舌為甜為苦。

A-nan, nhược nhân thiệt sinh, tắc chư thể gian cam giá, ô mai, hoàng liên, thạch diêm, tế tân, khương, quế, đô vô hữu vị. Nhữ tự thường thiệt, vi diêm vi khô?

A-nan, nếu nhân thiệt căn sinh ra, thì trong thể gian, các loại mía (ngọt), mơ (chua), hoàng liên (đắng), muối (mặn), tế tân, gừng quế (cay), đều không có vị. Ông hãy tự nếm lưỡi mình xem là ngọt hay đắng?

Giảng:

"A-nan, nếu nhân thiệt căn sinh ra." Nếu thiệt thức được sinh ra từ thiệt căn, "thì trong thể gian, các loại mía (ngọt), mơ (chua)" – mơ là trái rất chua mà đã đề cập trong quyển trước, Đức Phật nói rằng chỉ cần nghĩ đến nó là nước miếng tiết ra. *Hoàng liên*¹ là một loại dược phẩm rất đắng. *Thạch diêm* là muối mà chúng ta thường dùng. *Tế tân*² cũng là một loại dược phẩm rất đắng. *Khương, quế* là gừng và quế, một loại dược phẩm rất cay. "Tất cả mọi thứ ấy trong thể gian đều không có vị." Nếu thiệt thức được sinh

¹ 黃連, tên khoa học là *Coptis Japonica*.

² 細辛, tên khoa học là *Asarum sieboldi*, rễ dùng làm thuốc; e: wild ginger: một thứ gừng dại.

ra từ thiệt căn, thì vị của những loại thuốc này sẽ không hiện hữu.

"Ông hãy tự nếm lưỡi mình xem là ngọt hay đắng?" Lại nữa, ông nói rằng thiệt thức được sinh ra từ thiệt căn. Thế thì hãy thử xem. Ông hãy nếm lưỡi của ông xem thử nó có vị gì?" Đức Phật hỏi A-nan.

Kinh văn:

若舌性苦,誰來嘗舌?舌不自嘗,孰為知覺。舌性非苦,味自不生,云何立界。

Nhuộc thiệt tánh khổ, thùy lai thường thiệt? Thiệt bất tự thường, thực vị tri giác? Thiệt tánh phi khổ, vị tự bất sinh, vân hà lập giới?

Nếu thấy lưỡi đắng, thì lấy gì để nếm được lưỡi? Lưỡi đã không tự nếm được, lấy gì để mà hay biết? Còn nếu lưỡi không đắng, thì vị trần vốn không tự sinh, làm sao mà lập thành giới?

Giải:

"Nếu thấy lưỡi đắng. A-nan, nếu nếm lưỡi mình thấy có vị đắng, thì lấy gì để nếm được lưỡi? Lưỡi đã không tự nếm được, lấy gì để mà hay biết?" Ai sẽ là người nhận biết được về thiệt thức?

"Còn nếu lưỡi không đắng, thì vị trần vốn không tự sinh." Nếu cái lưỡi không có mùi vị gì, thì thiệt căn tự nó không tự sinh ra được mùi vị gì. Như thế "làm sao mà lập thành giới?" Giới của thiệt thức sẽ do đâu mà lập được? Do đâu mà có?

Kinh văn:

若因味生,識自為味。同於舌根,應不自嘗。云何識知,是味非味?

Nhược nhân vị sinh, thức tự vị vị. Đồng ư thiết căn, ưng bất tự thường. Vân hà thức tri thị vị phi vị?

Nếu nhân vị trần sinh ra, thì thiết thức đã là vị rồi, nó cũng giống như thiết căn, lẽ ra không tự ném được. Làm sao còn biết là có vị hay không có vị?

Giảng:

"Nếu nhân vị trần sinh ra, thì thiết thức đã là vị rồi. Nếu ông nói rằng vị trần sinh ra thiết thức, thì thiết thức cũng trở thành vị trần. Thì nó cũng giống như thiết căn, lẽ ra không tự ném được. Nếu ông cho rằng thiết thức tự nó chính là vị trần, nhưng vị trần không thể tự biết được vị trần, cũng như cái lưỡi không thể tự ném được lưỡi. Như đấng chẳng hạn, nó không thể tự ném nó rồi nói, 'Ồ! Tôi rất đấng' được. Vị trần vốn không có tính hay biết. Làm sao còn biết là có vị hay không có vị? "Vì vị trần không có tính hay biết, làm sao trong nó lại có thiết thức để làm nên sự phân biệt? Làm sao nó biết được là ngọt hay đắng? Vị trần không thể tự ném được.

Kinh văn:

又一切味，非一物生。味既多生，識應多體

Hựu nhất thiết vị phi nhất vật sinh. Vị ký đa sinh, thức ưng đa thể.

Lại tất cả các vị không phải do một vật sinh ra. Các vị đã do nhiều vật sinh ra, thì thiết thức cũng phải có nhiều tự thể.

Giảng:

"Ông nói thiết thức phát sinh từ vị trần, nhưng không phải chỉ có một vị, mà có rất nhiều vị. Lại tất

cả các vị không phải do một vật sinh ra." Chua, ngọt, đắng, nóng, mặn—có rất nhiều vị được sinh ra từ nhiều vật. Chẳng hạn như tiêu sọ thì cay, ô mai thì chua, đường thì ngọt, hoàng liên thì đắng, muối thì dĩ nhiên phải mặn. **"Các vị đã do nhiều vật sinh ra, thì thiết thức cũng phải có nhiều tự thể.** Nhưng thể của thiết thức thì không có nhiều cái đa dạng như vậy."

Đoạn kinh này chỉ ra một thực tế thiết thức là bất biến. Nó *'tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên.'* Vậy nên dù có rất nhiều thứ sinh ra rất nhiều vị, nhưng thiết thức không theo vô số vị trần để có nhiều tự thể. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng giải điều này một cách có chủ ý để khiến cho A-nan phải hiểu rằng thiết thức vốn phát sinh từ Như Lai tạng. Không phải do một vị trần riêng biệt nào hoặc thiết căn sinh ra thiết thức.

Kinh văn:

識體若一，體必味生。鹹淡甘辛和合俱生。諸變異相同為一味，應無分別。

Thiết thể nhược nhất, thể tất vị sinh, hàm đạm cam tân hòa hợp câu sinh, chư biến dị tướng đồng vi nhất vị, ưng vô phân biệt.

Nếu tự thể của thiết thức là một và thể đó thật do vị trần sinh ra, thì các vị mặn nhạt chua cay cùng hòa hợp mà sinh ra, các vị khác nhau ấy sẽ biến thành chỉ cùng một vị, lẽ ra phải không có sự phân biệt.

Giảng:

"Nếu tự thể của thiết thức là một và thể đó thật do vị trần sinh ra." Văn trên đã xác định rằng một tự thể ấy không thể nào được sinh ra từ nhiều vị;

Tuy nhiên, nếu cho rằng thiệt thức, vốn chỉ là một thể và được sinh ra từ nhiều vị khác nhau, thì ta phải nói rằng nhiều vị khác nhau hòa hợp lại và biến thành chỉ một vị. "**Thì các vị mặn nhạt chua cay cùng hòa hợp mà sinh ra, các vị khác nhau ấy sẽ biến thành chỉ cùng một vị.**" Trong trường hợp đó, lẽ ra phải không có sự phân biệt." Lẽ ra sẽ không có những vị chua, ngọt, đắng, cay, mặn, mà chỉ có một vị duy nhất.

Kinh văn:

分別既無,則不名識。云何復名,舌味識界。

Phân biệt kỳ vô, tác bất danh thức. Vân hà phục danh, thiệt vị thức giới?

Không có phân biệt thì không được gọi là thức. Làm sao còn gọi là thiệt, vị và thức giới?

Giảng:

Nhiều vị hòa hợp lại thành một thể, mỗi thứ đều đánh mất đi mùi vị ban đầu. Chẳng hạn như khi quý vị thêm thứ gì ngọt vào trong thứ gì đó có vị cay, thì nó sẽ không còn cay nữa, và vị ngọt sẽ không còn ngọt nữa. Vị của nó đã thay đổi. Nếu quý vị trộn lẫn các vị chua, ngọt, đắng, cay, mặn với nhau, nghĩa là quý vị đã làm thay đổi mùi vị ban đầu. Và trong hỗn hợp đó, không thể nào phân biệt được mùi vị. "**Không có phân biệt**"— nếu không có mùi vị để có thể phân biệt được—"**Thì không được gọi là thức.**" Thức là vốn tạo nên sự phân biệt, nhưng đây nó không tạo ra sự phân biệt, nên nó không được gọi là thức. "**Làm sao còn gọi là thiệt, vị và thức giới?**"

Kinh văn:

不應虛空，生汝心識。

Bát ung hư không sinh như tâm thức?

Chẳng lẽ hư không sinh ra tâm thức ông?

Giảng:

"**Chẳng lẽ hư không sinh ra tâm thức ông?**

Thiết thức của ông không thể nào được sinh ra từ hư không. Không thể nào hư không sinh ra tâm thức ông."

Kinh văn:

舌味和合，即於是中，元無自性。云何界生？

Thiết vị hòa hợp, tức ư thị trung, nguyên vô tự tánh. Vân hà giới sinh?

Nếu thiết căn và vị trần hòa hợp thì giữa nó vốn không tự tánh. Làm sao giới được sinh ra?

Giảng:

"**Nếu thiết căn và vị trần hòa hợp thì giữa nó vốn không tự tánh.**" Nếu thiết căn và vị trần hòa hợp, chẳng thể nào còn lưu giữ được tự tánh. "**Làm sao giới được sinh ra?** Làm sao ông có thể cho nó cái tên và ghép nó thành giới của thiết thức? Không thể nào được."

Kinh văn:

是故當知，舌味為緣，生舌識界，三處都無。則舌與味及舌界三。本非因緣，非自然性。

Thị cố đương tri, thiết vị vi duyên, sinh thiết thức giới, tam xứ đô vô. Tác thiết dữ vị, cập thiết giới tam, bốn phi nhân duyên, phi tự nhiên tánh.

Vậy nên biết rằng thiết căn, vị trần làm duyên, sinh ra giới thiết thức. Cả ba chỗ đều không. Cả ba giới của thiết căn, vị trần, và thiết thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng không phải tính tự nhiên.

Giảng:

"**Vậy nên biết rằng** – do những điều đã giảng giải, A-nan, ông nên biết rằng—**thiết căn, vị trần làm duyên—thiết căn và vị trần** tạo thành nhân duyên hỗ tương cho nhau—**sinh ra giới thiết thức. Cả ba chỗ đều không.** Ông cho rằng thiết thức sinh ra từ thiết căn, nhưng không phải như vậy. Cũng chẳng phải tự sinh ra từ chính nó.

Như vậy, cả ba xứ này đều không có tự thể. Vậy nếu nó được giải thích theo cách này thì ông có thể nhận ra rằng. **Cả ba giới của thiết căn, vị trần, và thiết thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng không phải tính tự nhiên."**

Nó không phải được sinh ra từ nhân duyên, cũng chẳng phải được sinh ra từ tự nhiên. Vì nếu nó được sinh ra từ nhân duyên thì sẽ bị rơi vào phạm trù *có (hữu)*. Còn nếu nó được sinh ra từ tự nhiên thì sẽ bị rơi vào phạm trù *không (vô)*. *Có (hữu), không (vô)* đều chẳng phải là nghĩa rốt ráo của Trung đạo. Đó là nghĩa nhân duyên được giảng dạy trong giáo lý Quyền thừa,¹ và là chủ thuyết tự nhiên của hàng ngoại đạo. Rốt ráo, giới của thiết thức từ đâu sinh ra? Cũng

¹ e: Provisional Vehicle.

vậy, đó là biểu hiện tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Kinh văn:

阿難, 又汝所明。身觸為緣生於身識。

A-nan, hựu như sở minh, thân xúc vi duyên sinh ư thân thức.

A-nan, như ông đã rõ, thân căn và xúc trần làm duyên, sinh ra thân thức.

Kinh văn:

此識為復, 因身所生, 以身為界? 因觸所生, 以觸為界?

Thức thức vi phục nhân thân sở sinh, dĩ thân vi giới? Nhân xúc sở sinh, dĩ xúc vi giới?

Thức này lại nhân thân căn sinh ra, lấy thân căn làm giới; hay nhân xúc trần sinh ra, lấy xúc trần làm giới?

Giảng:

"A-nan, như ông đã rõ— trong giáo lý Tiểu thừa, giáo lý Quyền thừa mà ông đã được nghe, **thân căn và xúc trần làm duyên, sinh ra thân thức.**" Thân căn và xúc trần tiếp xúc hòa hợp với nhau, tạo thành các duyên, và sự hiện hữu của các duyên này sinh ra thân thức. Do đây sự phân biệt của thân thức được phát sinh.

"**Thức này lại nhân thân căn sinh ra?**" Phải chăng thức này hiện hữu do nhờ thân căn sinh ra, rồi nhận lấy **thân căn làm giới?** Phải chăng thân căn là giới của thân thức? **Hay nhân xúc trần sinh ra?** Hay

là do xúc trần sinh ra thân thức, là cái tạo ra sự phân biệt?

Kinh văn:

阿難, 若因身生, 必無合離。二覺觀緣, 身何所識。

A-nan, nhược nhân thân sinh, tất vô hợp ly nhị giác quán¹ duyên, thân hà sở thức?

A-nan, nếu do thân căn sinh ra, ắt là không có cái biết về hai duyên hợp và ly, thì thân căn còn biết được gì?

Giảng:

"A-nan, nếu do thân căn sinh ra. Giả sử ông cho rằng thân thức sinh ra do thân căn. Ắt là không có cái biết về hai duyên hợp và ly, thì thân căn còn biết được gì?" Thế khi chẳng có sự tiếp xúc và cũng chẳng có sự tách rời khiến thân cảm xúc được thì sẽ ra sao? Khi ấy thân căn biết được gì? Thân thức lẽ ra sẽ như thế nào? Như vậy, làm sao mà thân thức lại sinh ra từ thân căn được?

Kinh văn:

若因觸生, 必無汝身。誰有非身, 知合離者?

Nhược nhân xúc sinh, tất vô nhữ thân. Thùy hữu phi thân, tri hợp ly giả?

Nếu nhân xúc trần sinh ra, ắt không cần đến thân của ông. Lẽ nào không có thân mà biết được hợp li?

¹ 麤尋曰覺, 細伺曰觀; Thô tầm viết giác, tế tứ viết quán - Lăng Nghiêm Trực Chỉ. Đan Hà Hàm Thị.

Giảng:

"**Nếu nhân xúc trần sinh ra.** Nếu ông cho rằng xúc trần sinh ra thân thức, thì nó không phải sinh ra từ thân của ông. **Ắt không cần đến thân của ông.** Chẳng cần có thân ông để làm gì. **Lẽ nào không có thân mà biết được hợp li?"** Có ai trên thế gian này nói rằng, 'Chẳng phải tôi là người biết được vật xúc chạm với thân thể tôi, mà thân thể người khác nhận biết được cảm giác tiếp xúc và tách rời của thân.' Điều này chẳng hề xảy ra. Tại sao tôi nói như vậy?

Kinh văn:

阿難，物不觸知，身知有觸。

A-nan, vật bất xúc tri, thân tri hữu xúc.

A-nan, vật thì không biết cảm xúc, thân căn có biết, nên có cảm xúc.

Giảng:

"**A-nan, ông nên biết rằng vật thì không biết cảm xúc, thân căn có biết, nên có cảm xúc.** Nó không có bản tánh tạo nên sự phân biệt. Ông nói rằng thân thức tạo nên sự phân biệt sinh ra từ vật. Đó là một sai lầm. Nếu ông có thể nhận biết sự hiện hữu của xúc trần, đối tượng của cảm xúc, thì đó là do thân ông nhận biết. Nếu nó không phải là do thân ông, làm sao ông biết được đó là đối tượng của cảm xúc. Đó là do đối tượng của cảm xúc đến tiếp xúc với thân ông để có tính biết. Rốt ráo, đâu là giới của thân thức được sinh ra ở trung gian của đối tượng cảm xúc và thân ông? Nó ở nơi thân ông hay ở nơi xúc trần?"

Kinh văn:

知身即觸,知觸即身。即觸非身,即身非觸。

Tri thân tức xúc, tri xúc tức thân. Tức xúc phi thân, tức thân phi xúc.

Những gì thân biết được chính là xúc trần, những gì biết được về xúc trần chính là thân căn. Đã là cảm xúc thì không phải thân căn, mà đã là thân căn thì không phải cảm xúc.

Giảng:

"Những gì thân biết được chính là xúc trần. Thức tạo ra phân biệt thì nhận biết được xúc trần nhờ vào thân của ông. Cái biết của thân có được là do xúc trần. Như vậy, xúc là những gì được nhận biết, và thân là vật cảm nhận được sự xúc chạm. Thế nên thân thức của ông biết có thân căn là nhờ vào sự xúc chạm. Sự nhận biết phát sinh từ cảm xúc."

"Những gì biết được về xúc trần chính là thân căn." Ở đây, 'biết' có nghĩa là thân thức. 'Do thân thức mà ông biết được cảm giác xúc chạm, và cảm xúc ấy do từ thân căn.'

"Tuy nhiên, đã là cảm xúc thì không phải thân căn." Nói riêng về thân căn, xúc trần đơn giản chỉ là xúc trần—nó chẳng phải là thân căn. "Mà đã là thân căn thì không phải cảm xúc. Và thân căn của ông chẳng phải là xúc trần. Hai cái cùng hoạt động với nhau, nhưng không giống nhau. Thế nên, nếu chúng ta nỗ lực xác định rằng thân thức nằm ở đâu, giữa thân căn và xúc trần, thì nếu ông cho rằng thân thức đúng là nằm bên này hay bên kia của thân căn hay ngay cả nằm bên này hay bên kia của xúc trần— thì

ông cũng không thể nào tìm ra được nó. Nếu ông không thể nào tìm ra được thân thức ở giữa thân căn và xúc trần, thì ông đã không xác định được nơi chốn thực tế của thân thức. Thế ông định sẽ tìm thân thức ở đâu?"

Kinh văn:

身觸二相元無處所。合身即為身自體性。離身即是虛空等相。

Thân xúc nhị tướng, nguyên vô xứ sở. Hợp thân tức vi thân tự thể tánh. Ly thân tức thị hư không đẳng tướng.

Cả hai tướng thân căn và xúc trần vốn không có xứ sở. Nếu xúc trần hợp với thân căn, tức là tự thể của thân căn. Còn nếu rời hẳn thân căn, thì cũng như các tướng hư không.

Giải:

"Cả hai tướng thân căn và xúc trần không có một vị trí nhất định. Ông cố gắng tìm cho ra rốt ráo đâu là tướng của thân căn và đâu là tướng của xúc trần, nhưng chúng vốn không có xứ sở. Nếu xúc trần hợp với thân căn, tức là tự thể của thân căn. Nếu thân thức hợp với thân căn, nếu ông muốn nói rằng thân thức sinh ra từ thân căn, thì lẽ ra nó phải là tự thể của thân căn. Còn nếu rời hẳn thân căn, thì cũng như các tướng hư không. Giả sử ông cho rằng thân thức tách rời hẳn với thân căn. Nhưng những gì đã tách rời hẳn với thân căn là hư không, nên ông chẳng thể nào tìm ra được tướng của thân thức. Thế nên, thân thức không có một tự thể."

Kinh văn:

內外不成, 中云何立? 中不復立, 內外性空。即汝識生, 從誰立界。

Nội ngoại bất thành, trung vân hà lập? Trung bất phục lập, nội ngoại tánh không. Tức nhữ thức sinh, tùng thùỳ lập giới?

Trong ngoài đã không thành, làm sao mà thức lập được ở giữa? Giữa đã không lập được, thân thức ông sinh ra, do đâu mà lập thành giới?

Giảng:

"Trong ngoài đã không thành, làm sao mà thức lập được ở giữa? Ông nói rằng thân thức ở trong, nhưng không đúng như vậy; ông nói rằng thân thức ở ngoài, nhưng cũng không phải như vậy; ông nói rằng thân thức ở nơi xúc trần, nhưng cũng không phải như vậy; ông nói rằng thân thức ở nơi thân căn, nhưng cũng không phải như vậy. Thế thì, ở trong ngoài đều không có được. Hay có thể nào thân thức ở giữa? Ở giữa cũng không lập được. **Giữa đã không lập được.** Ông không thể nào phân biệt được đâu là chỗ giữa. Bản tính của nội căn, ngoại trần đều là không. Chẳng có cái gì là giữa, cũng chẳng có gì là trong hay ngoài, bản tánh nó đều là không. **Giữa đã không lập được, thân thức ông sinh ra, do đâu mà lập thành giới?** Chẳng có cái gì trong, cũng chẳng có cái gì ngoài, cũng chẳng có cái ở giữa. Thế rốt ráo thân thức dùng cái gì để lập thành giới? Nó lập thành giới ở đâu?"